

Tìm hiểu về các dân tộc Việt Nam

Nguồn: www.cinet.gov.vn

Mục lục:

[Khái quát lịch sử Việt Nam](#)

[Khái quát dân tộc Việt Nam](#)

[Các dân tộc Việt Nam theo nhóm ngôn ngữ](#)

[Các dân tộc Việt Nam theo địa bàn sinh sống](#)

[Dân tộc BANA](#)

[Dân tộc Khơ Mú](#)

[Dân tộc Bố Y](#)

[Dân tộc Kinh](#)

[Dân tộc Brâu](#)

[Dân tộc La Chí](#)

[Dân tộc Bru - Vân Kiều](#)

[Dân tộc La Ha](#)

[Dân tộc Chơ Ro](#)

[Dân tộc La Hủ](#)

[Dân tộc Chứt](#)

[Dân tộc Lao](#)

[Dân tộc Chăm](#)

[Dân tộc Lô Lô](#)

[Dân tộc Co](#)

[Dân tộc Lự](#)

[Dân tộc Cống](#)

[Dân tộc M'Nông](#)

[Dân tộc Cơ Ho](#)

[Dân tộc Mảng](#)

[Dân tộc Cơ Lao](#)

[Dân tộc Mạ](#)

[Dân tộc Cơ Tu](#)

[Dân tộc Mường](#)

[Dân tộc Ê Đê](#)

[Dân tộc Ngái](#)

[Dân tộc Gia Lai](#)

[Dân tộc Nùng](#)

[Dân tộc Giáy](#)

[Dân tộc Ở Đu](#)

[Dân tộc Thái](#)

[Dân tộc Tà Ôi](#)

[Dân tộc Thổ](#)

[Dân tộc Tày](#)

[Dân tộc Gié Triêng](#)

[Dân tộc Pà Thén](#)

[Dân tộc H' Mông](#)

[Dân tộc Phù Lá](#)

[Dân tộc Hà Nhi](#)

[Dân tộc Pù Péo](#)

[Dân tộc Hoa](#)

[Dân tộc Pa - Grai](#)

[Dân tộc HRê](#)

[Dân tộc Rơ Măm](#)

[Dân tộc Khang](#)

[Dân tộc Sán Chay](#)

[Dân tộc Khơ me](#)

[Dân tộc Sán Dìu](#)

[Dân tộc Xinh Mun](#)

[Dân tộc Xtiêng](#)

[Dân tộc Si La](#)

[Dân tộc Xơ Đăng](#)

[Dân tộc Chu Ru](#)

[Dân tộc Dao](#)

Khái quát lịch sử Việt Nam

Các cuộc khảo cổ gần đây đã chứng minh sự tồn tại của con người trên lãnh thổ Việt Nam từ thời Đồ đá cũ (300.000 -500.000 năm). Vào thời kỳ Đồ đá mới, các nền văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn (gần 10.000 năm trước CN) đã chứng tỏ sự xuất hiện của nông nghiệp và chăn nuôi, có thể là cả

nghệ thuật trồng lúa nước.

Dân tộc Việt Nam đã được hình thành và bước đầu phát triển trên vùng châu thổ sông Hồng và sông Mã phía Bắc của Việt Nam ngày nay. Con người từ các vùng đồi núi xuống vùng đồng bằng, từ đời này sang đời khác đã khai hoá đất để trồng trọt. Họ đã tạo ra một hệ thống đê điều để chế ngự dòng sông Hồng gây nhiều lũ lụt hàng năm. Quá trình lao động không ngừng để chế ngự nước - chống lũ, lụt, bão, hạn hán, xây dựng đê điều, đào kênh phục vụ cho việc trồng lúa - đã tạo nên nền văn minh lúa nước và văn hoá làng xã.

Vào thời đại Đồ đồng đã ra đời một nền văn minh thống nhất và độc đáo, đạt mức độ kỹ thuật và nghệ thuật cao, nền văn minh Đông Sơn rực rỡ. Các nghiên cứu nhân chủng, lịch sử và khảo cổ gần đây đã khẳng định sự tồn tại một thời kỳ các Vua Hùng khoảng 1000 năm trước Công nguyên trên Vương quốc Văn Lang, sau đó đổi tên là Âu Lạc. Đến thế kỷ thứ hai trước Công nguyên, Âu Lạc đã bị xâm chiếm và sát nhập vào đế chế phong kiến Hán hùng mạnh ở phương Bắc. Nhưng sự thống trị của phong kiến Trung Hoa kéo dài mười thế kỷ đã không bẻ gãy được sức kháng cự của dân tộc và không đồng hoá được nền văn hoá Việt Nam.

Vào thế kỷ thứ mười sau Công nguyên đất nước đã giành được độc lập vững chắc và xây dựng một Nhà nước độc lập mang tên Đại Việt. Đất nước đã trải qua nhiều triều đại vua chúa phong kiến mà quan trọng nhất là triều Lý (thế kỷ 11 và 12), triều Trần (thế kỷ 13 và 14), triều Lê (thế kỷ 15, 16 và 17) với một nền hành chính tập quyền, một lực lượng quân đội mạnh, một nền kinh tế và văn hoá phát triển cao. Trong suốt thời kỳ này, Việt Nam phải liên tục đấu tranh chống lại các âm mưu xâm lược của các đế chế phong kiến Trung Hoa và Mông Cổ. Các cuộc kháng chiến lâu dài và gian khổ chống quân xâm lược Tống (thế kỷ 11), Nguyên (thế kỷ 13), Minh (thế kỷ 15) đã giành những thắng lợi vang dội. Sau mỗi cuộc kháng chiến, Việt Nam trở nên mạnh hơn, các dân tộc đoàn kết hơn và đất nước bước vào một thời kỳ cường thịnh mới.

Nền văn hoá Đông Sơn được bổ sung bởi ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đã phát triển qua nhiều thế kỷ trong khuôn khổ một nhà nước độc lập. Phật giáo, Nho giáo, Khổng giáo thâm nhập vào Đại Việt mang theo nhiều yếu tố văn hoá quần chúng và nhiều hình thức đặc biệt. Tuy vậy, Việt Nam vẫn có ngôn ngữ riêng và một nền văn minh nông nghiệp phát triển khá cao.

Đến thế kỷ 17 và 18, chế độ phong kiến Việt Nam suy yếu nghiêm trọng. Các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục diễn ra đã dẫn đến phong trào Tây Sơn (1771-1802). Tây Sơn đã tiêu diệt các chế độ vua chúa cát cứ, thống nhất đất nước, đánh đuổi quân xâm lược Thanh (Trung Quốc) đồng thời ban hành nhiều cải cách xã hội và văn hoá. Nhưng không lâu sau đó với sự giúp đỡ của ngoại bang, Nguyễn Ánh đã giành được quyền thống trị và lập nên triều đình nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.

Vào giữa thế kỷ 19 (1858), thực dân Pháp bắt đầu cuộc xâm chiếm Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn bất lực đã dần dần nhân nhượng quân xâm lược và từ năm 1884 Pháp thiết lập chế độ bảo hộ và thuộc địa trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu, các phong trào kháng chiến quần chúng dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước nổ ra ở khắp mọi nơi, nhưng cuối cùng đều thất bại.

Nguyễn Ái Quốc, sau đó trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã hoạt động ở nước ngoài để tìm con đường cứu nước. Người đã sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3/2/1930. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, quần chúng nhân dân đã đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp và quân chiếm đóng Nhật, thực hiện cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 2/9/1945. Nước Việt Nam non trẻ vừa mới ra đời lại phải đương đầu với các âm mưu xâm lược và can thiệp của Pháp và Mỹ, phải tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài suốt 30 năm sau đó. Trước hết, sự trở lại xâm lược của Pháp đã gây ra cuộc kháng chiến 9 năm (1945-1954) của Việt Nam, kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Genève về Việt Nam năm 1954.

Theo Hiệp định này, đất nước tạm thời bị chia làm hai vùng lãnh thổ miền Bắc và miền Nam lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến và sẽ được thống nhất hai năm sau đó (1956) thông qua một cuộc tổng tuyển cử. Miền Bắc Việt Nam vào thời kỳ nay mang tên Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động với Thủ đô là Hà Nội. Miền Nam mang tên Việt Nam Cộng hoà với sự quản lý của chính quyền thân Pháp, rồi thân Mỹ đặt tại Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn sử dụng mọi sức mạnh để ngăn chặn cuộc tổng tuyển cử, đàn áp và loại bỏ những người kháng chiến cũ, do vậy xuất hiện phong trào đấu tranh vì hoà bình, thống nhất đất nước. Chính quyền Sài Gòn đã không thể ngăn cản được nguyện vọng thống nhất đất nước của quần chúng, đặc biệt từ ngày Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập, ngày 20/12/1960.

Để duy trì Chế độ Sài Gòn, Mỹ đã tăng cường viện trợ quân sự. Đặc biệt kể từ giữa thập kỷ 60 Mỹ đã gửi nửa triệu quân Mỹ và đồng minh đến miền Nam Việt Nam trực tiếp tham chiến, và từ 5/8/1964 bắt đầu ném bom miền Bắc Việt Nam. Nhưng nhân dân Việt Nam, theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Không có gì quý hơn độc lập tự do", đã đứng vững và giành nhiều thắng lợi ở cả hai miền Nam và Bắc. Năm 1973, Washington buộc phải ký hiệp định Paris về lập lại hoà bình ở Việt Nam và rút toàn bộ quân đội Mỹ ra khỏi Việt Nam. Mùa xuân năm 1975, trên tinh thần đại đoàn kết dân tộc và được sự đồng tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình, công lý và tiến bộ trên thế giới, các lực lượng vũ trang yêu nước Việt Nam đã thực hiện cuộc tổng tiến công đè bẹp Chính quyền Sài Gòn, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Ngày 25/4/1976, nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà được đổi tên thành nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam với lãnh thổ bao gồm cả hai miền Nam và Bắc. Năm 1977, Việt Nam trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc.

Sau nhiều năm chiến tranh kéo dài, đất nước bị tàn phá nặng nề. Từ năm 1975 đến 1986, Việt Nam phải đối phó với vô vàn khó khăn. Những hậu quả và tệ nạn xã hội do chiến tranh để lại, dòng người tị nạn, chiến tranh ở biên giới Tây Nam chống diệt chủng Khmer đỏ, chiến tranh ở biên giới

phía Bắc, bao vây, cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây, thêm vào đó thiên tai liên tiếp xảy ra... đã đặt Việt Nam trước những thử thách khắc nghiệt. Hơn nữa, những khó khăn càng trầm trọng do xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan, nóng vội và duy ý chí muốn xây dựng lại đất nước nhanh chóng mà không tính đến những điều kiện cụ thể. Vào đầu những năm 80, khủng hoảng kinh tế - xã hội ở Việt Nam trở nên gay gắt, tỉ lệ lạm phát lên đến 774,7% vào năm 1986.

Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện nhằm vượt qua khó khăn, đi vào con đường phát triển và từng bước hội nhập khu vực và quốc tế. Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam tháng 12/1986 đã nghiêm khắc kiểm điểm sự lãnh đạo của mình, khẳng định những mặt làm được, phân tích những sai lầm khuyết điểm, đề ra đường lối Đổi mới toàn diện trong đó đổi mới kinh tế được đặt lên hàng đầu với chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng XHCN, đi đôi với việc tăng cường cơ sở pháp lý, đổi mới tổ chức Đảng và Nhà nước. Nền kinh tế Việt Nam thực sự mở cửa, chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp dựa trên việc nhập khẩu và nhận viện trợ của nước ngoài sang cơ chế thị trường, tự chủ về tài chính nhằm cân bằng ngân sách nhà nước và hướng tới xuất khẩu. Trước năm 1989 hàng năm Việt Nam đều phải nhập khẩu lương thực, có năm trên 1 triệu tấn. Từ năm 1989, Việt Nam đã bắt đầu xuất khẩu 1-1,5 triệu tấn gạo mỗi năm; lạm phát giảm dần (đến năm 1990 còn 67,4%). Đời sống của nhân dân được cải thiện, dân chủ trong xã hội được phát huy. Quốc phòng, an ninh được giữ vững. Quan hệ đối ngoại được mở rộng, đẩy lùi tình trạng bao vây, cô lập.

Tháng 6 năm 1991, Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định lại quyết tâm tiếp tục chính sách Đổi mới của Việt Nam với mục tiêu vượt qua khó khăn, thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa đất nước cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng. Đại hội cũng đề ra chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ với mục tiêu Việt Nam "muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển."

Mặc dù bị tác động sâu sắc do việc Liên Xô, Đông Âu tan rã, các thị trường truyền thống bị đảo lộn; tiếp tục bị bao vây cấm vận và phải đối phó với các âm mưu hoạt động gây mất ổn định chính trị và bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, Việt Nam đã từng bước khắc phục khó khăn, trở ngại, tiếp tục giành nhiều thắng lợi to lớn. Từ năm 1991-1995 nhịp độ tăng bình quân hàng năm về tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 8,2%. Đến tháng 6/1996, đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 30,5 tỷ USD. Lạm phát giảm từ mức 67,1% (1991) xuống còn 12,7% (1995) và 4,5% (1996). Đời sống vật chất của phần lớn nhân dân được cải thiện. Trình độ dân trí, mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khoẻ, các hoạt động văn hoá nghệ thuật thể dục thể thao, thông tin đại chúng, công tác kế hoạch hoá gia đình và nhiều hoạt động xã hội khác có những mặt phát triển và tiến bộ. Chính trị ổn định, độc lập chủ quyền và môi trường hoà bình của Việt Nam được giữ vững, quốc phòng an ninh được củng cố tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho công cuộc Đổi mới. Hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở được củng cố, bộ máy nhà nước pháp quyền được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện. Chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ của Việt Nam đã đạt được những kết quả tốt đẹp. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 164 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ty của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII, tháng 6/1996 đã đánh giá những thành tựu to lớn có ý nghĩa rất quan trọng trong 10 năm Đổi mới (1986-1996) và đề ra mục tiêu phát triển đến năm 2000 và 2020 là : đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng Việt Nam thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất-kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu nước

mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu để Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Văn minh Văn Lang - Âu lạc. Đây là Nhà nước đầu tiên ở Việt Nam trải qua 18 đời vua Hùng thế kỷ 3 trước Công nguyên sát nhập người Âu Việt với Lạc Việt thành Âu Lạc do An Dương Vương đứng đầu rời đô về Cổ Loa thế kỷ 2 trước công nguyên. Âu Lạc bị Triệu Đà xâm lược sau rơi vào tay nhà Hán, đất nước lâm vào cảnh 1000 năm Bắc thuộc.

II. 1000 năm đấu tranh chống Bắc thuộc

***40-42 Khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống quân Hán.**

***428 Khởi nghĩa Bà Triệu chống quân Ngô.**

*** 542-544 Khởi nghĩa Lí Bí đánh đuổi quân Lương, Lí Bí lên ngôi lấy hiệu Lý Nam Đế. Sau khi ông mất, Triệu Quang Phục lên lãnh đạo không xưng đế mà xưng Vương - Triệu Việt Vương.**

*** 687 Khởi nghĩa Lý T Tiên chống quân xâm lược nhà Đường.**

*** 776 Khởi nghĩa Mai Thúc Loan sau xưng là Mai Hắc Đế (Vua đen).**

*** 869 Khởi nghĩa Dương Thanh chống quân Đường.**

*Sang thế kỷ 10 đất nước có nhiều sự thay đổi.

* 905 Khúc Thừa Du xưng là Tiết Độ Xứ sau đó là Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ, 930 quân Nam Hán bắt Khúc Thừa Mỹ, Dương Đình Nghệ khôi phục quyền tự chủ và bị tuý tướng của ông là Kiều Công Tiễn giết chết.

* 938 con rể Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn và đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng đã mở ra một kỷ nguyên mới độc lập-tự chủ và phát triển cho đất nước ta.

III. Từ 938 đến 1858.

*Sau chiến thắng Bạch Đằng 938 Ngô Quyền lên ngôi xưng là Ngô Vương, sau Ngô Quyền mất con là Ngô Xương Văn lên và bị cậu là Dương Tam Kha cướp ngôi gây ra loạn 12 xứ quân.

* 968 Xứ quân Đinh Bộ Lĩnh mạnh hơn đã thống trị đất nước và xưng là Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt.

* 979 - Hai cha con Đinh Bộ Lĩnh bị Đỗ Thích giết. Đinh Hoàn còn ít tuổi, Thái hậu Dương Vân Nga chuyển long bào cho thập đại tướng quân Lê Hoàn.

* 981 Quân Tống xâm lược nước ta bị Lê Hoàn đánh bại.

* 1009 Vua Lê cuối cùng Lê Ngọa Triều ăn chơi xa đọa bị chết, triều đình tôn Lý Công Uẩn làm vua lập ra nhà Lý.

* 1010 Lý Thái Tổ rời đô từ Hoa Lư về Thăng Long đặt tên nước là Đại Việt.

* 1075-1077 Nhà Lý đánh bại quân Tống.

* 1026 - Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh lập lên nhà Trần.

* 1258,1285,1288 - Nhà Trần liên tiếp đánh bại 3 cuộc xâm lược của giặc Nguyên - Mông.

* 1400- Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần đặt tên nước Đại Ngu. Quân Minh đánh bại nhà Hồ đặt ách thống trị.

* 1418-1427 - Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi lên làm vua. Cuối triều Lê vua Lê ăn chơi xa đọa, đặc biệt là Lê Uy Mục, Lê Tương Dực cho xây cử Trùng Đài. Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập lên nhà Mạc.

* Từ 1557 đến 1592 - Một bên là Nguyễn Kim với danh nghĩa phù Lê chống Mạc gây ra chiến tranh Nam-Bắc, triều kéo dài 50 năm. Sau Nam Bắc triều là chúa Nguyễn, chúa Trịnh lấy sông Gianh làm ranh giới đẳng trong, đẳng ngoài.

* 1771 Phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ dưới sự lãnh đạo của 3 anh em nhà Nguyễn: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ.

*1777 Đánh đổ tập đoàn họ Nguyễn ở phía Nam.

*1786 Diệt họ Trịnh ở phía Bắc, Nguyễn Huệ được vua Lê gả công chúa Ngọc Hân.

*1788 Lê Chiêu Thống chạy sang cầu viện nhà Thanh.

*1789 Quang Trung Nguyễn Huệ đánh bại 29 vạn quân Thanh xâm lược.

*1792 Quang Trung đột ngột từ trần.

* 1802- Nguyễn Ánh được sự giúp đỡ của Pháp đánh bại nhà Tây Sơn lập lên nhà Nguyễn lấy tên nước là Đại Nam, chuyển kinh đô vào Phú Xuân - Huế.

IV. Từ 1858 đến 1945.

1858- Quân Pháp cùng Tây Ban Nha nổ súng xâm lược nước ta tấn công và cửa biển Thuận An - Đà Nẵng. Pháp chuyển hướng tấn công 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

* 1862- Pháp chiếm thêm 1 tỉnh miền Tây Vĩnh Long. Vua Tự Đức sai 2 đại thần Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp thương thuyết với Pháp ký Hiệp ước với Pháp nhường 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp.

* 1873- Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây.

* 1873 - Pháp tấn công Bắc Kỳ, nhà Nguyễn ký Hiệp ước thứ 2 dân 3 tỉnh miền Tây.

* 1883- Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần 2 buộc triều đình ký Hiệp ước Pháp - Măng.

* 1884- Pháp cùng triều đình ký Hiệp ước Pa-tơ-rôt, nhà Nguyễn dâng toàn bộ đất nước cho Pháp.

*1885-1913- Nhân dân chống Pháp xâm lược, phong trào Cần Vương, Hoàng Hoa Thám, Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, Duy Tân.

* 1914-1918 - Chiến tranh thế giới thứ 1.

* 1919-1930 Sự phân hoá giai cấp và xã hội Việt Nam, quá trình thành lập Đảng.

* 3/2/1930 Tại Cửu Long Hương cảng Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc với tư cách đại diện quốc tế cộng sản đứng ra thống nhất thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

* 1930 - 1945 Quá trình vận động Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

30-31 Cao trào Cách mạng đỉnh cao Xô viết Nghệ tĩnh.

32-35 Phong trào tạm lảng, đấu tranh khôi phục phong trào.

36-39 Cao trào dân chủ.

39-45 Cao trào dân tộc.

V. Giai đoạn :1945 đến 1975.

* 2/9/1945 Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

* 9/1945 đến 12/1946 Năm đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

*1946-1954 Tiến hành chiến tranh chống Pháp, đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên ngày 7/5/1954 và Pháp phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ ngày 21/7/1954.

* 1954-1975 Đất nước bị chia cắt 2 miền:

+ Miền Bắc:

- 1954 Tiếp thu, tiếp quản miền Bắc.
- 1955-1975 Hàn gắn vết thương chiến tranh.
- 1958-1960 Công cuộc cải tạo chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
- 9/1960 Nhiệm vụ cơ bản được hoàn thành.
- 1961-1965 Thực hiện kế hoạch 5 năm lần 1.
- 1964 Về cơ bản đã được hoàn thành.
- 1965-68 Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền bắc lần 1.
- 1968-73 Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần 2.
- 1973-75 miền Bắc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Miền Nam:

- 1954-56 Đấu tranh đòi nhà cầm quyền thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ.
- 1956-59 Miền Nam đấu tranh chống cuộc chiến tranh đơn phương.
- 1960-64 Miền Nam đấu tranh chống cuộc chiến tranh đặc biệt.
- 1965-68 Miền Nam đấu tranh chống cuộc chiến tranh cục bộ.
- 1968-73 Miền Nam đấu tranh chống cuộc chiến tranh Việt Nam hoá chiến tranh.
- 1/1973 Hiệp định Pa-ri được ký kết.
- 1973-75 Chuẩn bị và làm nên đại thắng mùa xuân 30/4/1975.

Khái quát dân tộc Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với tổng số 54 dân tộc. Dân tộc Việt (Kinh) chiếm 87% dân số cả nước, sống tập trung chủ yếu trong vùng châu thổ sông Hồng, các đồng bằng ven biển miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và các thành phố lớn. 53 dân tộc khác, tổng cộng hơn 8 triệu người, phân bố chủ yếu trên các vùng núi (chiếm 2/3 lãnh thổ) trải dài từ Bắc vào Nam. Trong số các dân tộc thiểu số, đông nhất là Tày, Thái, Mường, Hoa, Khơ-me, Nùng... mỗi dân tộc trên dưới một triệu người; nhỏ nhất là Brau, Romam, O-đu chỉ vài trăm người.

Dân tộc Việt ngay từ thế kỷ thứ 10 đã thiết lập được một nền quân

chủ tập trung. Người Chăm đã từng sớm có một nền văn hoá rực rỡ. Người Tày, Nùng và Khơ-me đã đạt đến một giai đoạn phát triển cao với sự xuất hiện các tầng lớp xã hội khác nhau. Người Mường, H'mông, Dao, Thái... tập trung dưới quyền giám hộ của tù trưởng địa phương. Nhiều dân tộc còn chia thành đẳng cấp, đặc biệt là các bộ tộc sống trên các vùng núi.

Một số dân tộc ít người đã biết các kỹ thuật canh tác khá thành thục. Họ đã sớm canh tác lúa trên ruộng ngập nước và tiến hành tưới tiêu. Số khác tiến hành săn bắn, đánh cá, hái lượm và sống bán du mục. Mỗi nhóm dân tộc đều có nền văn hoá riêng biệt, giàu có và độc đáo. Tín ngưỡng và tôn giáo của các dân tộc cũng hết sức khác biệt.

Tuy nhiên, bên trên của sự khác biệt này đã hình thành sự đoàn kết căn bản giữa các dân tộc, kết quả của một quá trình hợp tác qua nhiều thế kỷ trên cùng mảnh đất Việt Nam

. Ngay từ thế kỷ đầu tiên của thời kỳ lịch sử, đã hình thành quá trình bổ sung lẫn nhau trong quan hệ kinh tế giữa nhân dân đồng bằng và các dân tộc miền núi. Tình đoàn kết này không ngừng được củng cố qua các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc. Thông qua cuộc đấu tranh chung để bảo vệ và xây dựng đất nước và quá trình hỗ trợ lẫn nhau để tồn tại và phát triển, một cộng đồng chung giữa người Việt và các dân tộc ít người đã hình thành và không ngừng được củng cố và phát triển.

Tuy vậy, trên thực tế còn tồn tại một khoảng cách rõ rệt về đời sống vật chất và tinh thần giữa các dân tộc vùng đồng bằng và miền núi cũng như giữa các dân tộc ít người. Chính phủ Việt Nam đã đề ra nhiều chính sách cụ thể và những ưu đãi đặc biệt để giúp đỡ đồng bào miền núi đuổi kịp miền xuôi, đồng thời cố gắng phát triển và gìn giữ bản sắc văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc. Hiện nay, các chương trình cung cấp muối iốt cho các bản, làng xa xôi; chương trình cung cấp trang bị các trạm y tế - vệ sinh trong mỗi làng; chương trình chống sốt rét; chương trình xây dựng các trường học miễn phí cho trẻ em các dân tộc ít người; chương trình định canh định cư; các dự án nghiên cứu tạo chữ viết cho các dân tộc, tìm hiểu và phát triển văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc... đã thu được những kết quả tốt.

Tổ quốc Việt Nam - Dân tộc Việt Nam

Việt Nam - Tổ quốc của nhiều dân tộc. Các dân tộc cùng là con cháu của Lạc Long Quân - Âu Cơ, nở ra từ trứng, nửa theo mẹ lên núi, nửa theo cha xuống biển, cùng mở mang gây dựng non sông "Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền", với rừng núi trùng điệp, đồng bằng sỏi cánh cò bay và biển Đông bốn mùa sóng vỗ; bờ cõi liền một dải từ chỏm Lũng Cú (Bắc) đến xóm Rạch Tàu (Nam), từ đỉnh Trường Sơn (Tây) đến quần đảo Trường Sa (Đông).

Cùng chung sống lâu đời trên một đất nước, các dân tộc có truyền thống yêu nước, đoàn kết giúp đỡ nhau trong chinh phục thiên nhiên và đấu tranh xã hội, suốt quá trình lịch sử dựng nước, giữ nước và xây dựng phát triển đất nước. Lịch sử chinh phục thiên nhiên là bài ca hùng tráng, thể hiện sự sáng tạo và sức sống mãnh liệt, vượt lên mọi trở ngại thích ứng với điều kiện tự nhiên để sản xuất, tồn tại và phát triển của từng dân tộc. Với điều kiện địa lý tự nhiên (địa mạo, đất đai, khí hậu...) khác nhau, các dân tộc đã tìm ra phương thức ứng xử thiên nhiên khác nhau. Ở đồng bằng và trung du, các dân tộc làm ruộng, cấy lúa nước, dựng nên nền văn hóa xóm làng với trung tâm là đình làng, giếng nước cây đa, bao bọc bởi lũy tre xanh gai góc đầy sức sống dẻo dai. Đồng bằng, nghề nông, xóm làng là nguồn cảm hứng, là "bột" của những tấm áo mớ ba mớ bảy, của dải yếm đào cùng nón quai thao, của làn điệu dân ca quan họ khoan thai mượt mà và của khúc dân ca Nam Bộ ngân dài chan chứa sự mênh mông của đồng bằng sông Cửu Long. ở vùng thấp của miền núi, các dân tộc trồng lúa nước kết hợp sản xuất trên khô để trồng lúa nương, trồng ngô, bước đầu trồng các cây công nghiệp lâu năm (cây hồi, cây quế...), thay thế cho rừng tự nhiên. Họ sống trên những nếp nhà sàn, mặc quần, váy, áo màu chàm với nhiều mô típ hoa văn mô phỏng hoa rừng, thú rừng. Đồng bào có tục uống rượu cần thể hiện tình cảm cộng đồng sâu sắc. Người uống ngây ngất bởi hơi men và đắm say bởi tình người.

Ở vùng cao Việt Bắc, Tây Nguyên, đồng bào chọn phương thức phát rừng làm rẫy - là cách ứng xử thiên nhiên ở thời đại tiền công nghiệp. Vùng cao, khí hậu á nhiệt đới, việc trồng trọt chủ yếu thực hiện trong mùa hè thu.

Đề tranh thủ thời tiết và quay vòng đất, từ ngàn xa người vùng cao đã phát triển xen canh gối vụ, vừa tăng thu nhập vừa bảo vệ đất khỏi bị xói mòn bởi những cơn mưa rào mùa hạ. Bàn tay khéo léo và tâm hồn thẩm mỹ của các cô gái đã tạo ra những bộ trang phục: váy, áo với những hoa văn sắc sảo hài hòa về màu sắc, đa dạng về mô típ, mềm mại về kiểu dáng, thuận cho lao động trên nương, tiện cho việc đi lại trên đường đèo dốc. Núi rừng hoang sơ cùng với phương thức canh tác lạc hậu là mảnh đất phát sinh và phát triển các lễ nghi đầy tính thần bí, huyền ảo. Hầu hết người dân Tây Nguyên đều có tục đâm trâu làm lễ cúng Giàng (trời), cầu xin sự phù hộ của Giàng cho người sức khỏe, cho gia súc và cho mùa màng bội thu. Đây cũng là vùng tiềm ẩn nhiều truyện thần thoại, nhiều sử thi anh hùng mà giá trị của nó có thể so sánh được các truyện thần thoại của Trung Quốc, Ấn Độ nhưng chưa được sưu tầm và nghiên cứu đầy đủ. Đồng bào là chủ nhân sáng tạo ra những bộ đàn đá, đàn T'rưng, đàn Krông pút... những bộ công chiêng và những điệu múa tập thể dân dã, khỏe khoắn kết bó cộng đồng. Dọc theo bờ biển từ Bắc vào Nam, các dân tộc sống bằng nghề chài lưới. Cứ sáng sáng đoàn thuyền của người dân giăng buồm ra khơi, chiều lại quay về lộng. Cuộc sống ở đây cũng nhộn nhịp, khẩn trương như nông dân trên đồng ruộng ngày mùa. Ở khắp nơi, con người hòa nhập vào thiên nhiên, thiên nhiên cũng biết chiều lòng người, không phụ công sức người. Sống trên mảnh đất Đông Dương - nơi cửa ngõ nối Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á hải đảo, Việt Nam là nơi giao lưu của các nền văn hóa trong khu vực. ở đây có đủ 3 ngữ hệ lớn trong khu vực Đông Nam Á, ngữ hệ Nam đảo và ngữ hệ Hán - Tạng. Tiếng nói của các dân tộc Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ khác nhau.

Nhóm Việt - Mường có 4 dân tộc là: Chứt, Kinh, Mường, Thổ.

Nhóm Tày - Thái có 8 dân tộc là: Bô Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái.

Nhóm Môn-Khmer có 21 dân tộc là: Ba na, Brâu, Bru-Vân kiều, Chơ-ro, Co, Cơ-ho, Cơ-tu, Cơ-tu, Gié-triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ mú, Mạ,

Mảng, M'Nông, Ô-đu, Rơ-măm, Tà-ôi, Xinh-mun, Xơ-đăng, Xtiêng.

Nhóm Mông - Dao có 3 dân tộc là: Dao, Mông, Pà thên.

Nhóm Kađai có 4 dân tộc là: Cờ lao, La chí, La ha, Pu péo.

Nhóm Nam đảo có 5 dân tộc là: Chăm, Chu-ru, Ê đê, Gia-rai, Ra-glai.

Nhóm Hán có 3 dân tộc là: Hoa, Ngái, Sán diu.

Nhóm Tạng có 6 dân tộc là: Cống, Hà Nhì, La hủ, Lô lô, Phù lá, Si la.

Mặc dù tiếng nói của các dân tộc thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau, song do các dân tộc sống rất xen kẽ với nhau nên một dân tộc thường biết tiếng các dân tộc có quan hệ hàng ngày, và dù sống xen kẽ với nhau, giao lưu văn hóa với nhau, nhưng các dân tộc vẫn lưu giữ được bản sắc văn hóa riêng của dân tộc mình. ở đây cái đa dạng của văn hóa các dân tộc được thống nhất trong qui luật chung - qui luật phát triển đi lên của đất nước, như cái riêng thống nhất trong cái chung của cặp phạm trù triết học.

Các Dân tộc Việt Nam theo nhóm ngôn ngữ

1. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt Mường

- Dân tộc Mường
- Dân tộc Chứt
- Dân tộc Thổ

2. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme

- Dân tộc Khơ Mú	- Dân tộc Ba Na	- Dân tộc Tà Ôi
- Dân tộc Kháng	- Dân tộc Xơ Đăng	- Dân tộc Mạ
- Dân tộc Ô Đu	- Dân tộc Cơ Ho	- Dân tộc Co

- Dân tộc Xinh Mun	- Dân tộc Hrê	- Dân tộc Gié - Triêng
- Dân tộc Bru	- Dân tộc Mnông	- Dân tộc Chơ-ro
- Dân tộc Mảng	- Dân tộc Stiêng	- Dân tộc Rơ-Măm
- Dân tộc Kơ me	- Dân tộc Cơ tu	- Dân tộc Brâu

3. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

- Dân tộc Thái	- Dân tộc Cao Lan - Sán Chỉ	- Dân tộc Pu Nà
- Dân tộc Lào	- Dân tộc Giáy	- Dân tộc Bô Y
- Dân tộc Lự	- Dân tộc La Ha	- Dân tộc Tu Dí
- Dân tộc Tày	- Dân tộc Pu Páo	- Dân tộc Thủy
- Dân tộc Nùng		- Dân tộc Tóng

4. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Mèo - Dao

- Dân tộc Mèo
- Dân tộc Dao
- Dân tộc Pà Thẻn

5. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

- Dân tộc Hà Nhì	- Dân tộc Si La
- Dân tộc La Hủ	- Dân tộc Lô Lô
- Dân tộc Cống	- Dân tộc Phù Lá

6. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hoa

- Dân tộc Hoa
- Dân tộc Sán Dìu

7. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ khác

- Dân tộc Cờ Lao

- Dân tộc La Chí

Dân tộc Việt Nam theo địa bàn sinh sống

Các dân tộc theo tên gọi và địa bàn sinh sống :

Mã số	Tên Các Dân Tộc	Các Tên Gọi Khác	Địa Bàn C Trú Chủ Yếu
01	Kinh (Việt)	Kinh	Trong cả nước
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phên, Thù Lao, Pa Dí	Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên, Bắc Thái, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Hà Bắc, Lâm Đồng.
03	Thái	Tày, Tày Khao (Thái Trắng), Tày Dăm (Thái Đen), Tày Mỡi, Tày Thanh (Man Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pu Thay, Thổ Đà Bắc	Sơn La, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Hà Sơn Bình, Lâm Đồng
04	Hoa (Hán)	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xa Phang...	Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hậu Giang, Đồng Nai, Minh Hải, Kiên Giang, Hải Phòng, Cửu Long...
05	Khơ me	Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ me Krôm.	Hậu Giang, Cửu Long, Kiên Giang, Minh Hải, Tp Hồ Chí Minh, Sông Bé, Tây Ninh
06	Mường	Mol, Mual, Moi (<u>1</u>), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)	Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phú, Hoàng Liên Sơn, Sơn La, Hà

			Nam Ninh
07	Nùng	Xuông, Giang, Nùng An, Phàn Sính, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Quý Rịn, Khén Lài...	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Tuyên, Hà Bắc, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Tp Hồ Chí Minh, Lâm Đồng
08	Hmông (Mèo)	Mèo, Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Miếu, Mán Trắng	Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ Tĩnh
09	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Dìu Miền, Kiềm Miền, Quần Trắng, Dao Đỏ, Quần Chẹt, Lô Giang, Dao Tiền, Thanh Y, Lán Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu...	Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Lai Châu, Sơn La, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Thanh Hóa, Quảng Ninh
10	Gia Lai	Giơ rai, Chơ rai, Tơ Buăn, Hơ Bau, Hđrưng, Chor...	Gia Lai - Công Tum
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia	Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn
12	Ê đê	Ra đê, Đê, Kpạ, A đham, Krung, Ktul, Đliê Ruê, Blô, Ê pan, Mđhur (2), Bih...	Đắc Lắc, Phú Khánh.
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ lô, Giơ lăng (Yỷ lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, Con Kđê, A-la Công, Kpăng Công, Bơ năm	Gia Lai - Công Tum, Nghĩa Bình, Phú Khánh
14	Xơ đăng	Xơ teng, Hđang, Tơ đrá, Mơ năm, Ha lăng, Ca dong, Kmrăng, Con Lan, Bri la, Tang	Gia Lai - Công Tum, Quảng Nam Đà Nẵng
	Sán	Cao Lan, Mán Cao Lan,	Bắc Thái, Quảng

15	Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	Hòn Bạ, Sán Chỉ (còn gọi là Sơn Tử và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rã)	Ninh, Hà Bắc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên
16	Cơ Ho	Xrê, Nộp, (Tu Lôp), Cơ Don, Chil (3), Lat (Lach), Trinh	Lâm Đồng, Thuận Hải
17	Chăm (Chàm)	Chiêm Thành, Hroi	Thuận Hải, An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Nghĩa Bình, Phú Khánh
18	Sán Diu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc	Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Quảng Ninh, Hà Tuyên
19	Hrê	Chăm Rê, Chom, Kẹ, Lũy...	Nghĩa Bình
20	Mnông	Pnông, Nông, Pré, Bu đâng, Đì Pri, Bia, Gar, Rơ Lam, Chil (3)	Đắc Lắc, Lâm Đồng, Sông Bé
21	Ra Glai	Ra Clây, Rai, Noang, La oang	Thuận Hải, Phú Khánh
22	Xtiêng	Xa Điang	Sông Bé, Tây Ninh
23	Bru - Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Mang Cong, Tri, Khùa	Bình Trị Thiên
24	Thổ (4)	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)	Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa (Nh Xuân)
25	Giáy	Nhắng, Dằng, Pầu Thìn, Pu Nà, Cùi, Chu (6), Xa	Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Lai Châu.
26	Cơ Tu	Ca tu, Cao, Hạ, Phơng, Ca tang (7)	Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Trị Thiên
27	Gié - Triêng	Đgiéh, Tareh, Giang Rẫy, Pin, Triêng, Treng, Ta riêng, Ve	Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia Lai - Công

		(Veh), La Ve, Ca Tang (7)	Tum
28	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai
29	Khơ Mú	Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hạy	Nghệ Tĩnh, Sơn La, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Nghĩa Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Trị Thiên
31	Ta Ôi	Tôi Ôi, Pa Co. Pa Hi (Ba Hi)	Bình Trị Thiên
32	Chơ Ro	Dơ ro, Châu ro	Đồng Nai
33	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón... Xá Dâng, Xá Hốc, Xá Aái, Xá Bung, Quảng Lâm	Lai Châu, Sơn La
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa	Sơn La, Lai Châu
35	Hà Nhì	U Ní, Xá U Ní	Lai Châu, Hoàng Liên Sơn
36	Chu Ru	Chơ ru, Chu	Lâm Đồng, Thuận Hải
37	Lào	Lào Bốc, Lào Nội	Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Hoàng Liên Sơn
38	La Chí	Cù Tê, La Quả	Hà Tuyên
39	La Ha	Xá Khao, Khlá, Phlạo	Lai Châu, Sơn La
40	Phù Lả	Bồ Khô Pạ, Mù Di Pạ, Xá Phó, Phỏ, Va Xơ Lao, Pu Dang	Hoàng Liên Sơn, Lai Châu
41	La Hủ	Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy	Lai Châu

42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duồn)	Lai Châu
43	Lô Lô	Mun Di	Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên
44	Chút	Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, A rem, Tu vang, Pa leng, Xơ lạng, Tơ hụng, Chà củi, Tắc củi, U mo, Xá Lá Vàng (8)	Bình Trị Thiên
45	Mảng	Mảng U', Xá Lá Vàng	Lai Châu
46	Pà Thên	Pù Hng, Tống	Hà Tuyên
47	Cơ Lao	.	Hà Tuyên
48	Cổng	Xẩm Không, Mông Nhé, Xá Xeng	Lai Châu
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn	Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên
50	Si La	Cú Dề Xừ, Khá Pé	Lai Châu
51	Pu Péo	Ka Bẻo, Pen Ti Lô Lô	Hà Tuyên
52	Brâu	Bráo	Gia Lai - Công Tum
53	Ô đu	Tày Hat	Nghệ Tĩnh
54	Rơ măm	.	Gia Lai - Công Tum

(1) **Là** tên người Thái chỉ người Mường.

(2) **Mđhur** là một nhóm trung gian giữa người Ê đê và Gia Rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai - Công Tum ở Cheo Reo, tiếp cận với người Gia Rai, nay đã tự báo là người Gia Rai.

(3) **Chil** là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ ho và người Mạ nay đã tự báo là Cơ ho (hay Mạ). Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

(4) **Thổ** đây là tên tự gọi khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm

Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long.

(5) **Xá Lá Vàng:** tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

(6) **Cùi Chu** (Quý Châu) có một bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, nay đã hòa vào nhóm Nùng.

(7) **Ca tang:** Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

(8) **Xá Lả Vàng:** Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

Dân tộc Ba Na

Tên gọi khác

Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ Ngao, (Krem), Roh, Con Kde, A La Công, Kpăng Công, Bơ Môn

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

136.000 người.

Cư trú

Cư trú chủ yếu ở Kon Tum và miền Tây Bình Định và Phú Yên

Đặc điểm kinh tế

Người Ba Na sống chủ yếu nhờ trồng rẫy. Rẫy cung cấp không chỉ lúa gạo, mà cả các loại lương thực khác, cũng như hoa màu, rau xanh, gia vị, mía, nhiều thứ quả cây và cả bông lấy sợi dệt vải. Cùng với trồng trọt từng gia đình thường có nuôi trâu, bò, dê, lợn, gà. Chó là con vật được yêu quý và không bị giết thịt. Hầu như mỗi làng đều có lò rèn. Một số nơi biết làm đồ gốm đơn sơ, phụ nữ dệt vải tự túc đồ mặc trong gia đình. Đàn ông đan chiếu, lưới, các loại gùi, giỏ, mủng... Việc mua bán thường dùng vật đổi vật,

xác định giá trị bằng con gà, lưỡi rìu, gùi thóc, con lợn, hay nồi đồng, ché, chiêng, công, trâu v.v..

Hôn nhân gia đình

Tục hôn nhân người Ba Na cho phép tự do tìm hiểu và lựa chọn bạn đời, việc cưới xin đều theo nếp cổ truyền. Vợ chồng trẻ ở luân phiên mỗi bên một thời gian theo thỏa thuận giữa hai gia đình đôi bên, sau khi sinh con đầu lòng mới dựng nhà riêng. Trẻ em luôn được yêu chiều. Dân làng không đặt trùng tên nhau. Trong trường hợp những người trùng tên gặp nhau, họ làm lễ kết nghĩa, tùy tuổi tác mà xác lập quan hệ anh-em, cha-con, mẹ-con. Ở người Ba Na, các con được thừa kế gia tài ngang nhau. Trong gia đình mọi người sống hòa thuận bình đẳng.

Tục lệ ma chay

Người Ba Na quan niệm con người chết đi hoá thành ma, ban đầu ở bãi mộ của làng, sau lễ bỏ mả mới về hãm thế giới tổ tiên. Lễ bỏ mả được coi như lần cuối cùng tiễn biệt người chết.

Văn hóa

Trong kho tàng văn nghệ dân gian, còn phải kể đến các làn điệu dân ca, các điệu múa trong ngày hội và các lễ nghi tôn giáo. Nhạc cụ Ba Na đa dạng: những bộ cồng chiêng kết cấu khác nhau, những đàn T'rưng, bọ, không pút, kơ ni, khinh khung, gông, v.v... và những kèn tơ nót, arong, tơ-tiếp v.v... Nghệ thuật chạm khắc gỗ của người Ba Na độc đáo. Những hình thức trang trí sinh động trên nhà rông và đặc biệt những tượng ở nhà mồ v.v... vừa mộc mạc, vừa đơn sơ, vừa tinh tế và sinh động như cuộc sống của người Ba Na.

Nhà cửa

Nhà người Ba Na thuộc loại hình nhà sàn. Cho đến nay, nhà của người Ba Na đã có rất nhiều thay đổi, hầu như không còn nhà sàn dài. Nhà sàn ngắn của các gia đình nhỏ là hiện tượng phổ biến. Mặc dù có nhiều thay đổi như vậy nhưng vẫn tìm được ở những địa phương khác nhau những ngôi nhà

Ba Na có những đặc điểm như là những đặc trưng của nhà cổ truyền Ba Na, nhà nóc hình mai rùa hoặc chỉ còn là hai mái chính với hai mái phụ hình khum-dấu vết của nóc hình mai rùa. Chỗ đầu dốc có "sừng" trang trí (với các kiểu khác nhau tùy từng địa phương). Vách che nghiêng theo thế "thượng thách hạ thu". Có nhà, cột xung quanh nhà cũng chôn nghiêng như thế vách. Thang đặt vào một sàn lộ thiên trước mặt nhà. Trên sàn này người ta đặt cối giã gạo (cối chày tay). Điểm đáng chú ý là dưới đáy cối có một cái "ngõng", Khi giã gạo người ta cắm cái ngõng ấy vào một cái lỗ đục trên một thanh gỗ đặt trên sàn.

Nhà tre vách nhưng có thêm lớp đồ, ngoài được buộc rất cầu kỳ có giá trị như là một thứ trang trí. Bộ khung nhà kết cấu đơn giản. Đã là vì kèo nhưng vẫn trên cơ sở của vì cột. Tổ chức mặt bằng cũng đơn giản là 1 hiện tượng rất phổ biến hiện nay. Ngay như nhà của những người theo đạo Kitô cũng giữ lại kiểu bố trí trên mặt bằng như vậy. Ngôi nhà công cộng (nhà rông) cao lớn và đẹp đứng nổi bật giữa làng, đó là trụ sở của làng, nơi các bô lão tề tựu bàn việc công, nơi dân làng hội họp, nơi thanh niên cha vợ và trai góa vợ ngủ đêm, nơi tiến hành các nghi lễ phong tục của cộng đồng, nơi tiếp khách lạ vào làng.

Trang phục

Mang phong cách chung của khu vực nhưng có cá tính riêng đặc biệt là qua phong cách thẩm mỹ.

+ *Trang phục nam*

Thường nhật, nam giới Ba Na mặc áo chui đầu, cổ xẻ. Đây là loại áo cộc tay, thân áo có đường trang trí sọc đỏ chạy ngang, gấu áo màu trắng. Nam mang khố kiểu chữ T theo lối quấn ngang dưới bụng, luồn qua háng rồi che một phần mông. Ngày lạnh rét, họ mang theo tấm choàng. Xưa nam giới búi tóc giữa đỉnh đầu hoặc để xỏa. Nếu có mang khăn thì thường chít theo kiểu 'đầu rìu'. Trong dịp lễ bỏ mả, họ thường búi tóc sau gáy và cắm một lông chim công. Nam cũng thường mang vòng tay bằng đồng.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ Ba Na để tóc ngang vai, khi thì búi và cài lược hoặc lông chim, hoặc trâm bằng đồng, thiếc. Có nhóm không chít khăn mà chỉ quấn bằng

chiếc dây vải hay vòng cườm. Có nhóm như ở An Khê (Sông Bé), Mang Giang hoặc một số nơi khác chị em chít khăn trùm kín đầu, khăn chàm quấn gọn trên đầu. Xưa họ đội nón hình vuông hoặc tròn trên có xoa sáp ong để khỏi ngấm nước, đôi khi còn có áo tươi vừa mặc vừa che đầu. Họ thường đeo chuỗi hạt cườm ở cổ và vòng tay bằng đồng xoắn ốc dài từ cổ đến khuỷu tay (theo kiểu hình nón cụt). Nhẫn được dùng phổ biến và thường được đeo ở hai, ba ngón tay. Tục xỏ tai phổ biến vừa mang ý nghĩa trang sức vừa mang ý nghĩa tín ngưỡng của cộng đồng. Hoa tai có thể là kim loại, có thể là tre, gỗ. Tục cà răng mang theo quan niệm triết lý của cộng đồng hơn là trang sức. Phụ nữ Ba Na mang áo chủ yếu là loại chui đầu, ngắn thân và váy. Áo có thể cộc tay hay dài tay. Váy là loại váy hở, thường ngắn hơn váy Ê Đê, nay thì dài như nhau. Quanh bụng còn có đeo những vòng đồng và cài tẩu hút thọc vào đó. Về tạo hình áo váy, người Ba Na không có gì khác biệt mấy so với dân tộc Gia Rai hoặc Ê Đê. Tuy nhiên nó được chọn ở phong cách mỹ thuật trang trí hoa văn, bố cục trên áo váy của người Ba Na. Cũng theo nguyên tắc của lối bố cục dải băng theo chiều ngang thân người, dân tộc Ba Na giành phần chính ở giữa thân áo và váy với diện tích hơn 1/2 áo, váy cũng như hai ống tay để trang trí hoa văn (chủ yếu là hoa văn hình học với các màu trắng đỏ), nên chàm còn lại của áo váy không đáng kể so với diện tích hoa văn. Thắt lưng váy cũng là loại được dệt thêu hoa văn và tua vải hai đầu và được thắt và buông thong dài hai đầu sang hai bên hông váy.

Dân tộc Khor Mú

Tên gọi khác

Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hạy

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

43.000 người.

Cư trú

Sống tập trung ở các tỉnh Nghệ An, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Yên Bái.

Đặc điểm kinh tế

Người Khơ Mú sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Cây trồng chính là ngô, khoai, sắn. Trong canh tác, đồng bào dùng dao, rìu, gậy chọc hốc là chính. Hái lượm sắn bắn giữ vị trí quan trọng, nhất là lúc giáp hạt. Đồng bào nuôi gia súc, gia cầm chỉ để phục vụ dịp lễ lạt, tiếp khách. Nghề đan lát phát triển. Đồng bào đan các đồ dùng để vận chuyển, chứa lương thực... Người Khơ Mú không phát triển nghề dệt vải, nên thường mua quần áo, váy của người Thái để mặc.

Tổ chức cộng đồng

Các họ của người Khơ Mú thường mang tên một loài thú, một loài chim hay một thứ cây nào đó. Mỗi dòng họ coi thú, chim, cây ấy là tổ tiên ban đầu của mình và họ kiêng giết thịt và ăn thịt các loại động, thực vật này. Mỗi dòng họ có huyền thoại kể về lai lịch của tổ tiên chung, người cùng dòng họ coi nhau là anh em ruột thịt.

Hôn nhân gia đình

Ở gia đình người Khơ Mú, vợ chồng bình đẳng, chung thủy. Người Khơ Mú có tục cưới rể một năm, sau đó mới đưa vợ về nhà mình. Khi ở nhà vợ, người chồng đòi họ theo vợ, còn nếu có con thì con theo họ mẹ, trái lại khi về nhà chồng thì vợ phải đòi họ theo chồng và các con lại mang họ bố. Người cùng dòng họ không được lấy nhau, nhưng con trai cô được lấy con gái cậu. Trong việc dựng vợ gả chồng và trong cuộc sống gia đình, vai trò của người cậu đối với các cháu rất quan trọng.

Văn hóa

Dân tộc Khơ Mú có vốn truyền thống văn hóa lâu đời, tuy cuộc sống vật chất còn nghèo, nhưng cuộc sống tinh thần khá dồi dào.

Nhà cửa

Đến nay ở nhiều vùng người Khơ Mú vẫn còn du canh du cư. Làng bản

của họ thường cách xa nhau, nhỏ bé, ít dân. Nhà cửa phần lớn làm sơ sài, đồ dùng trong nhà cũng ít ỏi.

Trang phục

Người Khơ Mú không phát triển nghề dệt vải, nên thường mua quần áo, váy của người Thái để mặc. Sắc thái Khơ Mú thể hiện ở trang phục hầu như đã bị phai mờ tuy trang sức của phụ nữ còn có đôi điểm riêng biệt.

Dân tộc Bô Y

Tên gọi khác

Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn, Pu Nà

Nhóm ngôn ngữ

Tày - Thái

Dân số

1.500 người.

Cư trú

Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang

Đặc điểm kinh tế

Người Bô Y sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy. Đồng bào nuôi nhiều gia súc gia cầm, đặc biệt họ có nhiều kinh nghiệm nuôi cá. Hàng năm, khi mùa mưa đến, đồng bào ra sông tìm vớt trứng cá, cá lớn, họ thả vào ao và ruộng nước. Trước đây, người Bô Y thường làm mộc, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc. Phụ nữ biết trồng bông, kéo sợi, dệt vải, may thêu quần áo, túi khăn.

Tổ chức cộng đồng

Mỗi dòng họ có một hệ thống tên đệm khoảng 5 đến 9 chữ. Mỗi chữ đệm dành cho một thế hệ và chỉ rõ vai vế của người mang dòng chữ đó trong quan hệ họ hàng.

Hôn nhân gia đình

Lễ cưới của người Bô Y khá phức tạp và tốn kém. Trong lễ đón dâu thường nhà trai chỉ có khoảng 8 đến 10 người, trong đó phải có 1 đến 2 đôi còn son trẻ, 2 đôi đã có vợ có chồng. Nét độc đáo của người Bô Y là chàng rể không đi đón dâu, cô em gái của chàng rể dắt con ngựa hồng đẹp mã để chị dâu cưới lúc về nhà chồng. Nhà gái cũng cử ra một đoàn, thành phần như nhà trai. Khi về nhà chồng, cô dâu mang theo một chiếc kéo và một con gà mái nhỏ, đi đến giữa đường thì thả gà vào rừng. Xưa kia người phụ nữ Bô Y có tục đẻ ngồi, nhau của đứa trẻ chôn dưới gầm giường của mẹ. Khi bố mẹ chết, con cái phải kiêng kỵ, nghiêm ngặt trong 90 ngày đối với tang mẹ, 120 ngày đối với tang cha.

Văn hóa

Vốn văn nghệ dân gian như truyện cổ, tục ngữ, dân ca khá phong phú.

Nhà cửa

Tuy người Bô Y cư trú trên vùng cao, một khu vực có lượng mưa nhiều, độ ẩm lớn, hầu như quanh năm sương mù bao phủ, nhưng họ vẫn ở nhà nền, và nơi đây, chúng ta cũng bắt gặp một loại nhà phổ biến: cấu trúc ba gian, hai mái vuông, xung quanh trình tường, phía trước là một hàng hiên. Bộ khung được sử dụng bằng những vật liệu vững chắc như gỗ hoặc tre. Mái bằng cỏ gianh, song cũng có nhà lợp ngói. Bộ khung cấu tạo cân đối bởi hai kèo đơn và năm hàng cột, trong đó có đôi cột trôn là đôi cột giữa. Ở đây cũng đã xuất hiện một số nhà có hiên bốn mặt. Đối với loại này thì cột trôn lại là đôi cột ngoài. Nhà thường thấy một cửa chính đi vào gian giữa, một cửa phụ nơi đầu hồi để qua bếp đun và hai cửa sổ trông ra hàng hiên. Tuy là nhà nền, nhưng nhà nào cũng có một sàn gác trên lưng quá gian. Đó là nơi để ngũ cốc và làm chỗ ngủ của những người con trai chưa lập gia đình.

Trang phục

Có phong cách tạo dáng, chủng loại và phong cách mỹ thuật riêng.

+ Trang phục nam

Nam giới thường mặc áo cổ viền, loại áo cánh ngắn, tứ thân; quần lá tọa màu chàm bằng vải tự dệt.

+ Trang phục nữ

Những năm đầu thế kỷ phụ nữ Bồ Y để tóc dài, tết quăn quanh đầu, hoặc đội khăn có trang trí hoa văn đội thành hình chữ nhân cao mái trên đầu, hoặc khăn chàm bình thường quấn ngang trên đầu. Họ mặc áo ngắn năm thân xẻ nách phải, cổ, ống tay áo, chỗ cài cúc được trang trí và viền vải khác màu hoa văn sặc sỡ. Xưa họ mặc váy xòe giống phụ nữ Hmông Hoa, khi mặc áo lồng vào phía trong cặp váy. Đồng bộ với áo là chiếc xiêm khác màu (thường là màu đen trên nền vải xanh), trước ngực được trang trí hoa văn ngũ sắc, ngắn tới thắt lưng. Áo có chiếc xiêm khâu chiết phía trên, có dải thắt lưng rồi buông thông sau lưng. Phụ nữ mang nhiều đồ trang sức như dây chuyền, vòng cổ, vòng tay. Trong lễ, tết họ mặc áo dài liền váy kiểu chui đầu. Cổ áo rộng xuống tới bụng có thêu hoa văn hình hoa lá đối xứng, ống tay viền vải khác màu ở cửa tay. Bên trong mặc váy nhiều nếp gấp kiểu Hmông Hoa. Đầu đội khăn chàm đen. Phong cách trang phục riêng của Bồ Y không phải là loại áo xẻ nách của phụ nữ, mà là lối mặc và trang trí đi kèm với Xiêm, và phong cách áo dài có nét riêng biệt, mặc dù trong quá trình lịch sử người Bồ Y có giao thoa văn hóa với nhiều dân tộc khác.

Dân tộc Kinh

Tên gọi khác

Việt

Nhóm ngôn ngữ

Việt - Mường

Dân số

65.000.000 người.

Cư trú

Người Kinh cư trú khắp tỉnh, nhưng đông nhất là các vùng đồng bằng và thành thị.

Đặc điểm kinh tế

Người Kinh làm ruộng nước. Trong nghề trồng lúa nước, người Kinh có truyền thống đắp đê, đào mương. Nghề làm vườn, trồng dâu nuôi tằm, nghề nuôi gia súc và gia cầm, đánh cá sông và cá biển đều phát triển. Nghề gốm có từ rất sớm.

Người Kinh có tập quán ăn trầu cau, hút thuốc Lào, thuốc lá, uống nước chè, nước vối. Ngoài cơm tẻ, cơm nếp, còn có cháo, xôi. Mắm tôm, trứng vịt lộn là món ăn độc đáo của người Kinh.

Tổ chức cộng đồng

Làng người Kinh thường trồng tre bao bọc xung quanh, nhiều nơi có cổng làng chắc chắn. Mỗi làng có đình là nơi hội họp và thờ cúng chung.

Hôn nhân gia đình

Trong gia đình người Kinh, người chồng (người cha) là chủ. Con cái lấy họ theo cha và họ hàng phía cha là "họ nội", còn đằng mẹ là "họ ngoại". Con trai đầu có trách nhiệm tổ chức thờ phụng cha mẹ, ông bà đã khuất. Mỗi họ có nhà thờ họ, có người trưởng họ quán xuyến việc chung. Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng. Việc cưới xin phải trải qua nhiều nghi thức, nhà trai hỏi vợ và cưới vợ cho con. Người Kinh coi trọng sự trinh tiết, đức hạnh của các cô dâu, đồng thời chú ý đến gia thế xuất thân của họ.

Văn hóa

Vốn văn học cổ của người Kinh khá lớn: có văn học miệng (truyện cổ, ca dao, tục ngữ), có văn học viết bằng chữ (những áng thơ, văn, bộ sách, bài hịch). Nghệ thuật phát triển sớm và đạt trình độ cao về nhiều mặt: ca hát, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, múa, diễn xướng. Hội làng hàng năm là một dịp

sinh hoạt văn nghệ rôm rả, hấp dẫn nhất ở nông dân.

Nhà cửa

* Nhà người Việt miền Bắc:

Nhà người Việt miền Bắc có nhiều kiểu, nhiều dạng khác nhau thể hiện ở kết cấu bộ khung nhà, chủ yếu là ở các kiểu vì kèo, ở bình đồ, (tổ hợp nhà), ở tổ chức mặt bằng sinh hoạt... Song kiểu nhà ba gian hai chái với vì kèo suốt - giá chiêng - sáu hàng cột là tiêu biểu hơn cả. Cũng có thể là vì kèo chuyền (một biến dạng gần của vì kèo suốt). Tổ hợp hai nhà : nhà chính và nhà phụ kết hợp với nhau theo hình "thước thợ". Mặt bằng sinh hoạt : gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên, phản gỗ (ghế ngựa) dành cho chủ nhà và bàn ghế tiếp khách. Hai gian bên của gian giữa kê giường tủ giành cho các thành viên nam trong nhà. Hai gian chái có vách (đổ hoặc tường) ngăn với ba gian giữa. Trong các gian này dành cho sinh hoạt của các thành viên nữ, đồng thời còn là nơi để cất lương thực và các thứ lặt vặt khác. Đó là ngôi nhà chính, còn nhà phụ : một gian hai chái, vì kèo thường đơn giản (vì kèo cầu hoặc vì kèo - ba cột). nhà này thường là nhà bếp kết hợp làm nơi để nông cụ, cối xay, cối giã, và chuồng trâu...

* Nhà người Việt miền Trung:

Nhà miền Trung, một kiểu nhà rất phổ biến, đó là nhà giường. Vì kèo bốn cột không có giá chiêng, đặt trên lưng trống (xà lòng) của hai vì kèo gian giữa người ta đặt một cái giường dùng làm kho. Yếu tố này chúng ta có thể thấy ở nhà một số cư dân thuộc ngôn ngữ Môn-Khơ me cực nam Trung Bộ : Mạ, Chil. Cơ ho, Xtiêng...Cách bố trí trong nhà có khác nhà miền Bắc đôi chút. Nói đến nhà miền Trung còn phải kể đến một kiểu nhà khá đặc biệt, đó là nhà lá mái. Nhà gồm hai lớp nóc : lớp trong bằng đất, lớp ngoài lợp lá, chủ yếu là để chống gió Lào.

Trang phục

Có đủ các chủng loại y phục khăn áo, váy, quần, khó (trước đây), mũ nón, giày dép... và trang sức. Có đặc trưng riêng về phong cách mỹ thuật khác với các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ và lân cận.

+ Trang phục nam

Trang phục thường nhật:

Nhìn chung người Việt (Bắc, Trung, Nam), thường ngày mặc áo cánh nâu, xẻ ngực, cổ tròn, xẻ tà, hai túi dưới. Đây là loại áo ngắn mặc với quần lá tọa ống rộng. Đó là loại quần có cạp

hoặc dùng dây rút. Trước đây nam để tóc dài, búi tóc, hoặc thắt khăn đầu riều, đóng khố...

Trong lễ, tết, hội hè:

Nam thường mặc áo dài màu đen, hoặc loại vải the có lót trắng bên trong, đầu đội khăn xếp, quần tọa màu trắng. Đó là loại áo dài, xẻ nách phải không trang trí hoa văn, nếu có chỉ là loại hoa văn dệt cùng màu tinh tế trên vải. Chân đi guốc mộc.

+ Trang phục nữ

Trang phục thường nhật:

Phụ nữ miền Bắc và bắc Trung bộ thường mặc áo cánh ngắn vải nâu phía trong mặc yếm. Đó là loại áo cổ tròn, viền nhỏ, tà mở; nếu mặc với yếm thì thường không cài cúc ngực. Chiếc yếm màu vàng tơ tằm hay hoa hiên, nâu non, là vuông vải mang chéo trước ngực, góc trên khoét tròn hay chữ v để làm cổ. Cổ yếm có dải vải buộc ra sau gáy, dưới có hai dải vải dài buộc sau lưng hình chữ nhật hoặc tam giác. Váy là loại váy kín (ống), có nơi mặc ngắn đến ống chân như Bắc và Trung bộ. Thắt lưng là bao lưng bằng vải màu (có nơi gọi là ruột tượng) quấn ra ngoài cạp váy. Khi ra đường họ thường mang khăn vuông đội theo lối "mỏ quạ" hoặc các loại nón: thúng, ba tầm...

Trang phục trong lễ, tết, hội hè:

Trong những dịp này phụ nữ Việt thường mang áo dài. Áo dài có hai loại: Loại xẻ ngực buông vạt không cài cúc bên trong thường mặc áo 'cổ xây' cho kín đáo; loại thứ hai là loại áo năm thân, xẻ nách phải cổ đứng. Có loại mặc theo lối vạt đè chéo lên nhau dùng dây lưng buộc ngang thân rồi buông xuống phía trước. Họ thường để tóc dài vấn khăn thành vành tròn quanh đầu, ngoài trùm khăn hoặc đội nón ba tầm, nón thúng. Các thiếu nữ thường

búi tóc đuôi gà. Mùa rét phổ biến quần trên đầu chiếc khăn vuông màu thâm. Đồ trang sức thường mang là các loại trâm, vòng cổ, hoa tai, nhẫn, vòng tay mang phong cách từng vùng.

Phụ nữ Nam Bộ thường ngày mặc áo bà ba với các kiểu cổ tròn, cổ trái tim, cổ bà lai. Phụ trang đi kèm với bộ bà ba là chiếc khăn rằn thường có ô vuông xen kẽ hai màu, là loại khăn có nguồn gốc của người Khơ me mà người Việt đã ảnh hưởng. Chiếc nón lá có sườn nón gồm những nan tre xếp thẳng dọc và khoảng 16 vòng nan tre xếp tròn đường kính từ nhỏ xíu trên đỉnh nón đến lớn dần theo vành nón. Ngày nay, chiếc nón lá thường được sử dụng trong lớp phụ nữ bình dân và ở vùng nông thôn, vì chức năng của nó phần lớn che nắng cho người lao động vất vả, nên phải chắc bền và tương đối cứng cáp chứ không nhẹ nhàng, mỏng manh như nón lá bài thơ ở Huế.

Dân tộc Brâu

Tên gọi khác

Bráo

Nhóm ngôn ngữ

Môn - khmer

Dân số

200 người.

Cư trú

Tập trung ở làng đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum

Đặc điểm kinh tế

Dân tộc Brâu đã bao đời du canh du cư. Người Brâu chủ yếu đốt rừng làm rẫy để trồng các loại lúa, ngô, sắn, với công cụ sản xuất thô sơ như: rìu, rựa và chiếc gậy chọc lỗ tra hạt, năng suất cây trồng thấp.

Hôn nhân gia đình

Thanh niên nam nữ Brâu được tự do lấy vợ, lấy chồng. Nhà trai tổ chức hỏi vợ phải nộp lễ vật cho nhà gái, nhưng đám cưới thì tiến hành tại nhà gái, và chàng rể phải ở lại nhà vợ khoảng 2 đến 3 năm rồi mới được làm lễ đưa vợ về ở hẳn nhà mình.

Tục lệ ma chay

Theo phong tục người Brâu, người chết được đưa ra khỏi nhà, cho vào quan tài độc mộc và quàn tại một căn nhà riêng do dân làng dựng lên. Mọi người đến chia buồn, gõ chiêng công, mấy ngày sau mới mai táng. Những ché, gùi, dao, rìu... bỏ lại trong nhà mồ là số của cải gia đình cho người chết.

Văn hóa

Người Brâu ưa thích chơi công chiêng và các nhạc cụ cổ truyền. Chiêng công có các loại khác nhau. Đặc biệt có bộ chiêng tha (chỉ gồm hai chiếc) nhưng có thể trị giá từ 30 đến 50 con trâu. Các thiếu nữ thường chơi Krông pút là nhạc cụ gồm 5-7 ống lồ ô dài ngắn không đều nhau đem ghép với nhau, tạo âm thanh bằng đôi bàn tay vỗ vào nhau ngoài miệng ống. Khi ru con hoặc trong đám cưới... người Brâu có những điệu dân ca thích hợp. Những trò thả diều, đi cà kheo, đánh phết cũng là sinh hoạt vui chơi của thanh thiếu niên.

Nhà cửa

Nhà của người Brâu có những đặc điểm rất dễ nhận, ít thấy ở nhà những dân tộc khác. Trước hết là người Brâu rất chú trọng đến việc làm đẹp cho ngôi nhà. Điều này được thể hiện ở các kiểu "sừng đầu đốc". Chỉ trong một làng nhỏ mà chúng tôi đã thấy bốn kiểu khác nhau. Chạy dọc theo sống nóc người ta còn dựng một dải trang trí không chỉ đẹp mà còn rất độc đáo. Bộ khung nhà với vì kèo đơn giản, vách che nghiêng theo thế "thượng khách hạ thu". Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt: vào nhà từ phía đầu hồi. Thang bắc lên một gian hồi để trống rồi mới vào nhà. Cách bố trí trên mặt sàn của gian hồi này cũng rất đặc biệt. Mặt sàn chia làm ba phần với các độ chênh khác nhau. Trong nhà chia đôi theo chiều dọc, nửa về bên trái, một phần dành cho con gái, còn lại là nơi sinh hoạt của con trai về ban ngày vì đêm họ

ra ngủ tại nhà rông. Còn nửa kia đặt bếp.

Trang phục

Tồn tại một loại hình trang phục đơn giản và có cá tính trong tạo hình và trang trí. Người Brâu có tục xăm mặt, xăm mình và cà răng. Phụ nữ đeo nhiều vòng trang sức ở tay chân và cổ.

+ *Trang phục nam*

Nam ở trần đóng khố. Đến tuổi 14, 15, 16 tuổi phải cà bốn răng cửa hàm trên, và thường xăm mặt, xăm mình.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ để tóc dài hoặc cắt ngắn. Xưa mình trần, mặc váy. Đó là loại váy hở, quấn quanh thân. Thân váy được xử lý mỹ thuật ở phần đầu váy và chân váy với lối đắp các miếng vải khác màu có các sọc đen ngang đơn giản chạy ngang thân váy. Mùa lạnh họ mang chiếc áo chui đầu, cộc tay, khoét cổ. Đây là loại áo ngắn thân thẳng, tổng thể áo có hình gần vuông. Thân áo phía mặt trước và sau được xử lý mỹ thuật cũng theo nguyên tắc như váy. Toàn bộ thân trước màu sáng có đường viền đậm trên vãi và gấu áo; phía lưng áo được xử lý màu sáng có sọc ngang đơn giản nửa phía dưới áo. Người Rơ Măm không biết dệt, nhưng đây là bộ trang phục thấy ở họ với một phong cách tạo dáng (áo) khoét cổ (phía trước thấp hơn phía sau) đơn giản cũng như phong cách thẩm mỹ giản dị (áo và váy) ít gặp ở các dân tộc trong khu vực cũng như trong nhóm ngôn ngữ (đây cũng là lý do được chọn). Phụ nữ còn mang trên cổ một vài chuỗi hạt cườm ngũ sắc, hoặc vòng đồng, bạc cũng như vòng tay bằng các chất liệu trên.

Dân tộc La Chí

Tên gọi khác

Cù Tê, La Quả

Nhóm ngôn ngữ

Ka đai

Dân số

8.000 người.

Cư trú

Cư trú chủ yếu ở huyện Xín Mần (Hà Giang), huyện Mường Khương và Bắc Hà (Lào Cai).

Đặc điểm kinh tế

Người La Chí làm ruộng bậc thang trồng lúa nước. Các gia đình thường nuôi trâu, ngựa, dê, lợn, gà, vịt, cá, nhưng theo nếp cũ thì không nuôi bò. Nghề dệt vải bông và nhuộm chàm của phụ nữ La Chí có truyền thống lâu đời.

Tổ chức cộng đồng

Mỗi dòng họ người La Chí có riêng trống và chiêng dùng vào việc cúng bái, có ông trưởng họ là người biết cúng. Con cái đều lấy theo họ cha.

Hôn nhân gia đình

Trong cưới xin, nhà trai phải nộp khoản "tiền công nuôi con gái".

Văn hóa

Người La Chí có nhiều truyện cổ, kể về ông tổ tiên của dân tộc là Hoàng Dìn Thùng, về Pủ Lô Tô sinh ra các giống các loài và dạy họ mọi phong tục tập quán, về sự xuất hiện các hiện tượng tự nhiên, v.v... Trai gái La Chí thường hát ni ca. Nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính 3 dây, đàn môi bằng lá cây... Dịp lễ hội thường tổ chức các trò chơi ném còn, đánh quay, đu quay, đu dây, v.v... nơi bãi rộng cho đông người tham gia.

Nhà cửa

Người La Chí đã sống định canh định cư thành từng bản. Mỗi gia đình có nhà sàn để ở và nhà đất liền kề để làm bếp. Nhà sàn gồm 3 gian, chỉ có một cầu thang lên xuống ở gần đầu hồi phía giáp nhà đất, bàn thờ tổ tiên đặt tại gian nhà sàn to nhất.

Trang phục

Trang phục của người La Chí đơn giản, không cầu kỳ. Đàn ông mặc áo 5 thân dài tới ngang bắp chân (ngày nay áo ngắn hơn), quần lá tọa, đầu quấn khăn. Phụ nữ mặc áo dài tứ thân, có dây thắt lưng, yếm, đội khăn dài, mặc quần hay váy tùy người. Đồ trang sức của nam chỉ có vòng tay, còn nữ có thêm vòng tai. Phụ nữ La Chí thường quen đeo điệu qua trán, dù điệu làm bằng vải hay đan bằng giang cũng vậy. Nam giới lại đeo gùi qua hai vai.

Dân tộc Bru - Vân Kiều

Tên gọi khác

Bru, Vân Kiều, Mang Cong, Trì, Khùa

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

40.000 người.

Cư trú

Cư trú tập trung ở miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế.

Đặc điểm kinh tế

Người Bru-Vân Kiều sống chủ yếu nhờ làm rẫy và làm ruộng. Việc hái lượm săn bắn và đánh cá là nguồn cung cấp thức ăn quan trọng. Đồng bào nuôi gia súc, gia cầm, trước hết cho các lễ cúng, rồi sau đó mới là cải thiện bữa ăn. Nghề thủ công chỉ có đan chiếu lá, gùi...

Hôn nhân gia đình

Con trai, con gái Bru-Vân Kiều được tự do yêu nhau và cha mẹ thường tôn trọng sự lựa chọn bạn đời của con. Trong lễ cưới của người Bru-Vân Kiều, bao giờ cũng có một thanh kiếm nhà trai trao cho nhà gái. Cô dâu khi

về nhà chồng thường trải qua nhiều nghi lễ phức tạp: bắc bếp, rửa chân, ăn cơm chung với chồng... Trong họ hàng, ông cậu có quyền quyết định khá lớn đối với việc lấy vợ, lấy chồng cũng như khi làm nhà, cúng quải của các cháu.

Văn hóa

Người Bru-Vân Kiều yêu văn nghệ và có vốn văn nghệ cổ truyền quý báu. Nhạc cụ có nhiều loại: trống, thanh la, chiêng nùm, kèn (amam, ta-riem, Khor-lui, pi), đàn (achung, pơ-kua...). Đồng bào có nhiều làn điệu dân ca khác nhau: chà chấp là lối vừa hát vừa kể rất phổ biến; "sim" là hình thức hát đối với nam nữ. Ca dao, tục ngữ, truyện cổ các loại của đồng bào rất phong phú.

Nhà cửa

Người Bru-Vân Kiều ở nhà sàn nhỏ, phù hợp với quy mô gia đình thường gồm cha, mẹ và các con cha lập gia đình riêng. Nếu ở gần bờ sông, suối, các nhà trong làng tập trung thành một khu trải dọc theo dòng chảy. Nếu ở chỗ bằng phẳng rộng rãi, các ngôi nhà trong làng xếp thành vòng tròn hay hình bầu dục, ở giữa là nhà công cộng. Ngày nay làng của đồng bào ở nhiều nơi đã có xu hướng ở nhà trệt.

Trang phục

Khố - Áo - Váy. Với đặc điểm áo nữ xẻ ngực màu chàm đen và hàng kim loại bạc tròn đính ở mép cổ và hai bên nẹp áo. Váy trang trí theo các mảng lớn trong bố cục dải ngang.

+ *Trang phục nam*

Nam để tóc dài, búi tóc, ở trần, đóng khố. Trước đây thường lấy vỏ cây sui làm khố, áo.

+ *Trang phục nữ*

Gái chưa chồng búi tóc về bên trái, sau khi lấy chồng búi tóc trên đỉnh đầu. Trước đây phụ nữ ở trần, mặc váy. Váy trước đây không dài thường qua gối 20-25 cm. Có nhóm mặc áo chui đầu, không tay, cổ khoét hình tròn hoặc vuông. Có nhóm nữ đội khăn bằng vải quấn thành nhiều vòng trên đầu rồi

thả sau gáy, cổ đeo hạt cườm, mặc áo cánh xẻ ngực, dài tay màu chàm cổ và hai nếp trước áo có đính các 'đồng tiền' bạc nhỏ màu sáng, nổi bật trên nền chàm đen tạo nên một cá tính về phong cách thẩm mỹ riêng trong diện mạo trang phục các dân tộc Việt Nam.

Dân tộc La Ha

Tên gọi khác

Xá Khắc, Phlắc, Khlá

Nhóm ngôn ngữ

Ka đai

Dân số

1.400 người.

Cư trú

Cư trú tại Sơn La và Lào Cai.

Đặc điểm kinh tế

Dân tộc La Ha sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy theo lối du canh. Việc hái lượm rất quan trọng, thường xuyên hơn so với săn bắn và đánh cá. Ngày nay nhiều bản đã làm ruộng, biết đắp bờ chống xói mòn nương; có nơi đã biết dùng phân bón. Chăn nuôi có lợn, gà, nay có thêm trâu, bò dùng để cày kéo.

Hôn nhân gia đình

Trai gái La Ha được tự do tìm hiểu nhau, không bị cha mẹ ép buộc cưới gả, tuy nhiên việc cưới gả phải được cha mẹ ưng thuận. Để tỏ tình chàng trai phải đến nhà cô gái và dùng sáo, nhị, lời hát trước khi trò chuyện bình thường. Sau lễ dạm hỏi, nếu nhà gái không trả lại trầu do bà mối của nhà trai đưa tới thì tổ chức lễ xin ở rể và chàng trai phải ở rể từ 4 đến 8 năm. Hết hạn đó, lễ cưới mới được tiến hành, cô dâu được về ở nhà chồng. Vợ phải đổi họ theo chồng.

Tục lệ ma chay

Phong tục làm ma của người La Ha, theo tục cũ, người chết được chôn theo cả tiền và thóc.

Nhà cửa

Bản của người La Ha thường có khoảng chục nóc nhà. Đồng bào ở nhà sàn, có hai cửa ra vào với thang lên xuống tại hai đầu nhà. Một cửa vào chỗ để tiếp khách và một cửa vào chỗ dành cho sinh hoạt nội bộ gia đình.

Trang phục

Người La Ha không dệt vải, chỉ trồng bông và đem bông trao đổi với người Thái lấy vải mặc, nên mặc giống người Thái đen.

Dân tộc Chơ Ro

Tên gọi khác

Đơ-Ro, Châu Ro

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

15.000 người.

Cư trú

Đồng bào cư trú đông ở tỉnh Đồng Nai, một số ít ở tỉnh Bình Thuận và Sông Bé.

Đặc điểm kinh tế

Trước kia người Chơ Ro sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, cuộc sống nghèo nàn và không ổn định. Về sau đồng bào đã biến rẫy thành đất định canh, đồng thời nhiều nơi phát triển làm ruộng nước, nhờ vậy cuộc sống có phần khá hơn. Chăn nuôi, hái lượm, săn bắn, đánh cá đều góp phần quan

trọng trong đời sống của người Chơ Ro. Ngoài ra họ chỉ đan lát, làm các đồ dùng bằng tre, gỗ.

Tổ chức cộng đồng

Người Chơ Ro không theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ mà coi trọng cả hai như nhau.

Hôn nhân gia đình

Trong hôn nhân, tuy nhà trai hỏi vợ cho con, nhưng lễ cưới tổ chức tại nhà gái, chàng trai phải ở rể vài năm rồi vợ chồng làm nhà ở riêng.

Tục lệ ma chay

Khi chôn người chết theo truyền thống Chơ Ro, đồng bào dùng quan tài độc mộc, đắp nấm mồ hình bán cầu. Sau 3 ngày kể từ hôm mai táng, gia đình có tang làm lễ "mở cửa mả".

Văn hóa

Vốn văn nghệ dân tộc của người Chơ Ro phong phú. Nhạc cụ có bộ chiêng 7 chiếc, đây đó còn thấy đàn ống tre, có ống tiêu và một số người còn nhớ lời hát đối đáp trong lễ hội.

Nhà cửa

Người Chơ Ro vốn ở nhà sàn, lên xuống ở đầu hồi. Từ mấy chục năm nay, đồng bào đã hoàn toàn quen ở nhà trệt. Trong nhà đồ đạc đơn giản, chỉ có chiêng và ché được coi là quý giá. Gần đây nhiều gia đình có thêm tài sản mới như xe đạp.

Trang phục

Xa phụ nữ Chơ Ro quấn váy, đàn ông đóng khố, áo của người Chơ Ro là loại áo chui đầu, trời lạnh có tấm vải choàng. Nay đồng bào mặc như người Kinh trong vùng, chỉ còn dễ nhận ra người Chơ Ro ở tập quán thường đeo gùi theo và ở sở thích của phụ nữ hay đeo các vòng đồng, bạc, dây cườm trang sức nơi cổ và tay.

Dân tộc La Hủ

Tên gọi khác

Xá Lá Vàng, Cò Xung, Khù Sung, Khả Quy

Nhóm ngôn ngữ

Tạng - Miến

Dân số

5.300 người.

Cư trú

Sống ở huyện Mường Tè (tỉnh Lai Châu).

Đặc điểm kinh tế

Trước kia người La Hủ sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy và săn bắn, hái lượm. Công cụ lao động chủ yếu là con dao, chiếc cuốc. Từ vài chục năm nay, người La Hủ đã phát triển cây lúa nước và lúa nương làm nguồn lương thực chính và dùng trâu cày kéo. Đàn ông La Hủ đan ghế, mâm, chiếu, nong nia, v.v... bằng mây rất giỏi và đa số biết nghề rèn.

Hôn nhân gia đình

Trong gia đình La Hủ, chỉ có con trai mới được thừa hưởng tài sản của cha mẹ. Theo phong tục La Hủ, trai gái được tự do yêu nhau và quyết định hạnh phúc của mình. Sau lễ cưới, chàng rể phải ở gia đình nhà vợ 2-3 năm, sau đó mới được đưa vợ về ở hẳn với mình. Phụ nữ La Hủ sinh nở tại buồng ngủ của mình. Sau 3 ngày đứa bé được đặt tên, nếu trong 3 ngày đó, nhà có khách thì người khách này được mời đặt tên cho đứa bé.

Tục lệ ma chay

Người chết được chôn trong quan tài độc mộc. Trên mộ không dựng nhà mồ, không có rào bảo vệ.

Văn hóa

Người La Hủ có trên một chục điệu múa khèn. Thanh niên thích thổi khèn bầu. Các bài hát tuy thường dùng tiếng Hà Nhì nhưng có nhịp điệu riêng, trong đó từng ngày được xác định theo chu kỳ 12 con vật (hổ, thỏ, rồng, chấy, ngựa, cừu, gà, chó, lợn, sóc, trâu).

Nhà cửa

Người La Hủ lập bản trên sườn núi. Thực hiện định canh định cư, một số bản chuyển xuống địa bàn thấp hơn. Từ chỗ nhà cửa tạm bợ, nay đồng bào đã làm nhà ở bền chắc hơn, phần lớn là nhà trệt với vách bằng phen. Trong nhà, bàn thờ tổ tiên và bếp bao giờ cũng đặt tại gian có chỗ ngủ của chủ gia đình.

Trang phục

Nam giới La Hủ mặc quần áo giống như các dân tộc khác ở vùng Tây Bắc. Phụ nữ mặc quần, váy thường mặc áo dài xuống tới cổ chân, váy lễ tết mặc thêm áo ngắn. Ở cổ áo, nẹp ngực, ống tay có thêu hoặc đắp vải các màu, có đính thêm xu bạc, xu nhôm và các bông chỉ đỏ.

Dân tộc Chứt

Tên gọi khác

Rục, Sách, A rem, Mày, Mã liêng, Tu vang, Pa leng, Xe lang, Tơ hung, Cha cú, Tắc cực, U mo, Xá lá vàng

Nhóm ngôn ngữ

Việt - Mường

Dân số

2.400 người.

Cư trú

Phần đông cư trú ở huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa (Quảng Bình).

Đặc điểm kinh tế

Nguồn sống chính của nhóm Sách là làm ruộng, còn nhóm Rục và A rem là làm rẫy. Ngoài ra người Chứt còn hái lượm, săn bắn, đánh cá, chăn nuôi. Nghề mộc và đan lát là phổ biến. Đồ dùng bằng kim loại và vải vóc, y phục phải mua hoặc trao đổi. Người Chứt không trồng bông dệt vải.

Tổ chức cộng đồng

Ngày nay người Chứt thường nhận mình là họ Cao, họ Đinh... Mỗi dòng họ đều có người tộc trưởng, có bàn thờ tổ tiên chung. Trong làng, tộc trưởng nào có uy tín lớn hơn thì được suy tôn làm trưởng làng.

Hôn nhân gia đình

Quan hệ vợ chồng của người Chứt bền vững, hiếm xảy ra bất hòa.

Tục lệ ma chay

Việc ma chay của người Chứt đơn giản, nhóm Sách có tiếp thu ảnh hưởng của người Kinh. Theo nếp chung, tang gia tổ chức cúng bái 2-3 ngày, rồi đưa người chết đi chôn. Mộ được đắp thành nấm đất, không có nhà mồ bên trên. Sau 3 ngày, tộc trưởng làm lễ gọi hồn cho người chết về ngụ tại bàn thờ tổ tiên ở nhà tộc trưởng, từ đó người thân không lai vãng chăm sóc mộ nữa.

Văn hóa

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Chứt khá phong phú. Làn điệu dân ca Kà-tum, Kà-lênh được nhiều người ưa thích. Vốn truyện cổ dòi dào gồm nhiều đề tài khác nhau. Nhạc cụ có khèn bè, đàn ống lồ ô loại cho nam và loại cho nữ, sáo 6 lỗ...

Nhà cửa

Hầu hết đã định canh định cư, nhưng các làng người Chứt thường tản mạn. Nhà cửa không bền vững.

Dân tộc Lào

Tên gọi khác

Lào Bốc, Lào Nọi

Nhóm ngôn ngữ

Tày - Thái

Dân số

9.600 người.

Cư trú

Tập trung tại các huyện Điện Biên, Phong Thổ (Lai Châu), Sông Mã (Sơn La), Than Uyên (Lào Cai).

Đặc điểm kinh tế

Phần đông người Lào làm ruộng nước là chính, với kỹ thuật canh tác dùng cày, bừa và làm thủy lợi. Nghề phụ gia đình của người Lào như: dệt, rèn, gốm, làm đồ bạc khá phát triển.

Hôn nhân gia đình

Người Lào thường mang các họ Lò, Lường, Vi... như người Thái, mỗi họ có kiêng kỵ riêng. Con cái lấy họ theo cha. Tàn dư gia đình lớn chỉ còn thấy ở một số nơi hẻo lánh. Phổ biến là hình thức gia đình nhỏ, một vợ một chồng. Theo tục cũ các chàng trai phải ở rể vài năm rồi mới được đưa vợ về nhà mình, hoặc ra ở riêng. Lâu nay thời hạn ở rể đã giảm dần.

Tục lệ ma chay

Trong phong tục ma chay, người chết được làm lễ và chôn cất chu đáo. Riêng người đứng đầu mừng, bản dưới chế độ cũ khi chết thì thiêu xác.

Văn hóa

Trong xã hội người Lào, những ông Mo Lăm là lớp người giỏi chữ và biết

những truyện cổ, dân ca. Họ ghi chép lại truyện cổ và các điệu dân ca quen thuộc. Trong vốn văn nghệ dân gian Lào có cả ảnh hưởng văn nghệ dân gian Thái. Người Lào múa Lăm vông... trong các dịp liên hoan, lễ hội...

Nhà cửa

Người Lào sống định cư, có bản đông tới cả trăm nhà. Nhà ở thường rộng rãi, thoáng đãng, chắc chắn, cây cột chính ở cạnh bếp đun và các cột, kèo, được trạm khắc trang trí. Nóc nhà có mái cao, uốn khum hai đầu hồi, tạo dáng hình mai rùa.

Trang phục

Phong cách trang phục gần giống người Thái, ít cá tính tộc người (là tộc thiểu số ở Việt Nam, nhưng lại là đa số ở bên Lào) không tiêu biểu cho một phong cách về trang phục. Hoặc có những bộ trang phục mang phong cách khác lạ.

+ *Trang phục nam*

Đàn ông Lào thường xăm hình chữ "vạn" vào cổ tay và thường xăm hình con vật vào đùi.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ Lào nổi tiếng là những người dệt vải khéo tay. Họ mặc váy đen quần cao đến ngực, gấu váy thêu nhiều hoa văn sắc sảo. Kiểu áo cánh ngắn bó thân với hàng khuy bạc phổ biến ở vùng Sông Mã. Ở vùng Điện Biên áo giống với áo cùng loại của người Khơ Mú láng giềng. Cô gái Lào chưa chồng thường búi tóc lệch về bên trái. Phụ nữ Lào dùng khăn Piêu. Khi không đội khăn, phụ nữ Lào thích cài nhiều trâm bạc và búi tóc. Phụ nữ đeo nhiều vòng ở cổ tay, xăm hình một loại cây rau ở mu bàn tay.

Dân tộc Chăm

Tên gọi khác

Chàm, Chiêm thành, Hroi

Nhóm ngôn ngữ

Malayô - Pôlinêxia

Dân số

99.000 người.

Cư trú

Sống tập trung ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Một số nơi khác như An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh cũng có một phần dân cư là người Chăm; tây nam Bình Thuận và tây bắc Phú Yên có người Chăm thuộc nhóm Hroi.

Đặc điểm kinh tế

Đồng bào Chăm sống ở đồng bằng, có truyền thống sản xuất lúa nước là chính. Kỹ thuật thâm canh lúa nước bằng các biện pháp giống, phân bón, thủy lợi khá thành thạo. Đồng bào Chăm biết buôn bán. Hai nghề thủ công nổi tiếng là đồ gốm và dệt vải sợi bông. Trước kia, người Chăm không trồng cây trong làng.

Tổ chức cộng đồng

Đồng bào có tập quán bố trí cư trú dân cư theo bàn cờ. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảnh hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng các khoảnh như thế ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Phần lớn làng Chăm có dân số khoảng từ 1.000 người đến 2.000 người.

Hôn nhân gia đình

Chế độ mẫu hệ vẫn tồn tại ở người Chăm miền Trung. Tuy đàn ông thực tế đóng vai trò to lớn trong cuộc sống nhưng chủ gia đình luôn là người đàn bà cao tuổi. Phong tục Chăm qui định con gái theo họ mẹ. Nhà gái cưới chồng cho con. Con trai ở rể nhà vợ. Chỉ con gái được thừa kế tài sản, đặc biệt người con gái út phải nuôi dưỡng cha mẹ già nên được phần chia tài sản lớn hơn các chị.

Nhà cửa

Nhà cửa của đồng bào hầu như có rất ít đặc điểm giống nhà của các cư dân Malayô - Pôlinêxia nào khác. Nói đến nhà ở của người Chăm ở Bình Thuận thì cái nhà chưa phải là cái đáng quan tâm nhất, mà là một quần thể nhà trong một khuôn viên. Mỗi quan hệ của các nhà trong quần thể này đã thể hiện quá trình rạn vỡ của hình thái gia đình lớn mẫu hệ để trở thành các gia đình nhỏ với các ngôi nhà ngăn. Bộ khung của người Chăm ở Bình Thuận khá đơn giản. Vì cột cơ bản là vì ba cột (không có kèo). Nếu là vì năm cột thì có thêm xà ngang đầu gác lên cây đòn tay cái nơi hai đầu cột con. Từ các kiểu vì này dần xuất hiện cây kèo và trở thành vì kèo.

Về mặt sinh hoạt, mỗi nhà trong khuôn viên có tổ chức mặt bằng khác nhau. Song, đồng bào cho rằng nhà thang yơ là kiểu nhà cổ nhất. Đó là nhà sàn, nhưng nay sàn rất thấp gần sát mặt đất. Đầu hồi bên trái và một phần của mặt nhỏ dành cho khách, chủ nhà, kho... Với các nhà khách hình thức bố cục này hầu như vẫn được giữ lại. Khác chăng chỉ là hiên của nhà thang yơ được giữ lại. Khác chăng chỉ là cái hiên của nhà thang yơ được bung kín để kê phản, bàn ghế... Đó là nói về nhà người Chăm ở Bình Thuận, còn nhà người Chăm ở miền Nam lại rất khác.

- Nhà người Chăm ở An Giang: cách tổ chức mặt bằng sinh hoạt còn phẳng phất cái hình đồ sộ của nhà thang yơ ở Bình Thuận.

- Nhà người Chăm ở Châu Đốc: Khuôn viên của nhà Chăm Châu Đốc không còn nhiều nhà mà chỉ có nhà chính và nhà phụ kết hợp thành hình thước thợ. Chuồng trâu bò và lợn được làm xa nhà ở. Nhà ở là nhà sàn, chân rất cao để phòng ngập lụt. Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt hoàn toàn khác với nhà ở Bình Thuận cũng như ở An Giang

Trang phục

Có những nhóm địa phương khác nhau với lối tạo dáng và trang trí riêng khó lẫn lộn với các tộc người trong nhóm ngôn ngữ hoặc khu vực.

+ *Trang phục nam*

Vùng Thuận Hải, đàn ông lớn tuổi thường để tóc dài, quấn khăn. Đó là loại khăn màu trắng có dệt thêu hoa văn ở các mép và hai đầu khăn cũng như các tua vải. Khăn đội theo lối chữ nhân, hai đầu thả ra hai mang tai. Nhóm

Chăm Hroi đội khăn trắng quấn gọn trên đầu. Nam mặc áo cánh xẻ ngực màu sáng hoặc tối. Đó là loại áo cổ tròn cài cúc. Có người mặc áo ngắn, xẻ ngực, cộc tay. Các đường viền ở cổ sườn, hai thân trước và gấu được trang trí và đính các miếng kim loại hình tròn, có nhóm mặc lễ phục là loại áo dài xẻ nách trắng hoặc đỏ. Trang phục cổ truyền là chiếc váy và quần.+ **Trang phục nữ**

Về cơ bản, phụ nữ các nhóm Chăm thường đội khăn. Cách hoặc là phủ trên mái tóc hoặc quấn gọn trên đầu, hoặc quấn theo lối chữ nhân, hoặc với loại khăn to quàng từ đầu rồi phủ kín vai. Khăn đội đầu chủ yếu là màu trắng, có loại được trang trí hoa văn theo lối viền các mép khăn (khăn to), nhóm Chăm Hroi thì đội khăn màu chàm. Lễ phục thường có chiếc khăn vắt vai ngoài chiếc áo dài màu trắng. Đó là chiếc khăn dài tới 23m vắt qua vai chéo xuống hông, được dệt thêu hoa văn cẩn thận với các màu đỏ, trắng, vàng của các mô típ trong bố cục của dải băng.

Nhóm Khánh Hòa và một số nơi, chị em mặc quần bên trong áo dài. Nhóm Chăm Hroi mặc váy quấn (hở) có miếng đắp sau váy. Nhóm Quảng Ngãi mặc áo cánh xẻ ngực, cổ đeo vòng và các chuỗi hạt cườm.

Trang phục Chăm, vì có nhóm cơ bản là theo đạo Hồi nên cả nam và nữ lễ phục thiên về màu trắng. Có thể thấy đặc điểm trang phục là lối tạo hình áo (khá điển hình) là lối khoét cổ và can thân và nách từ một miếng vải khổ hẹp (hoặc can với áo dài) thẳng ở giữa làm trung tâm áo cho cả áo ngắn và áo dài. Mặt khác có thể thấy ở đây duy nhất là tộc còn thấy nam giới mặc váy ở nước ta với lối mang trang phục và phong cách thẩm mỹ riêng.

Dân tộc Lô Lô

Tên gọi khác

Mùn Di, Di... Có hai nhóm: Lô lô hoa và Lô lô đen

Nhóm ngôn ngữ

Tạng - Miến

Dân số

3.000 người.

Cư trú

Sống chủ yếu ở các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng), Mường Khương (Lào Cai).

Đặc điểm kinh tế

Người Lô Lô thờ tổ tiên là chính. Nguồn sống chủ yếu dựa vào trồng ngô hoặc lúa nương.

Tổ chức cộng đồng

Người Lô Lô có nhiều dòng họ. Người trong dòng họ thường cộng cư với nhau thành một làng. Đứng đầu dòng họ là Thầu chú. Ông ta phụ trách việc cúng bái và duy trì tục lệ của dòng họ.

Hôn nhân gia đình

Hôn nhân theo tục Lô Lô là hôn nhân một vợ một chồng, cư trú nhà chồng. Người Lô Lô có trống đồng, được bảo quản bằng cách chôn xuống đất và chỉ khi nào sử dụng mới đào lên. Tộc trưởng của mỗi họ là người được giữ trống. Trống chỉ được dùng trong các đám tang hoặc đánh để giữ nhịp cho các điệu nhảy múa.

Văn hóa

Văn hóa dân gian Lô Lô đa dạng, đặc sắc thể hiện qua các điệu nhảy múa, hát ca, truyện cổ... Cách bố trí hoa văn trên khăn áo, váy, quần có nét riêng biệt rất sắc sảo. Chữ viết của người Lô Lô là chữ tượng hình, nhưng hiện nay không dùng nữa. Lịch của người Lô Lô chia một năm thành 11 tháng, mỗi tháng tương ứng với tên một con vật.

Nhà cửa

Người Lô Lô thường lập làng ở lưng chừng núi, nhưng gần nguồn nước. Nhà cửa ở khá tập trung, mỗi làng từ 20 đến 25 nóc nhà. Người Lô Lô có 3 loại

nhà khác nhau: nhà đất, nhà sàn nửa đất và nhà sàn.

Trang phục

Phong phú về chủng loại, kỹ thuật tạo dáng áo và độc đáo về phong cách mỹ thuật, khó lẫn lộn với bất cứ tộc người nào. Có nhiều nhóm địa phương.

+ Trang phục nam

Nam giới Lô lô thường mặc áo xẻ nách năm thân dài tới gối, màu chàm. Quần cũng là loại xẻ dùm màu chàm. Trong đám tang mặc áo dài xẻ nách, trang trí hoa văn sặc sỡ theo từng chi và dòng họ.

+ Trang phục nữ

Phụ nữ Lô lô để tóc dài quấn ngang đầu. Bên cạnh đó họ còn dùng khăn quấn thành nhiều lớp trên đầu hoặc đội. Khăn cũng được trang trí các mô típ hoa văn và các tua vải màu sặc sỡ. Ngoài ra còn có loại mũ khăn trang trí hoa văn theo lối ghép vải - một phong cách mỹ thuật khá điển hình của cư dân Tạng - Miến (mà Lô lô là tộc biểu hiện khá tập trung và điển hình). Các nhóm Lô lô ăn mặc khác nhau. Xa người Lô lô phổ biến loại áo dài cổ vuông, tay dài, chui đầu (vùng Bảo Lạc, Cao Bằng), hoặc loại áo ngắn thân cổ vuông, ống tay áo nối vào thân, có thể tháo ra. Bên cạnh đó còn có loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, cổ cao, tròn cài cúc. Nhóm Lô lô trắng có áo dài lưng ống tay rộng, xẻ nách cao, theo kiểu đuôi tôm, cổ áo gấu áo trước và sau được trang trí hoa văn trên nền sáng; hoặc còn có loại tương tự màu chàm nhưng ít trang trí hoa văn. Váy là loại kín (hình ống). Cạp váy chỉ dùng để dắt váy, dưới cạp được chiết ly, thân váy được thêu, ghép hoa sặc sỡ. Bên ngoài còn có tấm choàng váy, hai mép và phía dưới được trang trí hoa văn. Có nhóm mặc quần, đi giày vải.

Dân tộc Co

Tên gọi khác

Cor, Col, Cùa, Trâu

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

22.600 người.

Cư trú

Cư trú chủ yếu ở huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng) và huyện Trà Bồng (tỉnh Quảng Ngãi).

Đặc điểm kinh tế

Người Co làm rẫy là chính. Đồng bào trồng lúa, ngô, sắn và nhiều loại cây khác. Đặc biệt, cây quế Quảng là đặc sản truyền thống ở Trà My. Quế ở vùng người Co có chất lượng và năng suất cao được các địa phương trong nước và nhiều nơi trên thế giới biết tiếng. Hàng năm quế đem lại nguồn thu đáng kể cho người Co.

Tổ chức cộng đồng

Từng làng của người Co có tên gọi riêng theo tên người trưởng làng hoặc tên sông, suối, tên đất, tên rừng.

Trong xã hội Co, các bô lão luôn được nể trọng. Ông già được suy tôn làm trưởng làng phải là người hiểu biết phong tục, giàu kinh nghiệm sản xuất và ứng xử xã hội, được dân làng tín nhiệm cao và thuộc dòng họ có công lập làng. Người Co xưa kia không có tên gọi của mỗi dòng họ, về sau đồng bào nhất loạt mang họ Đinh. Từ mấy chục năm nay, người Co lấy họ Hồ của Bác Hồ.

Hôn nhân gia đình

Thanh niên nam nữ Co được hiểu nhau trước khi kết hôn. Việc cưới xin đơn giản, không tốn kém nhiều. Sau lễ cưới, cô dâu về ở nhà chồng. Trước đây, hầu như người Co không lấy vợ, lấy chồng thuộc tộc người khác, nay dân tộc Co đã có những dâu, rể là người Kinh, Xơ-đăng, Hrê...

Văn hóa

Người Co thích múa hát, thích chơi chiêng, cồng, trống. Các điệu dân ca phổ biến của đồng bào là Xru, Klu và Agiới. Các truyện cổ của người Co

truyền miệng từ đời này sang đời khác luôn làm say lòng cả người kể và người nghe.

Nhà cửa

Trước kia vòng rào làng được dựng lên cao, dày, chắc chắn với cổng ra vào đóng mở theo qui định chặt chẽ, với hệ thống chông thò, cạm bẫy để phòng thủ... Tùy theo số dân mà làng có một hay vài một nhà ở, dài ngắn, rộng hẹp khác nhau. Thường nóc cũng là làng vì rất phổ biến hiện tượng làng chỉ có một nóc nhà. Nay vẫn thấy có nóc dài tới gần 100m.

Người Co ở nhà sàn. Dân làng góp sức làm chung ngôi nhà sau đó từng hộ được chia diện tích riêng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Ngôi nhà có thể nối dài thêm cho những gia đình đến nhập cư sau. Dưới gầm sàn xếp củi, nhót lợn, gà.

Hầu hết đồng bào đã và đang chuyển sang làm nhà đất. Không ít người ưa kiểu nhà "xuyên trính" ở đồng bằng miền Trung.

Xưa kia, khi dân làng phát triển đông đúc mà việc nối nhà dài ngôi nhà thêm nữa không thuận tiện cũng không muốn chia làng mới thì họ kiến trúc kiểu "nhà kép", mở rộng theo chiều ngang. Như vậy là người Co đã đặt song song mặt bằng sinh hoạt của hai dãy nhà, phần gi của chúng ghép liền với nhau, tạo thành khoảng rộng dài ở giữa gồm gi và trước càn hai dãy tum ở đôi bên.

Trang phục

Người Co không dệt vải, vì vậy vải và đồ may mặc đều mua của nơi khác, phần lớn là mua của người Kinh và người Xơ-đăng. Theo sắc phục truyền thống, nam giới thường ở trần, đóng khố, nữ quần váy, mặc áo cộc tay, yếm. Trời lạnh mỗi người khoác tấm vải dài, rộng. Đồng bào thích đeo vòng cổ, vòng tay, hoa tai bằng đồng hoặc bạc, nhưng thích nhất là bằng hạt cườm. Phụ nữ quần nhiều vòng cườm các màu quanh eo lưng.

Dân tộc Lự

Tên gọi khác

Lữ, Nhuôn, Duồn

Nhóm ngôn ngữ

Tày - Thái

Dân số

3.700 người.

Cư trú

Tập trung ở hai huyện Phong Thổ và Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu

Đặc điểm kinh tế

Người Lự có truyền thống làm ruộng từ lâu đời. Đồng bào biết dùng cây bừa, đào mương dẫn nước, gieo mạ, cấy lúa, nhưng lại không làm cỏ, bón phân. Đồng bào còn làm thêm nương để trồng lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, bông, chàm và nhà nào cũng có vườn cạnh nhà. Đồng bào có tập quán ăn cơm nếp là chính, thích ăn ớt, uống nước chè và đàn ông thường hút thuốc Lào. Trong các nghề phụ của người Lự thì nghề dệt phát triển nhất. Mỗi gia đình người Lự thường có vài ba khung cửi. Tài nghệ dệt, may, thêu đều khá cao, từ chiếc quần của đàn ông cho đến váy, áo, khăn của phụ nữ thường có hoa văn trang trí rực rỡ trên nền vải nhuộm chàm, nhất là trang phục ngày lễ hội càng được trang trí nhiều và đẹp hơn.

Hôn nhân gia đình

Trai gái Lự được tìm hiểu nhau tự do rồi xin ý kiến cha mẹ để kết hôn, nhưng họ phải nhờ thầy số xem tuổi trước, nếu hợp tuổi mới lấy nhau. Con trai phải ở rể vài ba năm rồi ra ở riêng. Con lấy họ theo cha, tên con trai có chữ đệm Ba, tên con gái có chữ đệm Ý. Người Lự sống tình nghĩa, thủy chung. Vợ chồng rất ít ly dị nhau, nếu trai bỏ vợ, gái bỏ chồng đều bị phạt nặng theo tập tục.

Tục lệ ma chay

Sau khi chôn cất người chết một thời gian, tang gia làm một mái nhà táng giấy có trang trí đẹp rồi bỏ vải, đệm, gối, thóc, tiền vào đó để làm lễ đưa linh hồn người chết vào chùa.

Văn hóa

Người Lự hay hát dân ca "khăp", yêu thích vốn truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, các loại sáo, nhị, trống...

Nhà cửa

Người Lự ở nhà sàn, hai mái, mái phía sau ngắn, còn mái phía trước kéo dài xuống che cho cả hàng hiên và cầu thang. Cửa ra vào ở hướng Tây Bắc. Trong nhà có hai bếp, một bếp để nấu ăn và một bếp để đun nước tiếp khách.

Dân tộc Công

Tên gọi khác

Xăm Không, Mông Nhé, Xá Xeng

Nhóm ngôn ngữ

Tạng - Miến

Dân số

1.300 người.

Cư trú

Huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu. Hiện nay, phần lớn người Công cư trú ven sông Đà.

Đặc điểm kinh tế

Người Công sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy, canh tác theo lối phát rừng, đốt, chọc lỗ tra hạt giống. Gần đây, đồng bào đã làm nương bằng cuốc và sử dụng trâu, bò làm sức kéo. Nhiều thức ăn của đồng bào là tìm kiếm ở trong rừng, kiếm cá dưới suối chủ yếu bắt bằng tay hoặc bả thuốc độc lá cây. Phụ nữ Công không biết nghề dệt, chỉ trồng bông đem đổi lấy vải. Song nam nữ đều đan lát giỏi, có nghề đan chiếu mây nhuộm đỏ.

Tổ chức cộng đồng

Mỗi họ của người Cống có một trưởng họ, có chung một kiêng cử, có chung quy định về chỗ đặt bàn thờ tổ tiên và cách cúng bái. Trong từng gia đình, người chồng, người cha giữ vai trò đứng đầu, khi người cha chết thì con trai cả thay thế.

Hôn nhân gia đình

Trước kia chỉ trai gái người Cống mới lấy nhau, nay đã có một số dâu rể là người Thái, Hà Nhì... Theo phong tục Cống, người cùng họ phải cách nhau bảy đời mới được lấy nhau. Việc cưới xin do nhà trai chủ động. Sau lễ dạm hỏi, chàng trai bắt đầu ở rể vài năm, còn cô gái bắt đầu búi tóc ngược lên đỉnh đầu, đó là dấu hiệu đã có chồng. Thường họ sinh vài đứa con mới cưới. Nhà trai phải có bạc trắng làm lễ cưới nộp cho nhà gái, còn nhà gái phải cho của hồi môn để cô dâu đem về nhà chồng. Ít ngày sau lễ đón dâu, đôi vợ chồng mới đến nhà bố mẹ vợ làm lễ lại mặt.

Văn hóa

Nền văn nghệ dân gian Cống khá phong phú. Với các làn điệu dân ca sâu lắng người ta hát vào dịp lễ hội vui chung.

Nhà cửa

Người Cống thường ở nhà sàn, nhà nào cũng ngăn ra thành 3-4 gian, gian giữa là nơi tiếp khách, chỉ có một cửa ra vào ở đầu hồi và một cửa sổ ở gian giữa.

Trang phục

Chủ yếu biểu hiện qua trang phục nữ. Ống tay áo trang trí giống Hà Nhì. Cổ trong giống cư dân Việt Mường, cúc giống phong cách Môn - Khơ me. Váy đen, khăn đen không trang trí.

Dân tộc M'Nông

Tên gọi khác

Bu-dâng, Preh, Ger, Nong, Prâng, Rlăm, Kuyênh, Chil Bu Nor, nhóm M'Nông Bu-dâng

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

67.300 người.

Cư trú

Tập trung ở phía nam tỉnh Đắk Lắk, một phần tỉnh Lâm Đồng và Sông Bé.

Đặc điểm kinh tế

Người M'Nông làm rẫy là chính, ruộng nước chỉ có ở vùng ven hồ, đầm, sông. Những con vật nuôi thông thường ở trong các gia đình là trâu, chó, dê, lợn, gà và một số nhà nuôi cả voi. Người M'Nông ở Bản Đôn có nghề săn và thuần dưỡng voi nổi tiếng. Nghề thủ công của người M'Nông có dệt vải sợi bông do phụ nữ đảm nhiệm và đan lát các dụng cụ như gùi, giỏ, mùng... do đàn ông làm.

Tổ chức cộng đồng

Mỗi làng thường có vài chục nóc nhà, ông trưởng làng đóng vai trò to lớn trong dân làng. Mọi người sống theo kinh nghiệm và tập tục truyền lại từ nhiều đời. Nam nữ, trẻ, già ai cũng thích rượu cần và thuốc lá cuốn.

Hôn nhân gia đình

Người M'Nông theo chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, trong gia đình người vợ giữ vị trí chính, nhưng người chồng không bị phân biệt đối xử, họ sống tôn trọng nhau. Cha mẹ về già thường ở với con gái út. Theo nếp cũ, đến tuổi trưởng thành, người M'Nông phải cà răng mới được yêu đương lấy vợ lấy chồng. Phong tục cưới xin gồm 3 bước chính là dạm hỏi, lễ đính hôn,

lễ cưới. Nhưng cũng có nơi đôi vợ chồng trẻ ở phía nào là tùy thỏa thuận giữa hai gia đình. Người M'Nông thích nhiều con, nhất là con gái. Sinh con sau một năm mới đặt tên chính thức.

Tục lệ ma chay

Trong tang lễ, đồng bào có tập quán ca hát, gõ chiêng trống bên áo quan suốt ngày đêm. Sau khi hạ huyệt, đồng bào dùng cây, que và lá cây trải kín miệng hố rồi mới lấp đất lên trên. Qua 7 ngày hoặc một tháng, gia chủ làm lễ đoạn tang.

Nhà cửa

Người M'Nông có cả nhà sàn và nhà trệt, ngôi nhà trệt của người M'Nông khá đặc biệt bởi chân mái thường buông xuống gần đất, nên cửa ra vào có cấu trúc vòm như tổ tò vò.

Trang phục

Đàn ông M'Nông thường đóng khố, ở trần. Đàn bà M'Nông mặc váy quần buông dài trên mắt cá chân. Thanh niên nam nữ thường mặc áo chui đầu. Khố, váy, áo màu chàm thẫm trang trí hoa văn đỏ đẹp mắt.

Dân tộc Mảng



Mâm cơm của người Mảng Trang phục dân tộc Mảng

Tên dân tộc: Mảng (Mảng Ư, Xá Lá Vàng).

Dân số: 2.663 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Lai Châu (Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Mường Lay).

Phong tục tập quán:

Thờ vị thần cao nhất là trời. Hôn nhân tự do; lúc đưa dâu có tục đánh nhau giả giữa họ nhà trai và nhà gái để giành cô dâu. Cư trú theo dòng họ, riêng biệt, ở nhà sàn. Có trưởng bản cai quản cùng hội đồng già làng.

Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khmer.

Văn hoá:

Đặc trưng văn hoá lâu đời: tục xăm cằm, lễ thành đinh và các làn điệu dân ca.

Trang phục:

Nữ mặc váy dài, áo ngắn xẻ ngực, choàng tấm vải trắng có trang trí hoa văn. Nam mặc quần, áo xẻ ngực.

Kinh tế:

Làm nương rẫy, công cụ sản xuất thô sơ. Một số nơi làm ruộng bậc thang. Nghề thủ công đan lát.

Dân tộc Cờ Lao

Tên gọi khác

Ke Lao

Nhóm ngôn ngữ

Ka đai

Dân số

1.500 người.

Cư trú

Tập trung ở huyện Đồng Văn và Hoàng Su Phìn (tỉnh Hà Giang).

Đặc điểm kinh tế

Ở Đồng Văn, người Cờ Lao làm nương, gieo trồng ngô ở hốc núi đá. Ở

Hoàng Su Phi, đồng bào làm ruộng nước và nương núi đất, trồng lúa là chính. Nghề thủ công phổ biến của đồng bào là đan lát và làm đồ gỗ, sản phẩm là phen, cót, nong, bồ, bàn ghế, yên ngựa v.v...

Tổ chức cộng đồng

Mỗi bản người Cờ Lao có khoảng 15-20 nhà. Mỗi nhà là một gia đình nhỏ gồm vợ chồng và con cái, con trai có vợ ít khi ở chung với bố mẹ. Mỗi nhóm Cờ Lao có một số họ nhất định. Các con đều theo họ cha.

Hôn nhân gia đình

Theo phong tục con trai cô được lấy con gái cậu. Phụ nữ Cờ Lao khi mang thai thường kiêng cử cẩn thận để sinh đẻ dễ, con khỏe mạnh. Ở vùng Đồng Văn, người Cơ Lao đốt nhau của đứa trẻ sơ sinh thành than rồi đem bỏ vào hốc đá trên rừng, tránh đẻ cho chó hay lợn giẫm vào. Đứa trẻ sinh ra được 3 ngày 3 đêm (nếu là con trai), 2 ngày 3 đêm (nếu là con gái), thì bố mẹ làm lễ đặt tên cho con. Đứa con đầu lòng được bà ngoại đặt tên cho. Người Cờ Lao chết đi được làm lễ chôn cất và lễ chay. Người Cờ Lao có tục khi chôn cất thì xếp đá thành từng vòng quanh mộ (mỗi vòng đá tương ứng với 10 tuổi của người chết), rồi lấp đất kín những vòng đá ấy.

Văn hóa

Hàng năm người Cơ Lao có những ngày lễ, tết theo âm lịch như 3 tháng 3, 5 tháng 5, 15 tháng 7, 9 tháng 9 v.v... và tết Nguyên đán là lớn nhất.

Nhà cửa

Người Cơ Lao ở nhà đất thường ba gian hai chái. Mái lợp tranh. Ở Hoàng Su Phi đôi khi người ta lợp bằng những mảng nứa theo kiểu lợp ngói âm dương. Vách đan bằng nứa, có khi người ta đan bằng những cây gỗ nhỏ...

Trang phục

Cá tính trang phục không rõ ràng chịu ảnh hưởng của trang phục (hay gài gùi) với cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái như (Tày, Nùng Giáy...) về kỹ thuật và phong cách mỹ thuật.

+ Trang phục nam

Đàn ông Cờ Lao mặc quần như nhiều dân tộc vùng biên giới phía Bắc.

+ Trang phục nữ

Phụ nữ Cờ Lao mặc quần, áo dài 5 thân cài nách, dài quá đầu gối, được trang trí bằng nhiều miếng vải khác màu khâu đắp lên ngực áo từ giữa ngực sang nách phải, theo mép xẻ.

Dân tộc Mạ

Tên gọi khác

Châu Mạ, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, Mạ Ngăn

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

26.000 người.

Cư trú

Chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế

Người Mạ làm nương rẫy trồng lúa và cây khác như ngô, bầu, bí, thuốc lá, bông... Công cụ sản xuất thô sơ, có các loại xà-gạt, xà-bách, dao, rìu, gậy chọc lỗ. Ở vùng Đồng Nai (huyện Cát Tiên) có làm ruộng nước bằng kỹ thuật lùa cả đàn trâu xuống ruộng để trâu giẫm đất đến khi sục bùn thì gieo lúa giống (xạ lúa). Người Mạ nuôi trâu, bò, gà, vịt, ngan... theo cách thả trâu, bò vào rừng sống thành đàn, chỉ khi cần giết thịt hoặc giẫm ruộng mới tìm bắt về. Phụ nữ Mạ nổi tiếng về nghề dệt vải truyền thống với những hoa văn tinh vi hình hoa lá, chim thú với nhiều màu sắc. Nghề rèn sắt nổi tiếng ở nhiều làng. Họ tự luyện quặng lấy sắt để rèn các công cụ sản xuất và vũ khí như xà gạt lưỡi cong, lao... Ở vùng ven Đồng Nai, người Mạ làm thuyền độc mộc để đi lại, vận chuyển và đánh cá trên sông.

Tổ chức cộng đồng

Người Mạ sống thành từng bon (làng), mỗi bon có từ 5 đến 10 nhà sàn dài (nhà dài là nơi ở của các thế hệ có chung huyết thống). Đứng đầu bon là trưởng bon (già trưởng làng).

Hôn nhân gia đình

Nhà trai chủ động trong hôn nhân, nhưng sau lễ cưới chú rể phải sang ở nhà vợ, đến khi nộp đủ đồ sính lễ cho nhà gái mới được đưa vợ về ở hẳn nhà mình.

Văn hóa

Kho tàng văn học dân gian Mạ gồm nhiều truyện cổ, truyền thuyết, huyền thoại độc đáo. Nhạc cụ có bộ chiêng, đồng, trống, khèn bầu, khèn sừng trâu, đàn lồ ô, sáo trúc 3 lỗ gắn vào trái bầu khô.

Nhà cửa

Nhà người Mạ không chỉ có những đặc trưng đáng chú ý mà còn có thể "đại diện" cho nhà của người Cơ ho, Chil trên cao nguyên Lâm Đồng. Mạ là cư dân lâu đời trên mảnh đất này. Hiện nay nhà người Mạ đã có rất nhiều thay đổi. Nhà sàn chỉ còn ở những vùng cao, vùng thấp nhà đất đã chiếm ưu thế. Nhà ở cổ truyền của người Mạ là nhà sàn dài tới 20-30m (nay đã hiếm). Nay vẫn là nhà sàn nhưng là nhà ngắn của các gia đình nhỏ. Bộ khung nhà với ba vì hai hoặc bốn cột. Kết cấu đơn giản thường là kèo tự nhiên và buột lạt. Mái hồi khum tròn nhưng không có "sừng" trang trí. Hai mái chính cũng hơi khum nên mặt cắt của nóc có hình "parabôn". Mái nhà rất thấp nên phần mái bên trên cửa, người ta phải làm vòng lên để ra vào khỏi đụng đầu. Tổ chức mặt bằng sinh hoạt cũng có những đặc điểm đáng chú ý: khu vực giữa nhà là nơi sinh hoạt chung của mọi gia đình (tiếp khách, cúng bái...), nơi này có bàn thờ thần bếp và có một cái cột để buộc ché rượu cần khi tiếp khách. Còn dưới chân vách hậu là một dãy dài những ú, ché đựng rượu cần... Các hộ gia đình ở về hai bên của khu trung tâm. Phần diện tích và không gian trong nhà dành cho các gia đình cũng có những đặc điểm rất dễ

nhận: giữa nhà là một kho thóc, mặt sàn kho các mặt sàn nhà khoảng trên 1 mét. Dưới gầm kho thóc đặt bếp. Trên bếp có dựa treo. Giáp vách hậu là sạp dành cho mọi thành viên trong gia đình. Giáp vách tiền là một sạp nhỏ và thấp (khoảng 70-80cm) trên để bát, đĩa, vỏ bầu khô và các thứ lặt vặt khác. Nhà người Cơ ho hoặc Chil về hình thức thì nhà của họ cũng giống nhà người Mạ. Cái khác ở cách bố trí trong nhà là giáp vách tiền, cái sạp ở nhà người Mạ thì người Cơ ho còn kết hợp làm chuồng nhà.

Trang phục

Có cá tính riêng về tạo hình áo nữ, đặc biệt là phong cách thẩm mỹ. Mùa làm nông, nhiều người ở trần, mùa rét choàng tấm mền. Có tục cà răng, căng tai, đeo nhiều vòng trang sức.

+ Trang phục nam

Thường để tóc dài búi sau gáy, ở trần, đóng khố. Khố cũng có nhiều loại khác nhau về kích thước và hoa văn trang trí. Loại khố trang trọng có đính hạt cườm, tua dài. Bên cạnh đó họ còn mặc áo chui đầu, xẻ tà, vạt sau dài hơn vạt trước che kín mông. Áo có các loại : dài tay, ngắn tay và cộc tay. Thủ lĩnh búi tóc cắm lông chim có bộ khiên giáo kèm theo.

+ Trang phục nữ

Phụ nữ để tóc dài búi sau gáy. Xa họ ở trần mặc váy, có bộ phận mặc áo chui đầu. Áo nữ mặc vừa sát thân, dài tới thắt lưng, không xẻ tà, vạt trước và sau áo bằng nhau; cổ áo tròn thấp. Tổng thể áo chỉ là hình chữ nhật màu trắng. Nửa thân dưới áo trước và sau lưng được trang trí hoa văn các màu đỏ, xanh là chính trong bố cục dải băng ngang thân với các mô típ hoa văn hình học là chủ yếu. Chiều dọc hai bên mép áo được dệt viền các sọc trang trí. Váy là loại váy hở được dệt trang trí hoa văn với những phong cách bố cục đa dạng. Về cơ bản là các sọc : màu xanh, đỏ, vàng, trắng trên nền chàm chủ yếu là hoa văn hình học theo nguyên tắc bố cục dải băng ngang truyền thống. Có trường hợp nửa trên váy dệt trang trí hoa văn kín trên nền sáng (trắng) với hoa văn hình học màu đỏ xanh. Nam nữ thường thích mang vòng đồng hồ ở cổ tay có những ngấn khắc chìm - ký hiệu các lễ hiến sinh tế thần cầu mát cho chủ nhân nó. Nam nữ đều đeo hoa tai cỡ lớn bằng đồng, gà voi, gỗ; cổ đeo hạt cườm. Phụ nữ còn mang vòng chân đồng nhiều vòng

xoắn.

Dân tộc Cơ Tu

Tên gọi khác

Ca Tu, Gao, Hạ, Phong, Ca-tang

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

37.000 người.

Cư trú

Cư trú tại các huyện Hiên, Giăng, (Quảng Nam - Đà Nẵng), A Lối, Phú Lộc (Thừa Thiên-Huế)

Đặc điểm kinh tế

Sinh sống trên vùng Trường Sơn hiểm trở, người Cơ Tu trồng cây lương thực theo lối phát rừng làm rẫy, chọc lỗ tra hạt. Các hoạt động kinh tế khác gồm có chăn nuôi, dệt, đan lát, hái lượm, đánh cá, săn bắn và trao đổi hàng hóa theo cách vật đổi vật.

Tổ chức cộng đồng

Người Cơ Tu theo chế độ phụ hệ, con lấy họ theo cha, chỉ con trai mới được thừa hưởng gia tài. Mỗi dòng họ người Cơ Tu đều có tên gọi riêng, người trong họ phải kiêng cử một điều nhất định. Có chuyện kể về lai lịch của dòng họ và sự kiêng cử đó. Lúc sống, dòng họ có trách nhiệm cưu mang, giúp đỡ lẫn nhau, khi chết được chôn cất bên nhau trong bãi mộ chung của làng. Làm nhà mồ, chung quanh mộ dựng nhiều tượng gỗ, không có tục cúng giỗ, tảo mộ.

Hôn nhân gia đình

Theo tập tục Cơ Tu, khi người họ này đã lấy vợ họ kia, thì người họ kia không được lấy vợ họ này, mà phải tìm ở họ khác.

Tập tục người Cơ Tu cho phép khi chồng chết, vợ có thể lấy anh em chồng, khi vợ chết, chồng có thể lấy em hay chị vợ. Việc kết hôn thường mang tính gả bán, và sau lễ cưới cô dâu đến ở nhà chồng. Chế độ một vợ một chồng phổ biến, nhưng cũng có một số người khá giả lấy hai vợ.

Nhà cửa

Trong làng người Cơ Tu, các nếp nhà sàn tạo dựng theo hình vành khuyên hoặc gần giống thế. Ngôi nhà rộng cao, to, đẹp, hơn cả là nơi tiếp khách chung, hội họp, cúng tế, tụ tập chuyện trò vui chơi.

Trang phục

Có cá tính riêng trong tạo hình và trang trí trang phục, khác các tộc người khác trong khu vực, nhất là trang phục nữ. Đồ trang sức phổ biến là vòng tay, vòng cổ, khuyên tai. Các phong tục xăm mặt, xăm mình, ca răng, đàn ông búi tóc sau gáy đã dần được loại bỏ.

+ *Trang phục nam*

Nam đóng khố, ở trần, đầu hoặc vấn khăn hoặc để tóc ngắn bình thường. Khố có các loại bình thường (không trang trí hoa văn và ít màu sắc), loại dùng trong lễ hội dài rộng về kích thước và trang trí đẹp với màu sắc và hoa văn trên nền chàm. Mùa rét, họ khoác thêm tấm choàng dài hai, ba sải tay. Tấm choàng màu chàm và được trang trí hoa văn theo nguyên tắc bố cục dải băng truyền thống với các màu trắng đỏ, xanh. Người ta mang tấm choàng có nhiều cách : hoặc là quấn chéo qua vai trái xuống hông và nách phải, thành vạt vòng rồi buông thõng xuống trùm quá gối. Lối khoác này tay và nách phải ở trên, tay và vai trái ở dưới hoặc quấn thành vòng rộng từ cổ xuống bụng, hoặc theo kiểu dẫu nhân trước ngực vòng ra thân sau.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ Cơ Tu để tóc dài búi ra sau gáy, hoặc thả buông. Xa họ để trần chỉ buộc một miếng vải như chiếc yếm che ngực. Họ mặc váy ngắn đến đầu gối, màu lam hoặc tím chàm. Họ thường mặc áo chui đầu khoét cổ, thân ngắn tay cộc. Về kỹ thuật đây có thể là một trong những loại áo giản đơn

nhất (trừ loại áo choàng chỉ là tấm vải). Áo loại này chỉ là hai miếng vải khổ hẹp gấp đôi, khâu sườn và trừ chỗ tiếp giáp phía trên làm cổ. Khi mặc cổ xòe ra hai vai thoát tưởng như áo cộc tay ngắn. Áo được trang trí ở vai, ngực, sườn, gấu, với các màu đỏ, trắng trên nền chàm. Váy ngắn cũng được cấu tạo tương tự như vậy : theo lối ghép hai miếng vải khổ hẹp gấp lại thành hình ống. Họ mang các đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay đồng hồ (mỗi người có khi mang tới 5,6 cái), khuyên tai bằng gỗ, xương, hay đồng xu, vòng cổ bằng đồng, sắt cũng như các chuỗi hạt cườm, vỏ sò, mã não.. Nhiều người còn đội trên đầu vòng tre có kết nút hoặc những vòng dây rừng trắng (ronok) và cắm một số loại lông chim. Một vài vùng có tục cà răng cho nam nữ đến tuổi trưởng thành khi đó làm tổ chức lễ đâm trâu. Ngoài ra người Cơ Tu còn có tục xăm mình, xăm mặt.

Dân tộc Mường

Tên gọi khác

Mol, Mual, Moi, Moi bi, Au tá, Ao tá

Nhóm ngôn ngữ

Việt - Mường

Dân số

914.600 người.

Cư trú

Cư trú ở nhiều tỉnh phía Bắc, nhưng tập trung đông nhất ở Hòa Bình và các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa.

Đặc điểm kinh tế

Đồng bào Mường sống định canh định cư ở miền núi, nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn. Người Mường làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Trước đây, đồng bào trồng lúa nếp nhiều hơn lúa tẻ và gạo nếp là lương thực ăn hàng ngày. Nguồn

kinh tế phụ đáng kể của gia đình người Mường là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song... Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát, ươm tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo.

Tổ chức cộng đồng

Xưa kia, hình thái tổ chức xã hội đặc thù của người Mường là chế độ lang đạo, các dòng họ lang đạo (Đinh, Quách, Bạch, Hà) chia nhau cai quản các vùng. Đứng đầu mỗi Mường có các lang cun, dưới lang cun có các lang xóm hoặc đạo xóm, cai quản một xóm.

Hôn nhân gia đình

Tục cưới xin của người Mường gần giống như người Kinh (chạm ngõ, ăn hỏi, xin cưới và đón dâu) khi trong nhà có người sinh nở, đồng bào rào cầu thang chính bằng phen nứa. Khi trẻ em lớn khoảng một tuổi mới đặt tên.

Tục lệ ma chay

Khi có người chết, tang lễ được tổ chức theo nghi thức nghiêm ngặt.

Văn hóa

Đồng bào Mường có nhiều ngày hội quanh năm: Hội xuống đồng (Khung mùa), hội cầu ma (tháng 4), lễ rửa lá lúa (tháng 7, 8 âm lịch) lễ cơm mới... Kho tàng văn nghệ dân gian của người Mường khá phong phú, có các thể loại thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví dặm, tục ngữ. Người Mường còn có hát ru em, đồng giao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi... Cồng là nhạc cụ đặc sắc của đồng bào Mường, ngoài ra còn nhị, sáo trống, khèn lù. Người Mường ở Vĩnh Phú còn dùng ống nứa gõ vào những tấm gỗ trên sàn nhà, tạo thành những âm thanh để thưởng thức gọi là "đâm đuống".

Nhà cửa

Nhà người Mường có những đặc điểm riêng :nhà thường ba gian hai chái. Bộ khung với vì kèo kết cấu đơn giản. Đặc trưng ở cái kèo có pà wặc (cái cựa) đè lên cây đòn tay cái để đỡ kèo khỏi bị tụt. Nhà có chái nhưng không có vì

kèo chái như nhà người Việt. Chỗ dựa của bộ xương mái là nhờ vào hai cây pấp cal và một cây léo hè, đầu gác lên thanh giềng hai kèo gần chỏm kèo. Mặt bằng sinh hoạt có điểm giống nhà người Việt: nhà cũng có qui định có tính ước lệ: Nếu chia nhà theo chiều ngang: phần nhà dành cho sinh hoạt của nữ gọi là "bên trong". Phần dành cho sinh hoạt của nam giới gọi là "bên ngoài". Và, nếu chia nhà theo chiều dọc, nửa nhà phía sau (nơi đặt bàn thờ tổ tiên) gọi là "bên trên". Còn nửa kia gọi là "bên dưới". Một đặc trưng nữa là hình thức cấu tạo của bếp: bếp được đặt trong một cái khung gỗ hình chữ nhật. Bốn góc của cái khung này dựng bốn cột làm giá đỡ các dàn (dựa) bếp. Một trong hai cột giáp vách bao giờ cũng buộc một cái chum nhỏ để đựng mẻ (người Mường rất ưa các món ăn có vị chua). Ghế đặt xung quanh nhà bếp là ghế dài thấp chân. Trong khuôn viên thường có một miếu thổ thần, quy mô nhỏ như một cái lều.

Trang phục

Có đặc trưng riêng về tạo hình và phong cách thẩm mỹ trên trang phục.

+ *Trang phục nam*

Nam mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, cúc sừng vai, hai túi dưới hoặc thêm túi trên ngực trái. Đây là loại áo cánh ngắn phủ kín hông. Đầu cắt tóc ngắn hoặc quấn khăn trắng. Quần lá tọa ống rộng dùng khăn thắt giữa bụng còn gọi là "khăn quần". Xa có tục để tóc dài búi tóc. Trong lễ hội dùng áo lụa tím hoặc tơ vàng, khăn màu tím than, ngoài khoác đôi áo chùng đen dài tới gối, cái cúc nách và sườn phải.

+ *Trang phục nữ*

Áo mặc thường ngày có tên là *áo pấn* (áo ngắn). Đây là loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, thân ngắn hơn so với áo cánh người Kinh, ống tay dài, áo màu nâu hoặc trắng (về sau có thêm các màu khác không phải loại vải cổ truyền). Bên trong là loại *áo bóng*, cùng với đầu váy nổi lên giữa hai vạt áo ngắn. Đầu thường đội khăn trắng, xanh với phong cách không cầu kỳ như một số tộc người khác. Váy là loại váy kín màu đen. Toàn bộ phận được trang trí là đầu váy và cặp váy, khi mặc mảng hoa văn nổi lên giữa trung tâm cơ thể. Đây là một phong cách trang trí và thể hiện ít gặp ở các tộc khác trong nhóm ngôn ngữ và khu vực láng giềng (Trừ nhóm Thái Mai Châu, Hòa Bình do ảnh

hưởng văn hóa Mường mà mặc thường ngày tương tự như họ) Nhóm Mường Thanh Hóa có loại áo ngắn chui đầu, gấu lợn, khi mặc cho vào trong cạp váy và cao lên đến ngực. Phần trang trí hoa văn trên cạp váy gồm các bộ phận: *rang trên*, *rang dưới*, và *cao*. Trong dịp lễ, Tết họ mang chiếc áo dài xẻ ngực thường không cài khoác ngoài bộ trang phục thường nhật vừa mang tính trang trọng vừa phô được hoa văn cạp váy kín đáo bên trong. Nhóm mặc áo cánh ngắn xẻ ngực thường mang theo chiếc yếm bên trong. Về cơ bản giống yếm của phụ nữ Kinh nhưng ngắn hơn.

Dân tộc Ê Đê

Tên gọi khác

Radê, Đê, Kpa, A Dham, Krung, Ktul, Dlie Ruê, Blô, Epan, Mdhur, Bích

Nhóm ngôn ngữ

Malayô - Pôlinêxia

Dân số

195.000 người.

Cư trú

Sống tập trung ở tỉnh Đắk Lắk, nam tỉnh Gia Lai và miền tây hai tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên.

Đặc điểm kinh tế

Người Êđê làm rẫy là chính, riêng nhóm Bích làm ruộng nước theo lối cổ xưa, dùng trâu dẫm đất thay việc cày, cuốc đất. Ngoài trồng trọt, đồng bào còn chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, đánh cá, đan lát, dệt.

Hôn nhân gia đình

Trong gia đình người Êđê, chủ nhà là phụ nữ, theo chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, con trai không được hưởng thừa kế. Đàn ông cư trú trong nhà vợ. Nếu vợ chết và bên nhà vợ không còn ai thay thế thì người chồng phải về với chị em gái mình. Nếu chết, được đưa về chôn cất bên người thân của gia đình mẹ đẻ.

Văn hóa

Người Êđê có kho tàng văn học truyền miệng phong phú: thần thoại, cổ tích, ca dao, tục ngữ, đặc biệt là các Khan (trường ca, sử thi) nổi tiếng với Khan Đưam San, Khan Đưam Kteh Mlan... Đồng bào yêu ca hát và thích tấu

nhạc. Nhạc cụ có chiêng, công, trống, sáo, khèn, đàn. Đây là năm loại nhạc cụ phổ biến của người Êđê và được nhiều người yêu thích.

Nhà cửa

Nhà người Ê Đê thuộc loại hình nhà sàn dài. Nhà Ê Đê có những đặc trưng riêng không giống nhà người Chăm và các dân tộc khác ở Tây Nguyên. Nhà dài của gia đình lớn mẫu hệ. Bộ khung kết cấu đơn giản. Cái được coi là đặc trưng của nhà Ê Đê là: hình thức cửa thang, cột sàn và cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt. Đặt biệt là ở hai phần. Nửa đằng cửa chính gọi là Gah là nơi tiếp khách, sinh hoạt chung của cả nhà dài, bếp chủ, ghế khách, ghế chủ, ghế dài (tới 20cm), chiếu ché... nửa còn lại gọi là Ôk là bếp đặt chỗ nấu ăn chung và là chỗ ở của các đôi vợ chồng, chia đôi theo chiều dọc, phần về bên trái được coi là "trên" chia thành nhiều gian nhỏ. Phần về bên phải là hàng lang để đi lại, về phía cuối là nơi đặt bếp... Mỗi đầu nhà có một sân sàn. Sân sàn ở phía cửa chính được gọi là sân khách. Muốn vào nhà phải qua sân sàn. Nhà càng khá giả thì sân khách càng rộng, kang trang.

Trang phục

Có đầy đủ các thành phần, chủng loại trang phục và phong cách thẩm mỹ khá tiêu biểu cho các dân tộc khu vực Tây Nguyên. Y phục cổ truyền của người Êđê là màu chàm, có điểm những hoa văn sắc sỡ. Đàn bà mặc áo, quần váy. Đàn ông đóng khố, mặc áo. Đồng bào dùng các đồ trang sức bằng bạc, đồng, hạt cườm. Trước kia, tục cà răng qui định mọi người đều cắt cụt 6 chiếc răng cửa hàm trên, nhưng lớp trẻ ngày nay không cà răng nữa.

+ *Trang phục nam*

Nam để tóc ngắn quần khăn màu chàm nhiều vòng trên đầu. Y phục gồm áo và khố. Áo có hai loại cơ bản:

a) Loại áo dài tay, khoét cổ chui đầu, thân dài trùm hông, xẻ tà. Đây là loại áo khá tiêu biểu cho người Ê Đê qua trang phục nam. Trên nền chàm của thân và ống tay áo ở ngực, hai bên bả vai, cửa tay, các đường viền cổ, nơi xẻ tà gấu áo được trang trí và viền vải đỏ, trắng. Đặc biệt là khu giữa ngực áo có mảng sọc ngang trong bố cục hình chữ nhật tạo vẻ đẹp, khỏe.

b) Loại áo dài (quá gối), khoét cổ, ống tay bình thường không trang trí như loại áo ngắn trên,... Khố có nhiều loại và được phân biệt ở sự ngắn dài có trang trí hoa văn như thế nào. Đẹp nhất là các loại *ktêh*, *drai*, *đrêch*,

piêk, còn các loại *bong* và *băi* là loại khó thường. Áo thường ngày ít có hoa văn, bên cạnh các loại áo trên còn có loại áo cộc tay đến khuỷ, hoặc không tay. Áo có giá trị nhất là loại áo *Ktêh* của những người quyền quý có dải hoa văn "đại bàng dang cánh", ở dọc hai bên nách, gấu áo phía sau lưng có đính hạt cườm. Nam giới cũng mang hoa tai và vòng cổ.

+ **Trang phục nữ**

Phụ nữ Ê Đê để tóc dài buộc ra sau gáy. Họ mang áo váy trong trang phục thường nhật. Áo phụ nữ là loại áo ngắn dài tay, khoét cổ (loại cổ thấp hình thuyền) mặc kiểu chui đầu. Thân áo dài đến mông khi mặc cho ra ngoài váy. Trên nền áo màu chàm các bộ phận được trang trí là: cổ áo lan sang hai bên bả vai xuống giữa cánh tay, cửa tay áo, gấu áo. Đó là các đường viền kết hợp với các dải hoa văn nhỏ bằng sợi màu đỏ, trắng, vàng. Cái khác của trang phục áo nữ Ê Đê khác Gia Rai về phong cách trang trí là không có đường ở giữa thân áo. Cùng với áo là chiếc váy mở (tấm vải rộng làm váy) quấn quanh thân. Cũng trên nền chàm váy được gia công trang trí các sọc nằm ngang ở mép trên, mép dưới và giữa thân bằng chỉ các màu tương tự như áo. Đồ án trang trí tập trung hơn ở mép trên và dưới thân váy. Có thể đây cũng là phong cách hơi khác Gia Rai. Váy có nhiều loại phân biệt ở các dải hoa văn gia công nhiều hay ít. Váy loại tốt là *myêng đếch*, rồi đến *myêng đrai*, *myêng piêk*. Loại bình thường mặc đi làm rẫy là *bong*. Hiện nay nữ thanh niên thường mặc váy kín. *Đéch* là tên gọi mảng hoa văn chính ở gấu áo. Ngoài ra phụ nữ còn có áo lót cộc tay (*ao yêm*). Xưa họ để tóc theo kiểu búi tó và đội nón *duôn bai*. Họ mang đồ trang sức bằng bạc hoặc đồng. Vòng tay thường đeo thành bộ kép nghe tiếng va chạm của chúng vào nhau họ có thể nhận ra người quen, thân.

Dân tộc Ngái

Tên gọi khác

Ngái Hắc Cá, Lầu Mần, Hẹ, Sín, Đàn, Lê. Tên tự gọi chung là Sán Ngái (người miền núi).

Nhóm ngôn ngữ

Hoa

Dân số

1.154 người.

Cư trú

Cư trú ở Quảng Ninh, Hà Bắc, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, thành phố Hồ Chí Minh.

Đặc điểm kinh tế

Người Ngái sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng trồng lúa. Ở vùng hải đảo, ven biển thì đánh cá là chính. Đồng bào có truyền thống đào kênh, mương, đắp đập, tạo hồ nước, đắp đê biển, có những nghề thủ công như dệt chiếu, làm mảnh trúc, rèn, mộc, nung vôi, làm gạch ngói...

Hôn nhân gia đình

Trong gia đình, người chồng quyết định mọi việc lớn, con trai được coi trọng, con gái không được chia gia tài khi cha mẹ chết và phải về nhà chồng sau khi cưới. Xưa kia, trai gái Ngái được cha mẹ dựng vợ gả chồng phải trải qua hai lần cưới: lễ thành hôn và lễ nhập phòng. Để cưới vợ cho con, nhà trai chủ động chọn tìm đối tượng dạm hỏi. Khi có thai, phụ nữ Ngái kiêng cử rất cẩn thận: không ăn ốc, thịt bò, dê, không may vá hay mua quần áo. Sau khi sinh con 60 ngày đối với con đầu, 40 ngày đối với con thứ, người sản phụ mới được đến nhà mẹ đẻ của mình.

Tục lệ ma chay

Theo phong tục Ngái, người chết được tổ chức đám ma chu đáo. Sau khi chôn cất được cúng vào dịp 21 ngày, 35 ngày, 42 ngày, 49 ngày, 63 ngày, 70 ngày, 3 năm thì làm lễ đoạn tang.

Văn hóa

Người Ngái có lối hát giao duyên nam nữ, gọi là Sường cô, rất phong phú. Có thể hát đối nhau 5 đến 7 đêm liền vẫn không bị trùng lặp. Tục ngữ có ý

nghĩa rắn dạy về kinh nghiệm làm ăn, về cách sống. Nhiều trò chơi được ưa thích như múa sư tử, múa gậy, chơi rồng rắn.

Nhà cửa

Người Ngái thường lập thôn xóm ở sườn đồi, thung lũng hoặc ven biển, trên đảo. Nhà phổ biến là nhà ba gian hai chái.

Trang phục

Trang phục Ngái giống người Hoa (Hán). Ngoài quần áo, đồng bào còn đội mũ, nón các loại tự làm từ lá, mây tre, đồng thời đội khăn, che ô.

Dân tộc Gia Lai

Tên gọi khác

Giờ-rai, Chơ-rai, Tơ Buăn, Hơbau, Hdrung, Chor

Nhóm ngôn ngữ

Malayô - Pôlinêxia

Dân số

240.000 người.

Cư trú

Cư trú tập trung ở tỉnh Gia Lai, một bộ phận ở tỉnh Kon Tum và phía Bắc tỉnh Đắk Lắk.

Đặc điểm kinh tế

Người Gia Rai sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt nương rẫy, lúa tẻ là cây lương thực chính. Công cụ canh tác của người Gia Rai giản đơn, chủ yếu là con dao chặt cây, phát rừng, cái cuốc xới đất và cây gậy chọc lỗ khi tra hạt giống. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, chó, gà phát triển. Xưa kia, người Gia Rai có đàn ngựa khá đông. Người Gia Rai còn nuôi cả voi. Đàn ông thạo đan lát các loại gùi, giỏ, đàn bà giỏi dệt khố váy, mền đắp, vải may áo cho gia đình. Săn

bắn, hái lượm, đánh cá là những hoạt động kinh tế phụ khác có ý nghĩa đáng kể đối với đời sống của họ xưa và nay.

Tổ chức cộng đồng

Người Gia Rai sống thành từng làng (plơi hay bôn). Trong làng ông trưởng làng cùng các bô lão có uy tín lớn và giữ vai trò điều hành mọi sinh hoạt tập thể, ai nấy đều nghe và làm theo. Mỗi làng có nhà rông cao vút.

Hôn nhân gia đình

Dân tộc Gia Rai theo truyền thống mẫu hệ, phụ nữ tự do lựa chọn người yêu và chủ động việc hôn nhân. Sau lễ cưới, chàng trai về ở nhà vợ, không được thừa kế tài sản. Trái lại, con gái lấy chồng lần lượt tách khỏi cha mẹ ra ở riêng, được phân chia một phần tài sản. Con cái đều theo họ mẹ. Ngoài xã hội, đàn ông đóng vai trò quan trọng hơn, nhưng trong nhà phụ nữ có ưu thế hơn. Ngày xưa, có tục những người cùng dòng họ (theo phía mẹ), khi chết chôn chung một hố, nay tục này đã giảm.

Văn hóa

Nói đến dân tộc Gia Rai phải kể đến những trường ca, truyện cổ nổi tiếng như "Đăm Di đi săn", "Xinh Nhã"... Dân tộc Gia Rai cũng độc đáo trong nghệ thuật chơi chiêng, cồng, cạnh đó là đàn T-rung, đàn Tơ-nung, đàn Krông-pút. Những nhạc cụ truyền thống này gắn liền với đời sống tinh thần của đồng bào. Người Gia Rai hầu như hát múa từ tuổi nhi đồng cho đến khi già yếu, không còn đủ sức nữa, mới chịu đứng ngoài những cuộc nhảy múa nhân dịp lễ hội tổ chức trong làng hay trong gia đình.

Nhà cửa

Có nơi ở nhà dài, có nơi làm nhà nhỏ, nhưng đều chung tập quán ở nhà sàn, đều theo truyền thống mở cửa chính nhìn về hướng Bắc.

Trang phục

Có nét riêng trong phong cách tạo hình và trang trí. Mặc dù hoa văn trang trí cụ thể các nhóm khác nhau nhưng có thông số chung của tộc người.

+ Trang phục nam

Thường nhật, nam đội khăn, theo lối quấn nhiều vòng trên đầu rồi buông sang một bên tai, hoặc quấn gọn ghẽ như khăn xếp của người Kinh. Khăn màu chàm. Nhìn chung nam giới Gia Rai đóng khố. Khố này thường ngắn hơn khố ngày hội, là loại vải trắng có kẻ sọc.

Ngày lễ họ mang khố màu chàm (dài 410 cm x 29 cm), khố loại này được trang trí hoa văn màu trắng, đỏ thành các đường viền ở mép khố, đặc biệt hai đầu với các tua trên nền chàm. Có nhóm ở trần, có nhóm mang áo (loại cộc tay và loại dài tay màu chàm, khoét cổ chui đầu). Loại ngắn tay thường có đường viền chỉ màu trắng bên sườn. Loại dài tay giống phong cách áo dài nam Ê-đê hay Mnông.

+ Trang phục nữ

Phụ nữ để tóc dài búi sau gáy hoặc quấn gọn trên đỉnh đầu. Áo là loại áo ngắn, chui đầu, phổ biến là kiểu chui đầu cổ "hình thuyền", riêng nhóm Gia Rai Mthur lại có kiểu cổ thấp hình chữ V và các loại cổ phổ biến. Trên nền chàm áo được trang trí các sọc hoa văn theo bố cục ngang thân áo ở cổ, vai, ống tay, giữa ngực, gấu áo và hai cổ tay áo. Đó là các sọc màu đỏ xen trắng và vàng trên nền chàm hoặc màu xanh nhạt diệp và màu chàm. Váy là loại váy hở quấn vào thân (kích thước trên dưới 140 cm x 100 cm). Phong cách trang trí trên váy cũng thiên về lối bố cục ngang với các đường sọc màu (như áo là chính). Có nhóm ở Plây-cu với nguyên tắc trên nhưng được mở rộng thành các mảng hoa văn ở giữa thân váy, nửa thân dưới áo và hai ống tay. Trang sức có vòng cổ, vòng tay.

Dân tộc Nùng

Tên gọi khác

Xuông, Giang, Nùng An, Nùng Lôi, Phần Sinh, Nùng Cháo, Nùng Inh, Quý Rịn, Nùng Dín, Khen Lài

Nhóm ngôn ngữ

Tày - Thái

Dân số

706.000 người.

Cư trú

Sống tập trung ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Bắc, Tuyên Quang.

Đặc điểm kinh tế

Nguồn sống chính của người Nùng là cây lúa và cây ngô. Họ kết hợp làm ruộng nước ở các vùng khe dọc với trồng lúa cạn trên các sườn đồi. Đồng bào Nùng còn trồng nhiều cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm như quýt, hồng... Hối là cây quý nhất của đồng bào, hàng năm mang lại nguồn lợi đáng kể. Các ngành nghề thủ công đã phát triển, phổ biến nhất là nghề dệt, tiếp đến là nghề mộc, đan lát và nghề rèn, nghề gốm.

Tổ chức cộng đồng

Đồng bào Nùng sống thành từng bản trên các sườn đồi. Thông được trước bản là ruộng nước sau bản là nương và vườn cây ăn quả.

Văn hóa

Người Nùng thích ăn các món xào mỡ lợn. Món ăn độc đáo và được coi trọng là sang trọng của đồng bào là "Khau nhục". Tục mời nhau uống rượu chèo chén có lịch sử từ lâu đời, nay đã thành tập quán của đồng bào. Đồng bào Nùng có một kho tàng văn hóa dân gian phong phú và có nhiều làn điệu dân ca đậm đà màu sắc dân tộc. Tiếng Sli giao duyên của thanh niên Nùng Lạng Sơn hòa quyện vào âm thanh tự nhiên của núi rừng gây ấn tượng sâu sắc cho những ai đã một lần lên xứ Lạng. Then là làn điệu dân ca tổng hợp có lời, có nhạc, có kiểu trang trí, có hình thức biểu diễn đã làm rạo rực tâm hồn bao chàng trai Nùng khi ở xa quê hương. Lễ hội nổi tiếng thu hút được nhiều người, nhiều lứa tuổi khác nhau là hội "Lùng tùng" (còn có nghĩa là hội xuống đồng) được tổ chức vào tháng giêng hàng năm.

Nhà cửa

Nhà Tày - Nùng có những đặc trưng riêng không giống các cư dân khác trong cùng nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Bộ khung nhà Tày - Nùng cũng được hình thành trên cơ sở các kiểu vì kèo. Có nhiều kiểu vì kèo khác nhau, nhưng chủ yếu là bắt nguồn từ kiểu vì kèo - ba cột. Để mở rộng lòng nhà người ta thêm một hoặc hai cột vào hai bên vì kèo ba cột để trở thành vì kèo năm hoặc bảy cột. Song không có vì kèo nào vượt quá được bảy cột. Bộ khung nhà chúng ta dễ nhận ra hai đặc trưng:

- Ô vì kèo, đứng trên lưng xà, kẹp giữa hai cột có một trụ ngắn hình "quả bí" (hay quả da: ghé qua), đầu đầu vào thân kèo.
- Để liên kết các cột trong một vì kèo hay giữa các vì kèo với nhau, người ta không dùng các đoạn xà ngắn mà dùng một thanh gỗ dài xuyên qua thân các cột.

Mặt bằng sinh hoạt của nhà Tày - Nùng trên cơ bản là giống nhau: mặt sàn chia làm hai phần: một dành cho sinh hoạt của nữ, một dành cho sinh hoạt của nam. Các phòng và nơi ngủ của mọi thành viên trong nhà đều giáp vách tiền và hậu.

Nói đến nhà Tày - Nùng có lẽ không nên bỏ qua một loại hình nhà khá đặc biệt, đó là "nhà phòng thủ". Được là có sự kết hợp giữa nhà đất và nhà sàn (đúng hơn là nhà tầng). Tường xây gạch hoặc trình rất dày (40-60cm) để chống đạn. Trên tường còn được đục nhiều lỗ châu mai. Có nhà còn có lỗ cốt chiến đấu. Loại nhà này chỉ có ở Lạng Sơn gần biên giới phía bắc để phòng chống trộm cướp.

Trang phục

Đặc điểm trang phục: ít có biểu hiện đặc sắc về phong cách tạo hình (áo nam giống nhiều dân tộc khác, áo nữ là loại năm thân màu chàm, quần chân què ít trang trí). Điểm khác nhau giữa các nhóm, một trong những biểu hiện là cách đội khăn và các loại khăn trang trí khác nhau đôi chút.

Dân tộc Giáy

Tên gọi khác

Nhắng, Dắng, Pâu Thìn, Pu Nà, Cùi Chu, Xạ

Nhóm ngôn ngữ

Tày - Thái

Dân số

38.000 người.

Cư trú

Cư trú ở Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu và Cao Bằng

Đặc điểm kinh tế

Người Giáy làm ruộng nước là chính, rẫy chỉ là nguồn thu nhập thêm và thường cũng là chỗ chăn nuôi lợn, gà. Đồng bào nuôi nhiều trâu, ngựa, lợn, gà, vịt, có truyền thống dùng ngựa để cưỡi, thô, dùng trâu kéo cày, kéo gỗ.

Hôn nhân gia đình

Theo phong tục Giáy, trong các gia đình vị thế nổi bật là người chồng, người cha. Con cái lấy họ theo cha. Nhà trai chủ động việc cưới xin, sau lễ cưới, cô dâu về ở cùng gia đình nhà chồng, tuy vậy việc ở rể cũng là phổ biến. Trước kia người Giáy có tục "kéo vợ". Đó là trường hợp cô gái và gia đình cô ta đồng ý nhưng nhà trai không đủ tiền của để cưới hỏi đường hoàng, chàng trai phải tổ chức "kéo vợ". Phụ nữ Giáy khi mang thai phải kiêng cử và cúng cầu mong sinh nở yên lành. Dịp đưa bé đầy tháng, có lễ trình báo với tổ tiên và cầu xin tổ tiên phù hộ. Tên, ngày tháng năm sinh của mỗi người được thầy cúng ghi vào miếng vải đỏ, sẽ dùng để so tuổi khi tính chuyện cưới xin và chọn giờ trong việc đám ma của chính người đó.

Văn hóa

Người Giáy vốn có truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, câu đố, đồng dao v.v... Có nhiều truyện giải thích hiện tượng tự nhiên, có nhiều truyện thơ dài, có truyện kết hợp lời kể với lời hát. Dân ca phong phú, gồm nhiều loại, mỗi loại có nhiều bài, điệu khác nhau, đặc biệt các hình thức hát giao duyên nam nữ là sinh hoạt sôi nổi và hấp dẫn.

Nhà cửa

Nhóm Giáy vùng Hà Giang, Cao Bằng ở nhà sàn. Nhóm Giáy vùng Lào Cai, Lai Châu ở nhà đất. Nhưng qua tài liệu văn học dân gian thì người Giáy vốn ở nhà sàn. Hiện nay đồng bào ở nhà đất vẫn còn dựng một sàn trước cửa để sử dụng. Nhà sàn hay nhà đất, gian giữa đều là nơi trang nghiêm: đặt bàn thờ tổ tiên, tiếp khách. Buồng các cặp vợ chồng trong gia đình quay ở các gian bên. Phụ nữ không nằm gian giữa. Bếp thường đặt ở gian bên; nay có nhiều nơi đã làm nhà để đun nấu riêng.

Trang phục

Trang phục Giáy được chọn chủ yếu là ở trang phục nữ với loại áo ngắn xẻ nách viền cổ trang trí đậm nét. Một số tộc người ở nước ta (phía bắc) có mặc loại áo xẻ nách (thường là áo dài), số áo ngắn loại này không nhiều như Nùng... Tuy nhiên đây là loại áo với kỹ thuật "xẻ nách" và phong cách trang trí ở đường viền cổ, tuy không cầu kỳ nhưng là một sắc thái riêng cho loại áo này về kỹ thuật và mỹ thuật.

+ *Trang phục nam*

Nam mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, đứng, cài cúc vải. Áo thường có ba túi, hai túi dưới, một túi trên bên phải. Thân áo hơi ngắn, màu chàm. Nam mặc quần ống đứng (rộng 35 - 40 cm), cạp to bản, không dùng dây rút mà chỉ vận vào người. Trước đây nam giới thường quấn khăn trên đầu. Có nhóm nam cũng mặc áo xẻ nách.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ Giáy phổ biến mặc loại áo ngắn xẻ nách. Đây là loại áo ngắn trùm kín hông, xẻ nách phải, ống tay rộng. Cổ áo đường viền xẻ nách từ vai trái sang phải được viền và trang trí vải khác màu (thường là tương phản với nền áo) cũng như ở hai vai, giữa cánh tay và cửa tay. Cũng có loại áo như trên nhưng lại để chàm hoặc trắng nguyên không trang trí. Áo mặc trong là loại áo cánh ngắn cộc tay, xẻ ngực, cổ tròn thấp và có hai túi dưới. Áo xẻ nách cài cúc vải được tết cẩn thận với nhiều loại đẹp mắt. Phụ nữ Giáy thường đội khăn quấn thành nhiều kiểu khác nhau, cổ đeo vòng bạc. Nhóm Giáy Lào Cai, Lai Châu mặc quần chàm ngắn đến mắt cá chân, ống rộng. Tóc vẫn

theo kiểu vành khăn và thường đeo túi vải thêu hoa văn phổ biến ở đây túi là hình răng chó. Phổ biến đi loại giày vải thêu hoa văn nhiều loại.

Dân tộc Ở Đu

Tên gọi khác

Tày Hạt

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

94 người.

Cư trú

Tập trung ở hai bản Kim Hòa, Xốp Pốt (xã Kim Đa) và một số cư trú lẻ tẻ ở các bản các xã kế cận, thuộc huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An.

Đặc điểm kinh tế

Người Ở Đu sinh sống bằng nương rẫy, lúa là nguồn lương thực chính, ngô, sắn, kê là lương thực phụ. Hái lượm và săn bắn vẫn quan trọng trong đời sống kinh tế của họ. Đồng bào nuôi bò với số lượng không đáng kể nhằm lấy sức kéo. Gà, lợn nuôi thường để sử dụng vào mục đích nghi lễ, cúng bái và cải thiện bữa ăn, nhất là dịp có khách. Nghề phụ gia đình hầu như chỉ có đan lát đồ gia dụng, gần đây đã có một số gia đình có khung dệt vải. Xưa kia người Ở Đu không có tên họ, nay lấy tên họ giống của người Lào hoặc Thái.

Hôn nhân gia đình

Người Ở Đu sống trong gia đình nhỏ, trong hôn nhân có tục ở rể, sau một thời gian chàng rể mới đưa vợ, con về nhà mình.

Văn hóa

Hiện nay đồng bào Ở Đu chỉ còn giữ được ý thức tự giác về tộc người, còn

ngôn ngữ thì hầu như đã mất (chỉ còn một vài người biết tiếng mẹ đẻ). Đồng bào sử dụng thông thạo tiếng Thái và tiếng Khơ Mú. Bản sắc văn hóa của người Ô Đu mờ nhạt vì chịu ảnh hưởng của người Thái và người Khơ Mú. Trong lần tổng điều tra dân số toàn quốc năm 89, nhiều người Ô Đu tự khai là người Thái hay người Khơ Mú. Đồng bào có lịch tính năm riêng, tiếng sáo đầu xuân cũng là thời điểm bắt đầu năm mới.



Nhà cửa

Họ còn bảo lưu một số nét văn hóa... như kiểu nhà đầu quay vào núi hay đồi được gọi là dinh lương tặng mà khi dựng cột phải theo một thứ tự nhất định.

Trang phục

Không có cá tính tộc người mà chịu ảnh hưởng khá mạnh mẽ của cư dân Việt - Mường và Thái.

Dân tộc Thái

Tên dân tộc: Thái (Tày, Táy Dăm, Táy Khào, Tày Mười, Tày Thanh, Hàng Tổng, Pu Thay, Thờ Đà Bắc).

Dân số: 1.328.725 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Nghệ An.

Đi chợ

Phong tục tập quán:

Thờ cúng tổ tiên, cúng trời đất, cúng bản mường. Nhiều nghi lễ cầu mùa.

Trong hôn nhân có tục ở rể khi có con gái gả chồng. Đám ma là lễ tiễn người chết về "mường trời". Người Thái ở nhà sàn. Người Thái Đen làm nhà có hình mai rùa, trang trí theo phong tục xưa.

Ngôn ngữ:

Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hoá:



Có vốn văn học cổ truyền quý báu: thần thoại cổ tích, truyền thuyết, truyện thơ, ca dao... thích ca hát, ngâm thơ, hát theo lời thơ, đệm đàn và múa (gọi là khắp). Có nhiều điệu múa: xoè Thái, múa sạp. Hạn khuông, ném còn là đặc trưng văn hoá của người Thái.

Một góc nhà của người Thái

Trang phục:

Nữ mặc áo, váy, khăn theo lối cổ truyền dân tộc.

Kinh tế: Làm ruộng, cấy lúa, làm nương, trồng hoa mùa và nhiều cây khác. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát, dệt vải. Dệt thổ cẩm là sản phẩm độc đáo.

Dân tộc Tà Ôi

Tên dân tộc: Tà Ôi (Tô Ôi, Pa Cô, Ba Hi, Pa Hi).

Dân số: 34.960 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Huyện A Lưới (tỉnh Thừa Thiên-Huế), huyện Hương Hoá (tỉnh Quảng Trị).



Già làng người Tà Ôi

Phong tục tập quán:

Ở nhà sàn dài, có nhà công cộng (kiểu nhà rông) dựng ở giữa làng dùng để hội họp, lễ hội. Tin vào đa thần và có nhiều lễ hội cúng Giàng (thần).

Hôn nhân tự do. Con theo họ cha, con trai được hưởng gia tài. Trưởng họ đóng vai trò quan trọng.

Khi chết được vài năm thì cải táng mộ, mộ lúc này được xây đẹp, công

phu, dựng tượng quanh bờ rào mồ.

Ngôn ngữ:

Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Văn hoá:

Nhạc cụ có chiêng, cồng, đàn, sáo, kèn, trống, khèn. Có các làn điệu dân ca: Ka loi, Ba boih, roin, cha chấp,... và nhiều tục ngữ, ca dao, câu đố, truyện cổ.

Trang phục:

Nữ có áo váy, có nơi dùng loại váy dài kéo lên che ngực thay áo, nam giới đóng khố, ở trần. Đồ trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm.

Kinh tế:

Làm rẫy, một số nơi làm ruộng nước, có vườn cây ăn quả, đào ao thả cá.



Dân tộc Thổ

Tên dân tộc: Thổ (Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Tày Poọng, Đan Lai, Ly Hà).



Người Thổ ở Nghệ An



Nghề truyền thống của người Thổ

Dân số: 68.394 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: phía tây tỉnh Nghệ An.

Phong tục tập quán:

Xưa ở nhà sàn, nay hầu hết là nhà trệt. Sống đoàn kết và gắn bó với nhau. Có tục "ngủ mái": Nam nữ thanh niên được nằm tâm tình với nhau, nhất là vào dịp tết, lễ hội (nhưng phải sử dụng đứng đắn bởi dư luận và luật tục rất nghiêm minh). Từ đó mà chọn bạn trăm năm. Muốn cưới vợ cho con, nhà trai khá tốn kém về lễ vật, chàng trai phải năng đến làm việc cho nhà vợ tương lai. Thờ "thần", "ma" và những vị có công khai khẩn đất đai, lập làng hay đánh giặc. Các gia đình đều thờ cúng tổ tiên. Hàng năm, có lễ xuống đồng và lễ ăn cơm mới.

Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường.

Văn hoá:

Xưa có nhiều ca dao, tục ngữ, câu đố, truyện cổ, các điệu ca hát, đồng dao. Vốn văn nghệ dân gian đến nay đã bị thất truyền, mất mát nhiều.

Trang phục:

Giống như người Kinh nông thôn nửa thế kỷ về trước, có nơi nữ mặc váy mua của người Thái, đội khăn vuông trắng. Khăn tang là khăn trắng dài.

Kinh tế: Làm rẫy, trồng lúa và gai. Sử dụng cày, bừa để lập đất sau khi gieo. Cây gai là nguyên liệu quan trọng trong đời sống, kinh tế. Rừng đóng vai trò lớn trong đời sống.

Dân tộc Tày

Tên dân tộc: Tày (Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí).

Dân số: 1.477.514 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng



Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang.

Phong tục tập quán:

Thờ cúng tổ tiên. Nơi thờ tổ tiên chiếm vị trí tôn nghiêm nhất trong nhà. Chiếc giường trước bàn thờ để không, khách lạ không được ngồi, nằm trên đó. Người mới sinh không được đến chỗ thờ tổ tiên. Trong gia đình thường quý con trai hơn và có quy định rõ ràng giữa các thành viên. Bản thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, khúc sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà.

Ngôn ngữ:

Thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái.

Văn hóa:

Có một nền văn nghệ cổ truyền phong phú, đủ các thể loại thơ, ca, múa nhạc... phổ biến nhất là hát lượn, hát đám cưới, ru con. Người Tày mến khách, cởi mở, rất trọng những người cùng tuổi.

Trang phục:

Mặc quần áo vải bông nhuộm chàm, áo nữ dài đến bắp chân, ống tay hẹp, xẻ nách ở bên phải, cài 5 khuy.

Kinh tế: Nông nghiệp cổ truyền phát triển với đủ loại cây trồng như lúa, ngô, khoai.

Dân tộc Gié - Triêng

Tên gọi khác

Đgiéh, Ta Reh, Giảng Rây, Pin, Triêng, Treng, Ta Liêng, Ve, La-Ve, Bnoong, Ca Tang

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

27.000 người.

Cư trú

Cư trú ở tỉnh Kon Tum và miền núi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng

Đặc điểm kinh tế

Người Gié Triêng sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, ngoài ra còn săn bắn, đánh cá, hái lượm các loại rau rừng, hoa quả, nấm... làm thức ăn hàng ngày. Đồng bào chăn nuôi trâu bò, lợn, gà chủ yếu dùng vào lễ hiến sinh.

Hôn nhân gia đình

Mỗi người Gié Triêng (trừ nhóm Bnoong) đều có họ kèm theo tên, nhưng họ của đàn ông khác với họ của đàn bà. Mỗi họ đều có kiêng kỵ và một truyện cổ giải thích về tên họ và điều kiêng kỵ đó. Xưa kia, con trai theo họ bố, con gái theo họ mẹ. Theo tục lệ cũ, trẻ em trai khoảng 10 tuổi bắt đầu ngủ đêm tại nhà rông, khoảng 3-15 tuổi thì cà răng và sau đó vài ba năm sẽ lấy vợ. Con gái chủ động trong việc hôn nhân của mình và sự lựa chọn của con cái được cha mẹ tôn trọng. Trước khi nên vợ, nên chồng, các chàng trai phải biết đan lát, biết tấu chiêng cồng, các cô gái phải thạo đan chiếu, dệt vải (ở những vùng có nghề dệt). Cô gái phải chuẩn bị đủ 100 bó củi đẹp để nộp cho nhà trai trong lễ cưới. Đôi vợ chồng mới cưới thường ở nhà cùng cha mẹ vợ khoảng 3-4 năm rồi chuyển sang ở nhà bố mẹ chồng 3-4 năm, cứ luân phiên như thế cho đến khi cha mẹ một bên qua đời mới định cư một chỗ.

Tục lệ ma chay

Người chết được chôn trong quan tài độc mộc, có đẽo tượng đầu trâu, huyết đào rất nông, đám tang chỉ có vài người nhà và sau một thời gian thì làm lễ bỏ mả để đoạn tang.

Nhà cửa

Người Gié Triêng ở nhà sàn dài, nhiều nơi làm mái đầu hồi uốn khum hình mu rùa. Thường thì các nhà trong làng được xếp thành hình tròn xung quanh nhà rông. Khác với nhà rông của một số tộc, nhà sàn Gié Triêng được chia làm hai nửa bởi hành lang chạy dọc: một nửa của nam giới, một nửa của nữ giới. Nhà người Gié Triêng ở Kontum hiện nay là nhà sàn ngắn và vài hộ gia đình cùng chung sống với nhau. Những nhà này cũng có những đặc trưng đáng quan tâm: nhà sàn mái hình mai rùa, hai đầu đốc được trang trí bằng hai sừng trâu. Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt hãy còn hình thức như: giữa là một hành lang dùng làm lối đi, hai bên là nơi dành cho các hộ gia đình.

Trang phục

Có cá tính riêng trong tạo hình và cách ăn vận.

+ *Trang phục nam*

Nam giới để tóc ngắn hoặc đội khăn chàm theo lối chữ nhất trên đầu. Thân ở trần hoặc tấm "áo" khoác ngoài chéo qua vai, màu chàm có các sọc trang trí. Họ mang khố khổ hẹp, dài không có tua, thân và các mép khố được viền và trang trí hoa văn ở hai đầu trên nền chàm. Nam cũng đeo vòng cổ, vòng ngoài khố mang chuỗi hạt vòng. Trong các dịp tết lễ, họ mang thêm tấm choàng rộng màu chàm có các sọc màu trang trí phủ kín thân.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ Gié Triêng để tóc dài quấn sau gáy. Họ không mang áo mà mang loại váy dài cao sát nách. Đây là loại váy ống tương đối dài rộng. Đầu váy giữa thân và gấu váy được trang trí các sọc hoa văn màu đỏ trên nền chàm. Lối mặc có tính chất vừa váy, vừa áo này là một đặc điểm rất khác biệt của phụ nữ Gié Triêng, ít gặp ở các dân tộc khác từ Bắc vào Nam, rất cổ truyền và cũng không kém phần hiện đại. Đây cũng là một lý do trang phục Gié Triêng được chọn vào "Làng văn hóa các dân tộc". Lối mặc váy đặc biệt là quấn mép ra trước giữa thân, đầu váy còn thừa (váy loại này thường dài - cao gấp rưỡi váy bình thường), lộn ngược ra phía trước hoặc quấn thành nhiều nếp gấp ra xung quanh trông như một chiếc áo ngắn. Phụ nữ còn mang vòng tay

vòng cổ.

Trang phục Gié Triêng là ngôn ngữ riêng cùng với một số dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên là cứ liệu quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử trang phục ở nước ta.

Dân tộc Pà Thên

Tên gọi khác

Pá Hng, Tống

Nhóm ngôn ngữ

Mèo - Dao

Dân số

3.700 người.

Cư trú

Tập trung ở một số xã của tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang.

Đặc điểm kinh tế

Người Pà Thên sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy. Lúa, ngô là cây lương thực chính.

Tổ chức cộng đồng

Các bản của người Pà Thên thường tập trung ven suối, thung Lũng hoặc triền núi thấp. Có làng đông tới 30-40 nóc nhà.

Hôn nhân gia đình

Dân tộc Pà Thên có nhiều dòng họ. Những người cùng họ coi nhau như những người thân thích có chung một tổ tiên, không được lấy nhau. Người Pà Thên có tục ở rể tạm thời, nếu gia đình không có con trai mới lấy rể về ở hẳn. Người ở rể phải thờ ma họ vợ, con cái một nửa theo họ bố, một nửa theo họ mẹ.

Văn hóa

Sinh hoạt văn hóa dân gian của dân tộc Pà Thẻn khá phong phú, thể hiện qua tàng truyện cổ tích, các làn điệu dân ca, hát ru, các điệu nhảy múa, các loại nhạc cụ (khèn bè, đàn tây nhậy, sáo trúc...).

Nhà cửa

Nhà ở của người Pà Thẻn có 3 loại: nhà sàn, nhà nền, nhà đất và nhà nửa sàn nửa đất.

Trang phục

Có đặc điểm tộc người đậm nét khác phong cách các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ hay khu vực.

Cái độc đáo của trang phục Pà thên là ở trang phục nữ, được biểu hiện ở lối tạo dáng áo dài, cách dùng màu và lối mặc, tạo nên một phong cách riêng.

+ *Trang phục nam*

Nam thường mặc áo quần màu chàm. Đó là loại áo cánh ngắn xẻ ngực, quần lá tọa, giống phong cách trang phục các dân tộc Tày,...

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ Pà thên đội khăn màu chàm quấn thành nhiều vòng trên đầu. Đó là lối đội khăn chữ nhất quấn thành mái xòe rộng như mũ, hoặc lối đội khăn hình chữ nhân giản đơn hơn cũng tạo thành mái nhô ra hai bên mang tai. Áo có hai loại cơ bản là áo ngắn và áo dài. Áo ngắn xẻ ngực, cổ thấp, màu chàm, cổ làm liền với hai vạt trước. Áo này thường mặc với váy rộng nhiều nếp gấp, màu chàm. Áo dài là loại xẻ ngực, có thể gọi là áo lưng, cổ thấp liền hai vạt trước, khi mặc vạt phải đè chéo lên vạt trái, phía dưới của vạt phải nhọn xuống tạo thành vạt chính của thân trước. Ống tay và toàn bộ thân áo được trang trí với lối dùng màu nóng sặc sỡ. Áo này mặc với váy hở dệt thêu hoa văn đa dạng (hình thập ngoặc, hình quả trám...). Giữa eo thân áo được thắt dây lưng là loại được dệt thêu hoa văn. Phụ nữ ưa mang nhiều đồ trang sức vòng cổ, vòng tay, ... Cùng với áo và váy, phụ nữ có “ưa thú” (vừa giống cái yếm vừa giống tạp dề). Nó được mang như mang tạp dề nhưng không có công dụng như tạp dề. Màu sắc chủ yếu trên phụ nữ là đỏ, đen,

trắng. Hoa văn chủ yếu được tạo ra bằng dệt.

Dân tộc H'Mông

Tên gọi khác

Mông Đơ (Mông Trắng), Mông Lênh (Mông Hoa), Mông Sí (Mông Đỏ), Mông Đú (Mông Đen), Mông Súa (Mông Mán).

Nhóm ngôn ngữ

Mèo - Dao

Dân số

558.000 người.

Cư trú

Cư trú tập trung ở miền núi vùng cao thuộc các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An

Đặc điểm kinh tế

Nguồn sống chính của đồng bào Mông là làm nương rẫy du canh, trồng ngô, trồng lúa ở một vài nơi có nương ruộng bậc thang. Cây lương thực chính là ngô và lúa nương, lúa mạch. Ngoài ra còn trồng lanh để lấy sợi dệt vải và trồng cây dược liệu. Chăn nuôi của gia đình người Mông có trâu, bò, ngựa, chó, gà. Xưa kia người Mông quan niệm: Chăn nuôi là việc của phụ nữ, kiếm thịt trong rừng là việc của đàn ông.

Tổ chức cộng đồng

Đồng bào Mông cho rằng những người cùng dòng họ là anh em cùng tổ tiên, có thể đẻ và chết trong nhà nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau trong cuộc sống, cứu mang nhau trong nguy nan. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung.

Hôn nhân gia đình

Hôn nhân của người Mông theo tập quán tự do kén chọn bạn đời. Những người cùng dòng họ không lấy nhau. Người Mông có tục "háy pù", tức là trong trường hợp trai gái yêu nhau, cha mẹ thuận tình nhưng kinh tế khó khăn, trai gái hò hẹn nhau tại một địa điểm. Từ địa điểm đó bạn trai dắt tay bạn gái về làm vợ. Vợ chồng người Mông rất ít bỏ nhau, họ sống với nhau hòa thuận, cùng làm ăn, cùng lên nương, xuống chợ và đi hội hè...

Văn hóa

Tết cổ truyền của người Mông tổ chức vào tháng 12 dương lịch. Trong 3 ngày tết, họ không ăn rau xanh. Nam nữ thanh niên vui xuân thường thổi khèn gọi bạn.

Nhạc cụ của người Mông có nhiều loại khèn và đàn môi. Sau một ngày lao động mệt mỏi, thanh niên dùng khèn, đàn môi gọi bạn tình, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương, đất nước.

Nhà cửa

Nhà có những đặc trưng riêng. Nhà thường ba gian không có chái. Bộ khung bằng gỗ, vì kéo kết cầu đơn giản, chủ yếu là ba cột có một xà ngang kép hoặc hai xà ngang, một trên một dưới. Về tổ chức mặt bằng sinh hoạt sinh hoạt: khá thống nhất giữa mọi nhà. Nhà ba gian: gian chính giữa giáp vách hậu bao giờ cũng là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Gian này còn là nơi dành cho ăn uống hằng ngày. Một gian đầu hồi dành cho sinh hoạt của các thành viên nam và khách nam. Ở đây thường có bếp phụ. Còn gian đầu hồi bên kia dành cho sinh hoạt của nữ, đồng thời cũng là nơi đặt bếp chính. Bếp của người Mèo thuộc loại bếp kín - bếp lò - một sản phẩm của phương Bắc. Chuông gia súc đặt trước mặt nhà. Riêng nhà người Mèo ở Thuận Châu và Mộc Châu, Sơn La lại có đặc trưng riêng. Vẫn là nhà đất nhưng làm theo hình thức nóc của người Thái Đen. Nóc hình mai rùa nhưng không có khâu cút. Bộ khung nhà, có người cũng làm theo kiểu Thái. Duy có cách bố trí trong nhà còn giữ lại hình thức cổ truyền của người Mèo.

Trang phục

Quần áo của người Mông chủ yếu may bằng vải lanh tự dệt. Đậm đà tính cách tộc người trong tạo hình và trang trí với kỹ thuật đa dạng. Trang phục nam H'mông độc đáo khác nhiều tộc người trong khu vực; trang phục nữ khó lẫn lộn với các tộc khác bởi phong cách tạo dáng và trang trí công phu, kết hợp kỹ thuật nhuộm, vẽ sáp ong, thêu, ghéo, dệt hoa văn với kiểu váy rộng và đẹp.

+ *Trang phục nam*

Nam thường mặc áo cánh ngắn ngang hoặc dưới thắt lưng, thân hẹp, ống tay hơi rộng. Áo nam có hai loại: năm thân và bốn thân. Loại bốn thân xẻ ngực, hai túi trên, hai túi dưới. Loại năm thân xẻ nách phải dài quá hông. Loại bốn thân thường không trang trí loại năm thân được trang trí những đường vân ngang trên ống tay. Quần nam giới là loại chân què ống rất rộng so với các tộc trong khu vực. Đầu thường chít khăn, có nhóm đội mũ xung quanh có đính những hình tròn bạc chạm khắc hoa văn, có khi mang vòng bạc cổ, có khi không mang.

+ *Trang phục nữ*

Người H'Mông có nhiều nhóm khác nhau, trang phục nữ các nhóm cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên nhìn chung có thể thấy phụ nữ H'mông thường mặc áo bốn thân, xẻ ngực không cài nút, gấu áo không khâu hoặc cho vào trong váy. Ống tay áo thường trang trí hoa văn những đường vân ngang từ nách đến cửa tay, đường viền cổ và nếp hai thân trước được trang trí viền vải khác màu (thường là đỏ và hoa văn trên nền chàm). Phụ nữ H'mông còn dùng loại áo xẻ nách phải trang trí cổ, hai vai xuống ngực giữa và cửa ống tay áo. Phía sau gáy thường được đính miếng và trang trí hoa văn dày đặc bằng chỉ ngũ sắc. Váy phụ nữ H'mông là loại váy kín, nhiều nếp gấp, rộng, khi xòe ra có hình tròn. Váy là một tiêu chuẩn nhiều người đã dựa vào để phân biệt các nhóm H'mông (Hóa, Xanh, Trắng, Đen...). Đó là các loại váy trắng, váy đen, váy in hoa, vẽ sáp ong kết hợp thêu. Váy được mang trên người với chiếc thắt lưng vải được thêu trang trí ở đoạn giữa. Khi mặc váy thường mang theo tạp dề. Tạp dề mang trước bụng phủ xuống chân là 'giao thoa'

giữa miếng vải hình tam giác và chữ nhật; phần trang trí hoa văn là miếng vải hình tam giác cân phía trên, miếng hình chữ nhật là màu chàm đen, kích thước tùy từng bộ phận người H'mông. Phụ nữ thường để tóc dài quấn quanh đầu, có một số nhóm đội khăn quấn thành khối cao trên đầu. Đồ trang sức bao gồm khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, nhẫn.

Dân tộc Phù Lá

Tên gọi khác

Xá Phó, Bô Khô Pạ, Mú Dí Pạ, Phỏ, Va Xơ Lao, Pu Dang

Nhóm ngôn ngữ

Tạng - Miến

Dân số

6.500 người.

Cư trú

Sống ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, đông nhất là ở Lào Cai.

Đặc điểm kinh tế

Đời sống kinh tế của dân tộc Phù Lá dựa vào việc làm nương và ruộng bậc thang. Chăn nuôi gồm có trâu để kéo cày, ngựa để thò, gà, lợn để lấy thịt. Nghề thủ công nổi tiếng của đồng bào là đan mây, tre làm gùi và các dụng cụ để chứa đựng... với nhiều hoa văn đẹp. Những sản phẩm này, đồng bào còn mang bán hoặc đổi hàng, được nhiều dân tộc khác ưa dùng.

Tổ chức cộng đồng

Dân tộc Phù Lá sống thành bản riêng, xen kẽ trong vùng có nhiều dân tộc như Mông, Dao, Tày. Mỗi bản thường có từ 10 đến 5 nóc nhà. Các già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ có vai trò rất lớn trong việc điều hành các công việc ở làng bản.

Hôn nhân gia đình

Thanh niên nam nữ không bị ép buộc trong hôn nhân. Khi yêu nhau, trai gái nói cho bố mẹ biết, hai gia đình sẽ tổ chức bữa cơm thân mật. Từ đó đôi trai gái coi như đã đính hôn. Đám cưới có thể tổ chức sau một, hai năm. Theo tập quán Phù Lá, cô dâu về ở nhà chồng.

Nhà cửa

Người Phù Lá có cả nhà sàn và nhà đất. Người Phù Lá ở Bắc Hà, Mường Khương, Sin Ma Cai ở nhà đất. Phù Lá Hoa, Phù Lá Bô Khố Pạ ở nhà sàn.

a/ Nhà đất: vì kèo đơn giản chỉ có một bộ kèo tam giác gồm hai kèo và một quá giang gác lên đầu tường. Hoặc có thêm một cột hiên.

b/ Nhà sàn: nhà thường ba gian hai chái. Vì kèo ba cột giống nhà người Hà Nhì. Gian chính giữa, giáp vách tiền là chạn bát, ở giữa nhà là bếp, giáp vách hậu là bàn thờ.

Trang phục

Trang phục Phù Lá độc đáo trong lối tạo dáng và phong cách thẩm mỹ, khó lẫn lộn với bất cứ tộc người nào trong hệ ngôn ngữ và khu vực vừa mang nét đẹp cổ truyền và cũng khá "hiện đại".

+ Trang phục nam

Thường nhật, nam giới mặc áo loại xẻ ngực (Bảo thắng, Lào Cai). Áo được may từ 6 miếng vải, cổ thấp, không cài cúc nẹp ngực viền vải đỏ, ống tay hẹp, cổ tay thêu hoa văn như áo phụ nữ.

+ Trang phục nữ

Phụ nữ Phù Lá cha chồng thường để tóc dài quấn quanh đầu. Đầu thường khăn vuông đen hoặc chàm, bốn góc và giữa khăn có đính hạt cườm. Người Phù Lá không có tục mặc hai áo như một số dân tộc (Tày, Dao đỏ...). Họ thường mặc áo ngắn 5 thân, dài tay, cổ vuông, thấp, chui đầu. Trên nền chàm của áo, thân được chia thành các khu vực trang trí (2 phần gần như chia đôi giữa thân, vai, và ống tay cũng như gấu áo). Cổ áo vuông và mô típ hoa văn trang trí cũng như lối bố cục dùng màu khó làm cho áo phụ nữ Phù Lá lẫn lộn với các tộc người khác. Vay màu chàm đen, đầu và chân váy

được trang trí hoa văn màu đỏ, trắng vàng (giống áo) với diện tích 2/3 trên nền chàm. Đầu vấn khăn, hoặc đội mũ thêu ghép hoa văn theo lối chữ nhất (-). Chi em còn có loại áo dài 5 thân cài nách phải, hoặc loại tứ thân cổ cao, tròn cài cúc vải.

Dân tộc Hà Nhì

Tên gọi khác

U Ní, Xá U Ní

Nhóm ngôn ngữ

Tạng - Miến

Dân số

12.500 người.

Cư trú

Cư trú ở các tỉnh Lai Châu và Lào Cai.

Đặc điểm kinh tế

Nguồn gốc chính của đồng bào là trồng lúa, có nơi làm ruộng, có nơi làm nương rẫy. Hà Nhì là một trong những dân tộc có truyền thống khai khẩn ruộng bậc thang và đào nương đắp đập lấy nước, dùng trâu bò cày kéo và làm vườn cạnh nhà..Chăn nuôi là một nghề phát triển. Các nghề thủ công như đan lát, dệt vải cũng rất phổ biến. Phần đông người Hà Nhì tự túc được vải mặc.

Tổ chức cộng đồng

Người Hà Nhì hiện nay đã định cư, mỗi bản có khi đông tới 60 hộ. Người Hà Nhì có nhiều họ, mỗi họ gồm nhiều chi. Dịp tết hàng năm có tục cả dòng họ tụ tập lại nghe người già kê tộc phả của mình, có dòng họ nhớ được về xa tới 40 đời. Tên của người Hà Nhì thường đặt theo tập tục là lấy tên người cha, hoặc tên con vật ứng với ngày sinh của người ấy làm tên đệm.

Hôn nhân gia đình

Trai gái Hà Nhì được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Mỗi cặp vợ chồng, phải trải qua hai lần cưới. Ngay sau lần cưới trước, họ đã thành vợ chồng, cô dâu về nhà chồng và theo phong tục ở Lai Châu cô dâu phải đổi họ theo chồng. Cũng ở Lai Châu, có nơi lại ở rể. Lần cưới thứ hai được tổ chức khi họ làm ăn khấm khá và thường là khi đã có con.

Tục lệ ma chay

Phong tục ma chay của các vùng không hoàn toàn giống nhau, nhưng có một số điểm chung: khi trong nhà có người chết, phải dỡ bỏ tấm liếp (hay rút một vài nan) của buồng người đó, phá bàn thờ tổ tiên, làm giường đặt tử thi ở bếp, chọn ngày giờ tốt mới chôn. Người Hà Nhì không có nghĩa địa chung của bản, kiêng lấp đất lẫn cỏ tươi xuống huyệt, không rào dậu hay dựng nhà mồ, chỉ xếp đá quanh chân mộ...

Văn hóa

Người Hà Nhì có nhiều truyện cổ, có cả truyện thơ dài. Nam nữ thanh niên có điệu múa riêng, đều theo nhịp tấu, nhạc cụ gõ. Trai gái Hà Nhì tỏ tình thường dùng các loại khèn lá, đàn môi, sáo dọc. Các thiếu nữ thích thổi am-ba, mét-du, tuy-húy hay nát-xi vào ban đêm. Con trai gảy đàn La Kh. Ngày lễ hội còn có trống, thanh la, chập cheng góp vui. Người Hà Nhì có nhiều loại bài hát: các bà mẹ hát ru, thanh niên nam nữ hát đối... Có hát đám cưới, hát đám ma, hát mừng nhà mới, hát tiếp khách quý, hát trong ngày tết... Bài hát đám cưới của người Hà Nhì ở Mòng Tè (Lai Châu) dài tới 400 câu.

Nhà cửa

Qua việc so sánh đối chiếu những tài liệu về nhà cửa của các dân tộc này thì thấy rằng chỉ có nhà của người Hà Nhì là có những đặc trưng rõ rệt hơn. Tính thống nhất của các đặc trưng này còn được thể hiện trên những địa bàn khác nhau. Nhà ở cổ truyền của người Hà Nhì là nhà đất. Bộ khung nhà khá đơn giản. Vì kèo cơ bản là kiểu vì kèo ba cột. Nhà có hiên rộng, người ta còn làm thêm một cột hiên nên trở thành vì bốn cột. Tường trình rất dày.

Nhà không có cửa sổ, cửa ra vào cũng ít, phổ biến là chỉ có một cửa ra vào mở ở mặt trước nhà và lệch về một bên. Mặt bằng sinh hoạt: nhà thường ba gian, ít nhà bốn gian. Có hiên rộng ở mặt trước nhà. Trong nhà chia theo chiều dọc: nửa nhà phía sau là các phòng nhỏ. Nửa nhà phía trước để trồng, một góc nhà có giường dành cho khách, ở đây còn có bếp phụ. Cũng có trường hợp hiên được che kín như là một hành lang hẹp thì cửa mở ở chính giữa. Những trường hợp như thế này thuộc về gian chính giữa hoặc thêm một gian bên cạnh có sàn cao khoảng 40cm để dành cho khách, ở đây cũng có bếp phụ.

Trang phục

Phong cách trang phục giống các dân tộc trong cùng nhóm ngôn ngữ, và có phần không điển hình ở phong cách trang trí. Váy đen, chỉ có mũ, khăn hai ống tay và nẹp áo phụ nữ có trang trí. Trang trí ở ống tay giống phong cách Lô Lô và H'mông.

Dân tộc Pu Páo

Tên gọi khác

Ka Beo, Pen ti lô lô

Nhóm ngôn ngữ

Ka đai

Dân số

400 người.

Cư trú

Sống tập trung ở vùng biên giới Việt - Trung thuộc các huyện Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc tỉnh Hà Giang.

Đặc điểm kinh tế

Người Pu Péo chủ yếu sống bằng nghề làm nương và ruộng bậc thang, trồng ngô, lúa, mạch ba góc, đậu... Trong sản xuất, đồng bào dùng công cụ cày, bừa; dùng trâu, bò làm sức kéo. Lương thực chính trong bữa ăn thường ngày là bột ngô đồ chín.

Hôn nhân gia đình

Mỗi dòng họ có hệ thống tên đệm riêng dùng đặt tên lần lượt cho các thế hệ kế tiếp nhau. Trai gái các họ kết hôn với nhau theo tập tục: Nếu con trai họ này đã lấy con gái họ kia, thì mãi mãi con trai họ kia không được lấy vợ người họ này. Nhiều người dân tộc khác cũng đã trở thành dâu, rể của các gia đình Pu Péo. Nhà trai cưới vợ cho con, sau lễ cưới con gái về nhà chồng. Con cái lấy họ theo cha và người cha, người chồng là chủ nhà.

Tục lệ ma chay

Nghi thức tang lễ của người Pu Péo gồm lễ làm ma và lễ chay.

Văn hóa

Pu Péo là một trong số rất ít dân tộc hiện nay còn sử dụng trống đồng. Trước kia, trống được dùng phổ biến nhưng đến nay đồng bào chỉ dùng trong ngày lễ chay. Theo phong tục Pu Péo, có trống "đực", trống "cái" được ghép với nhau thành cặp đôi. Hai trống treo quay mặt vào nhau, một người đứng giữa cầm củ chuối gõ trống phục vụ lễ cúng.

Nhà cửa

Mặc dù hiện nay người Pu Péo nhà đất là chính. Nhưng đồng bào còn nhớ rất rõ là sau khi đến Việt Nam khá lâu hãy còn ở nhà sàn. Nhà đất hiện nay rất giống nhà người Hoa cùng địa phương. Nhưng cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt có khác.

Bộ khung thường được làm bằng gỗ tốt, thường thuê thợ người Hán làm. Điểm đáng chú ý là trong nhà của người Pu Péo còn có gác xép. Gác này là nơi để đồ đạc, lương thực... Khi nhà có thêm người thì các con trai, người già lên gác ngủ.

Trang phục

Có cá tính riêng trong chủng loại trong cách sử dụng và trang trí.

+ *Trang phục nam*

Hàng ngày họ mặc áo cánh ngắn loại xẻ ngực, màu chàm. Quần là loại lá tọa cùng màu. Trong dịp lễ, tết nam giới thường đội khăn chàm quấn theo lối chữ nhân, mặc áo dài xẻ nách phải, màu chàm hoặc trắng.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ Pu Péo thường để tóc dài quấn quanh đầu, cài bằng lược gỗ, hoặc bên ngoài thường đội khăn vuông phủ lên tóc buộc thắt ra sau gáy. Trong ngày cưới cô dâu còn đội mũ xung quanh được trang trí hoa văn theo bố cục dải băng và đính các bông vải. Phụ nữ thường mặc hai áo: áo trong là chiếc áo ngắn cài cúc nách phải, màu chàm không trang trí hoa văn, có đường viền điểm xuyết ở cổ áo, áo ngoài là loại xẻ ngực, cổ và nẹp trước liền nhau, không cài cúc, ống tay áo, nẹp áo và gấu áo được trang trí hoa văn nhiều màu. Váy là loại dài đen, quanh gấu được trang trí hoa văn, hoặc có loại trang trí cả ở giữa thân váy. Phía ngoài váy còn có 'yếm váy' (kiểu tạp dề). Đáng lưu ý chiếc thắt lưng dài màu trắng, hai đầu được trang trí hoa văn màu sặc sỡ trong bố cục hình thoi đậm đặc. Khi mặc váy, hai đầu thắt lưng buông dài xuống hết thân váy. Chị em ưa mang đồ trang sức vòng cổ, vòng tay, đi giày vải.

Dân tộc Hoa

Tên gọi khác

Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phang..

Nhóm ngôn ngữ

Hoa

Dân số

900.000 người.

Cư trú

Sinh sống ở nhiều nơi từ Bắc đến Nam, ở cả nông thôn và thành thị.

Đặc điểm kinh tế

Người Hoa làm nhiều nghề nghiệp khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nhân, viên chức, giáo viên, buôn bán, làm muối, đánh cá, v.v... Nông dân Hoa có truyền thống trồng lúa lâu đời, có kinh nghiệm sản xuất, tạo ra được những nông cụ tốt: cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuổng... Nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu.

Tổ chức cộng đồng

Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau.

Hôn nhân gia đình

Trong gia đình người Hoa, chồng (cha) là chủ hộ, chỉ con trai được thừa kế gia tài và con trai cả luôn được phần hơn. Cách đây khoảng 40-50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới 4-5 đời, đông tới vài chục người. Nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Hôn nhân ở người Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa chú trọng đến sự "môn đăng, hộ đối" giữa hai gia đình và sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội.

Tục lệ ma chay

Việc ma chay theo phong tục Hoa phải trải lần lượt các bước: lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết đến cõi "Tây thiên Phật quốc", lễ đoạn tang.

Văn hóa

Người Hoa thích hát "sơn ca" (san ca), gồm các chủ đề khá phong phú: tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật đồng bào ưa chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết

thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Nhà cửa

Nhà cổ truyền của người Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà "hình cái ấn" là rất điển hình. Nhà hình cái ấn của người Hoa bên Trung Quốc. Nhà thường năm gian đứng (không có chái). Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rất dày (30-40cm). mái lợp ngói âm dương. Mặt bằng sinh hoạt: nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách. Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau. Đến nay nhà người Hoa đã có nhiều thay đổi: có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Nhưng cũng có những kiểu nhà, người Hoa tiếp thu của người Tày hay người Việt. Ở Quảng Ninh, một số cư dân Hoa chuyên đánh cá ven biển thuyền đồng thời cũng là nhà. Riêng đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa còn có nhà sàn.

Trang phục

Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như đàn ông Nùng, Giáy, Mông, Dao... Đàn bà mặc quần, áo 5 thân cài cúc vải ở bên nách phải, dài trùm hông, áo cộc tay cũng 5 thân. Các thầy cúng có y phục riêng khi làm lễ. Nón, mũ, ô là các đồ đội trên đầu thông dụng của người Hoa.

Dân tộc Ra Glai

Tên gọi khác

Ra Glây, Hai, Noana, La Vang.

Nhóm ngôn ngữ

Malayô - Pôlinêxia

Dân số

70.000 người.

Cư trú

Sống chủ yếu ở phía Nam tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận.

Đặc điểm kinh tế

Trước đây đồng bào sống du canh bằng nương rẫy. Trên rẫy thường trồng lúa ngô... Hiện nay đồng bào làm cả ruộng nước. Săn bắn, hái lượm và các nghề thủ công (chủ yếu là nghề rèn và đan lát) giữ vai trò quan trọng trong mỗi gia đình.

Tổ chức cộng đồng

Người Ra glai sống thành từng pa-lây (làng) trên khu đất cao, bằng phẳng và gần nguồn nước. Số thành viên trong nhà thường gồm bố, mẹ và các con chưa lập gia đình. Đứng đầu pa-lây là pô pa-lây (trưởng làng), thường đó là người có công khai phá đất đầu tiên. Trưởng làng có trách nhiệm làm lễ cúng trời đất khi bị hạn hán nặng.

Hôn nhân gia đình

Trong xã hội người Ra Glai còn tồn tại chế độ mẫu hệ, còn tính theo dòng họ mẹ. Mẹ hay vợ là chủ nhà có quyền quyết định trong gia đình. Cô gái nếu như thuận chàng trai nào thì nói với bố mẹ lo lễ cưới chồng. Trong hôn nhân ngoài quyền của người mẹ, tiếng nói của ông cậu khá quan trọng. Người Ra Glai có nhiều dòng họ: Chăm Ma-Léc, Pi Năng, Pu Pơi, Asah, Ka-Tơ... trong đó họ Chăm Ma-Léc là đông hơn cả. Mỗi họ đều có một sự tích, truyền thuyết kể về nguồn gốc của họ mình.

Văn hóa

Người Ra Glai có những trường ca, truyện thần thoại, truyện cổ tích mang giá trị lịch sử, nghệ thuật và có tính giáo dục sâu sắc. Hình thức hát đối đáp khá phổ biến trong sinh hoạt văn nghệ. Nhạc cụ của người Ra Glai gồm nhiều loại, ngoài chiêng, cồng còn có đàn bầu, kèn môi, đàn ống tre... Hàng năm sau mùa thu hoạch, cả làng hội tụ thịt trâu, bò, lợn để tạ ơn Giàng (thần) và ăn mừng lúa mới.

Nhà cửa

Nhà sàn là nhà ở truyền thống của người Ra Glai. Từ nền đất đến nhà sàn không cao quá một mét.

Trang phục

Không có cá tính tộc người qua trang phục mà chịu ảnh hưởng khá đậm của các dân tộc trong cùng nhóm ngôn ngữ (như Chăm, Ê Đê...).

Dân tộc Hrê

Tên gọi khác

Chăm Rê, Chom Krẹ, Lùỵ

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

95.000 người.

Cư trú

Cư trú chủ yếu ở miền tây tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định.

Đặc điểm kinh tế

Người Hrê làm lúa nước từ lâu đời, kỹ thuật canh tác lúa nước của đồng bào tương tự như vùng đồng bằng Nam Trung bộ. Đồng bào chăn nuôi trước hết nhằm phục vụ các lễ cúng bái, riêng trâu còn được dùng để kéo cày, bừa. Nghề đan lát, dệt khá phát triển, nhưng nghề dệt đã bị mai một qua mấy chục năm gần đây.

Tổ chức cộng đồng

Trong làng người Hrê, "già làng" có uy tín cao và đóng vai trò quan trọng. Dưới thời phong kiến người Hrê nhất loạt đặt họ Đinh, gần đây một số người

lấy họ Nguyễn, Hà, Phạm... Hình thức gia đình nhỏ rất phổ biến ở dân tộc Hrê.

Văn hóa

Người Hrê cũng có lễ đâm trâu như phong tục chung ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Người Hrê thích sáng tác thơ ca, ham mê ca hát và chơi các loại nhạc cụ. Ka-choi và Ka-lêu là làn điệu dân ca quen thuộc của đồng bào. Truyện cổ đề cập đến tình yêu chung thủy, cuộc đọ tài trí giữa thiện và ác, giàu và nghèo, rất hấp dẫn các thế hệ từ bao đời nay. Nhạc cụ của người Hrê gồm nhiều loại: đàn Brook, Ching Ka-la, sáo ling la, ống tiêu ta-lía, đàn ống bút của nữ giới, khèn ra-vai, ràng ngói, pơ-pen, trống... Những nhạc cụ được đồng bào quý nhất là chiêng, cồng, thường dùng bộ 3 chiếc, hoặc 5 chiếc, với các nhịp điệu tấu khác nhau.

Nhà cửa

Hrê xưa ở nhà sàn dài. Nay hầu như nhà dài không còn nữa. Nóc nhà có hai mái chính lợp cỏ tranh, hai mái phụ ở hai đầu hồi thụt sâu vào trong hai mái chính. Mái này có lớp ngoài còn thêm một lớp nấp giống như ở vách nhà. Chỏm đầu đốc có "bộ sừng" trang trí với các kiểu khác nhau. Vách, lợp trong bằng cỏ tranh, bên ngoài có một lớp nẹp rất chắc chắn. Hai gian đầu hồi để trống. Bộ khung nhà kết cấu đơn giản giống như nhà của nhiều cư dân khác ở Tây Nguyên. Trong nhà (trừ hai gian đầu hồi) không có vách ngăn. Với nhà người Hrê còn có đặc điểm ít thấy ở nhà các dân tộc khác: thường thì nhà ở cửa mặt trước hoặc hai đầu hồi. Mặt trước nhà nhìn xuống phía đất thấp, lưng nhà dựa vào thế đất cao. Người nằm trong nhà đầu quay về phía đất cao. Nhưng với người Hrê thì hoàn toàn ngược lại. Gian hồi bên phải (nhìn vào mặt nhà) (A) dành cho sinh hoạt của nam và khách. Gian hồi bên trái (C) dành cho sinh hoạt của nữ. Giáp vách gian hồi bên phải đặt bếp chính. Gian chính giữa đặt bếp phụ. Gian giáp vách với gian hồi bên trái đặt cối giã gạo.

Trang phục

Có biểu hiện giống người Kinh. Có cá tính tộc người song không rõ nét.

Trước kia đàn ông Hrê đóng khố, mặc áo cánh ngắn đến thắt lưng hoặc ở trần, quần khăn; đàn bà mặc váy hai tầng, áo 5 thân, trùm khăn. Nam, nữ đều búi tóc cài trâm hoặc lông chim. Ngày nay, người Hrê mặc quần áo như người Kinh, riêng cách quần khăn, trùm khăn vẫn như xưa. Phần lớn nữ giới vẫn mặc váy, nhưng may bằng vải dệt công nghiệp. Người Hrê thích đeo trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm; nam nữ đều đeo vòng cổ, vòng tay, nữ có thêm vòng chân và hoa tai. Tục cà răng đã dần dần được xóa bỏ.

Dân tộc Rơ Măm

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

230 người.

Cư trú

Sống ở làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Đặc điểm kinh tế

Người Rơ Măm sinh sống bằng nghề làm rẫy, lúa nếp là lương thực chủ yếu. Khi gieo trồng, đàn ông cầm hai gậy nhọn chọc lỗ, đàn bà theo sau bỏ hạt giống và lấp đất, săn bắt và hái lượm vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Trong số các nghề phụ gia đình, nghề dệt vải phát triển nhất nhưng ngày nay đã suy giảm vì đồng bào đã quen dùng các loại vải công nghiệp bán trên thị trường.

Tổ chức cộng đồng

Đơn vị cư trú của người Rơ Măm là đê (làng), đứng đầu là một ông già trưởng làng do dân tín nhiệm. Làng Le của người Rơ Măm nay chỉ còn khoảng 10 ngôi nhà ở, có cả nhà rông. Mỗi nhà có từ 10 đến 20 người gồm các thế hệ, có quan hệ thân thuộc với nhau. Các cặp vợ chồng dù vẫn sống chung dưới một mái nhà, nhưng đã độc lập với nhau về kinh tế.

Hôn nhân gia đình

Việc cưới xin của gia đình Rơ Măm gồm 2 bước chính: ăn hỏi và lễ cưới. Sau lễ cưới vài ba ngày, vợ chồng có thể bỏ nhau, nhưng khi đã sống với nhau lâu hơn thì họ không bỏ nhau.

Tục lệ ma chay

Khi có người chết, sau 1-2 ngày đã đi mai táng. Nghĩa địa nằm về phía Tây của làng, các ngôi mộ được sắp xếp có trật tự, khi chôn, tránh để người dưới mộ "nhìn" về phía làng. Người Rơ Măm không bao giờ làm nghĩa địa phía Đông, vì sợ cái chết sẽ "đi" qua làng như hướng đi của mặt trời.

Nhà cửa

Nhà ở đều có hành lang chính giữa, chạy suốt chiều dài sàn, ở trung tâm nhà có một gian rộng là nơi tiếp khách và diễn ra các sinh hoạt văn hóa nói chung của các gia đình

Trang phục

Có phong cách riêng trong tạo dáng và trang trí trang phục, đặc biệt là trang phục nữ. Người Rơ Măm có tục "cà răng, căng tai". Đến tuổi trưởng thành, trai gái đều cà cụt 4 hay 6 răng cửa hàm trên. Hiện nay lớp trẻ đã bỏ tục này. Phụ nữ thích đeo khuyên, hoa tai, vòng tay và đeo những chuỗi cườm ở cổ.

+ *Trang phục nam*

Nam cắt tóc ngắn ở trần, đóng khố. Vạt trước khố dài tới gối, vạt sau dài tới ống chân. Khố thường dùng màu trắng nguyên của vải mộc. Lưng được xăm hoa văn kín, nhất là những người cao tuổi. Trai gái đến tuổi thành niên phải cà răng ở hàm trên (4 hoặc 6 chiếc).

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ thường để tóc dài búi sau gáy. Áo là loại cộc tay vai thẳng (không khoét cổ như Brâu), thân thẳng, hình dáng gần vuông giống áo Brâu. Áo màu sáng (màu nguyên của sợi bông) các đường viền cổ và cửa tay cộc màu đỏ. Gấu áo có dải băng trang trí (cao 1/4 thân áo) bằng màu đỏ, hoa văn

hình học. Váy là loại váy hở màu trắng nguyên sợi bông. Bốn mép váy và giữa thân váy có các đường viền hoa văn màu đỏ với mô típ hoa văn hình học và sọc ngang. Họ thường đeo hoa tai vòng to, nặng xệ xuống. Người khá giả đeo hoa tai bằng ngà voi, người nghèo đeo hoa tai bằng gỗ. Vòng tay là loại bằng đồng nhiều xoắn. Lý do được chọn của trang phục Rơ Măm chính là màu sắc và phong cách trang trí áo, váy phụ nữ.

Dân tộc Kháng

Tên gọi khác

Xá Khao, Xá Xúa, Xá Đón, Xá Dâng, Xá Hộc, Xá Bung, Quảng Lâm.

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

4.000 người.

Cư trú

Sơn La và Lai Châu

Đặc điểm kinh tế

Người Kháng làm rẫy theo lối chọc lỗ tra hạt, trồng nhiều lúa nếp làm lương thực chính, nay nhiều nơi chuyển sang cày bừa đất, gieo hạt, có ruộng bậc thang nhưng không nhiều. Đồng bào chăn nuôi gà, lợn, trâu là phổ biến. Đồ đan : ghế, rổ, rá, nia, hòm, gùi... và thuyền độc mộc kiểu đuôi én của đồng bào được người Thái ưa dùng. Người Kháng thường dùng loại gùi một quai, đeo qua trán. Đồng bào trồng bông rồi đem bông đổi lấy vải và đồ mặc của người Thái.

Hôn nhân gia đình

Tục cưới xin của người Kháng lần lượt trải qua các lễ thức sau: dạm hỏi, xin

ở rể, cưới. Lễ cưới lần đầu được tổ chức cho chàng trai đi ở rể. Lễ cưới lần hai, đưa dâu về nhà chồng để gây dựng gia đình riêng. Người cậu có vai trò đặc biệt trong việc dựng vợ gả chồng cho cháu.

Tục lệ ma chay

Theo phong tục Kháng, người chết được chôn cất chu đáo, trên mộ có nhà mồ, có các đồ vật dành cho người chết: hòm đựng quần áo, giỏ cơm, ống hút rượu, bát, đĩa, v.v..., phía đầu mộ chôn một cột cao 4-5 mét, trên đỉnh có con chim gỗ và treo chiếc áo của vợ hay chồng người chết.

Văn hóa

Đồng bào Khmer có các ngày lễ lớn là Chôn Chơ nam thơ mây (năm mới), lễ Phật đản, lễ Đôn ta (xá tội vong nhân), Oóc bom boóc (cúng trăng).

Nhà cửa

Người Kháng ở nhà sàn. Nhà thường có 3 gian 2 chái, mái kiểu mu rùa và hai cửa ra vào ở hai đầu nhà, 2 cửa sổ ở hai vách bên. Trước kia, mái ở hai đầu hồi thường được làm thẳng, hiện nay nhiều nơi đã làm mới hình mái rùa như nhà Thái Đen. Mỗi nhà có hai bếp lửa (một bếp để nấu ăn hàng ngày, còn một bếp để sưởi và để nấu đồ cúng khi bố mẹ chết).

Trang phục

Cá tính tộc người mờ nhạt giống phong cách trang phục Thái đen. Phụ nữ nhuộm răng đen, ăn trầu.

Dân tộc Sán Chay

Tên gọi khác

Cao Lan, Sán Chỉ, Mán Cao Lan, Hòn Bận

Nhóm ngôn ngữ:

Tày – Thái

Dân số:

114.000 người.

Cư trú:

Sống ở Tuyên Quang, Bắc Thái, Hà Bắc, rải rác ở các tỉnh: Quảng Ninh, Yên Bái, Lạng Sơn, Vĩnh Phú.

Đặc điểm kinh tế:

Người Sán Chay làm ruộng nước là chính, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng.

Tổ chức cộng đồng:

Làng xóm thường tập trung một vài chục gia đình, sống gần bó bên nhau.

Hôn nhân gia đình:

Dân tộc Sán Chay có nhiều họ, mỗi họ chia ra các chi. Từng họ có thể có một điểm riêng biệt về tập tục. Mỗi họ thờ "hương hỏa" một thần linh nhất định. Trong gia đình người Sán Chay, người cha là chủ nhà. Tuy nhà trai tổ chức cưới vợ cho con nhưng sau cưới, cô dâu lại về ở với cha mẹ đẻ, thỉnh thoảng mới về nhà chồng, cho đến khi mang thai mới về hẳn với chồng.

Văn hóa

Dân tộc Sán Chay có nhiều truyện cổ, thơ ca, hò, vè, tục ngữ, ngạn ngữ. Đặc biệt sinh ca là hình thức sinh hoạt văn nghệ phong phú hấp dẫn nhất của người Sán Chay. Các điệu múa Sán Chay có: múa trống, múa xúc tép, múa chim câu, múa đâm cá, múa thấp đèn... Nhạc cụ cũng phong phú, gồm các loại thanh la, nã bạt, trống, chuông, kèn... Vào ngày hội đình, hội xuân, tết nguyên đán... đồng bào Sán Chay vui chơi giải trí, có những trò diễn sôi nổi như: đánh quay, "trồng cây chuối", "vặn rau cải", tung còn...

Nhà cửa

Nói là nhà Cao Lan, nhưng đây chỉ là của một nhóm nhỏ ở Sơn Động - Hà

Bắc. Nhà của người Cao Lan ở các địa phương khác cũng như nhà của người Sán Chỉ có nhiều nét gần với nhà Tày - Nùng. Riêng nhóm Cao Lan ở Sơn Động nhà cửa của họ có những nét rất độc đáo, chúng tôi không thấy giống bất kỳ nhà cửa của một dân tộc nào khác trong nước. Nhà sàn, vách che sát đất, xa trông tưởng là nhà đất. Bộ khung nhà với vì kèo kết cấu đơn giản nhưng rất vững chắc. Có hai kiểu nhà là : "nhà trâu đực" và "nhà trâu cái". Nhà trâu cái vì kèo bốn cột. Nhà trâu đực vì kèo ba cột. Về tổ chức mặt bằng sinh hoạt giữa nhà trâu cái và trâu đực đều có những nét tương tự như vậy là để phân biệt nhà trâu cái và nhà trâu đực chỉ là ở vì kèo khác nhau. Cao Lan là một bộ phận của dân tộc Sán Chay. Cao Lan tiếng nói gần giống tiếng Tày.

Trang phục

Hiện nay trang phục của người Sán Chay thường giống người Kinh hoặc người Tày. Thường ngày phụ nữ Sán Chay dùng chiếc dây đeo bao dao thay cho thắt lưng. Trong những dịp lễ tết, hội hè, các cô gái thường thắt 2-3 chiếc thắt lưng bằng lụa hoặc bằng nhiễu, với những màu khác nhau.

Dân tộc Khơ me

Tên gọi khác

Cur, Cul, Cu, Thỏ, Việt gốc Miên, Khơ me Krôm.

Nhóm ngôn ngữ

Môn - Khmer

Dân số

1.000.000 người.

Cư trú

Sống tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang.

Đặc điểm kinh tế

Người Khmer đã biết thâm canh lúa nước từ lâu đời. Đồng bào biết chọn giống lúa, biết làm thủy lợi và lợi dụng thủy triều để thau chua, xổ phèn cải tạo đất, có địa phương trồng nhiều dừa hấu. Đồng bào cũng phát triển kinh tế toàn diện như chăn nuôi trâu bò để cày kéo, nuôi lợn, gà, vịt đàn, thả cá và phát triển các nghề thủ công như dệt, gốm, làm đường từ cây thốt nốt.

Văn hóa

Từ lâu và hiện nay, chùa Khmer là tụ điểm sinh hoạt văn hóa - xã hội của đồng bào. Trong mỗi chùa có nhiều sư (gọi là các ông lục) và do sư cả đứng đầu. Thanh niên người Khmer trước khi trưởng thành thường đến chùa tu học để trau dồi đức hạnh và kiến thức. Hiện nay ở Nam Bộ có trên 400 chùa Khmer. Nhà chùa thường dạy kinh nghiệm sản xuất, dạy chữ Khmer. Đồng bào Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng, nhưng cùng chung một nền văn hóa, một lịch sử bảo vệ và xây dựng tổ quốc Việt Nam. Đồng bào Khmer sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp. Đồng bào Khmer Nam Bộ có nhiều phong tục tập quán và có nền văn hóa nghệ thuật rất độc đáo. Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, có đội ghe ngo... Hàng năm người Khmer có nhiều ngày hội, ngày tết dân tộc. Đồng bào Khmer có các ngày lễ lớn là Chôn Chơ nam thơ mây (năm mới), lễ Phật đàn, lễ Đôn ta (xả tội vong nhân), Oóc bom boóc (cúng trăng).

Nhà cửa

Người Khơ me vốn ở nhà sàn, nhưng nay nhà sàn chỉ còn lại rất ít ở dọc biên giới Việt - Campuchia và một số nhỏ trong các chùa phật giáo Khơ me là nơi hội họp sư sãi và tín đồ... Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Khơ me khá đơn giản

Nay số đông người Khơ me ở nhà đất. Bộ khung nhà đất được làm khá chắc chắn. Nhiều nơi làm theo kiểu vì kèo của nhà Việt cùng địa phương. Trong nhà được bài trí như sau: Nhà chia làm hai phần theo chiều ngang, một phần làm nơi ở, một phần dành cho bếp núc. Phần dành để ở lại chia thành hai phần theo chiều dọc: phần phía trước, ở giữa kê bàn ghế tiếp khách, bên

cạnh thường có tủ kính đựng những chiếc gối thêu vừa để trang trí vừa tiện dùng có khách. Sau bộ bàn ghế tiếp khách là bàn thờ Phật. Nửa sau, bên phải là buồng của vợ chồng chủ nhà. Về bên trái là phòng con gái.

Trang phục

Trang phục cổ truyền có cá tính ở lối mặc váy và phong cách trang phục gắn với tín giáo đạo Phật.

+ *Trang phục nam*

Thường nhật nam giới trung niên và người già thường mặc bộ bà ba đen, quần khăn rằn trên đầu. Trong dịp lễ, tết họ mặc áo bà ba trắng, quần đen (hoặc áo đen, quần khăn quàng trắng chéo ngang hông vắt lên vai trái. Trong đám cưới chú rể thường mặc bộ "xà rông" (hồ) và áo ngắn bỏ ngoài màu đỏ. Đây là loại áo xẻ ngực, cổ đứng cài cúc, quần khăn trắng vắt qua vai trái và đeo thêm 'con dao cưới' (kâm pách) với ý nghĩa bảo vệ cô dâu. Thanh niên hiện nay khi ở nhà thường không mặc áo và quần chiếc 'xà rông' kẻ sọc.

+ *Trang phục nữ*

Cách đây ba, bốn mươi năm phụ nữ Khơ Me Nam Bộ thường mặc 'xăm pốt' (váy). Đó là loại váy bằng tơ tằm, hình ống (kín). Chiếc váy điển hình là loại *xăm pốt chân khen*, một loại váy hở, quấn quanh thân nhưng khác nhiều tộc người khác cũng có loại váy này là *cách mang váy* vào thân. Đó là cách mang *luôn giữa hai chân từ sau ra trước, rồi kéo lên dặt cạnh hông tạo thành những chiếc quần ngắn và rộng*. Nếu cách tạo hình váy và một số mô típ hoa văn trên váy có thể có sự tiếp xúc với các tộc người khác thì cách mặc váy này có thể xem là đặc trưng độc đáo của Khơ Me Nam Bộ. Họ thường mặc váy trong những ngày lễ lớn, mỗi ngày mặc một màu khác nhau trong suốt tuần lễ đó. Đó là loại *xăm pốt pha muông*. Ngày nay các loại trên ít thấy, có khả năng chỉ trên sân khấu cổ truyền mà thôi. Người Khơ Me có kỹ thuật nhuộm vải đen tuyền bóng lâu phai từ quả *mặc la* để may trang phục. Thường nhật hiện nay người Khơ Me ảnh hưởng văn hóa Kinh qua trang phục. Trong lễ, Tết lại mặc loại áo dài giống người Chăm. Ngoài ra phụ nữ Khơ Me còn phổ biến loại khăn Krama dẹt ô vuông màu xanh, đỏ trên nền trắng. Ngày cưới các cô dâu thường mặc chiếc *xăm pốt hồ* màu

tím sẫm hay hồng cánh sen, áo dài *tăm pông* màu đỏ thẫm, quàng khăn chéo qua người, đội mũ *pkel plac* hay loại mũ tháp nhọn nhiều tầng bằng kim loại hay giấy bồi.

Dân tộc Sán Dìu

Tên gọi khác

Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán quần cộc.

Nhóm ngôn ngữ

Hoa

Dân số

95.000 người.

Cư trú

Sống ở miền Trung du các tỉnh Quảng Ninh, Hải Hưng, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Bắc Thái và Tuyên Quang.

Đặc điểm kinh tế

Người Sán Dìu chủ yếu làm ruộng nước, có phần nương, soi, bãi. Thêm vào đó, còn có chăn nuôi, khai thác lâm sản, đánh bắt nuôi thả cá, làm gạch ngói, rèn, đan lát... Từ lâu đời, người Sán Dìu đã sáng tạo ra chiếc xe quệt (không cần bánh lăn) dùng trâu kéo để làm phương tiện vận chuyển. Hình thức gánh trên vai hầu như chỉ dùng cho việc đi chợ. Hàng ngày người Sán Dìu dùng cả cơm cả cháo, đồ giải khát thông thường cũng là nước cháo loãng.

Tổ chức cộng đồng

Người Sán Dìu ở thành từng chòm xóm nhỏ.

Hôn nhân gia đình

Trong nhà, người chồng (cha) là chủ gia đình, con theo họ cha, con trai

được thừa hưởng gia tài. Cha mẹ quyết định việc cưới gả cho con. Con trai con gái phải được xem số, so tuổi trước khi nên duyên vợ chồng.

Tục lệ ma chay

Việc ma chay cũng qua nhiều lễ thức. Từ sau 3 năm, người chết được bốc cốt - cải táng, và đây là một dịp vui.

Văn hóa

Thơ ca dân gian của người Sán Dìu phong phú, dùng thơ ca trong sinh hoạt hát đối nam nữ (soọng cô) rất phổ biến. Truyện kể, chủ yếu truyện thơ khá đặc sắc. Các điệu nhảy múa thường xuất hiện trong đám ma. Nhạc cụ có tù và, kèn, trống, sáo, thanh la, náo bạt cũng để phục vụ nghi lễ tôn giáo. Nhiều trò chơi của dân tộc được đồng bào ưa thích là: đi cà kheo, đánh khăng, đánh cầu lông kiểu Sán Dìu, kéo co.

Nhà cửa

Người Sán Dìu ở nhà đất. Nhà cửa đồng bào không có những đặc trưng riêng. Có lẽ vì vậy mà người Sán Dìu đã tiếp thu mẫu nhà của người Việt khá dễ dàng.

Trang phục

Trang phục của người Sán Dìu đã và đang đổi thay gần giống trang phục người Kinh. Phụ nữ Sán Dìu có tập quán ăn trầu và thường mang theo mình chiếc túi vải đựng trầu hình múi bưởi có thêu nhiều hoa văn sắc sảo, và kèm theo là con dao bô cau có bao bằng gỗ được chạm khắc trang trí đẹp.

Dân tộc Xinh Mun



Tên dân tộc: Xinh Mun (Puộc, Pụa).

Dân số: 18.018 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Vùng biên giới Việt Lào thuộc Sơn La, Lai Châu.



Phong tục tập quán:

Ở nhà sàn, mái hình mai rùa, có hai thang lên xuống ở hai đầu hồi. Thờ cúng tổ tiên và tổ chức cúng lễ ma bản, cúng mừng. Họ có tập quán ăn trầu, nhuộm răng đen, uống rượu cần. Hôn nhân nhà trai phải lo. Sau lễ dạm, lễ hỏi là đến lễ đi ở rể. Khi đã có vài ba con thì nhà trai mới tổ chức đón dâu, lấy chung một tên khác do cậu hoặc thầy cúng đặt. Con theo họ cha. Khi người bố chết, con trai cả giữ vai trò quan trọng. Không có tục cải táng hay tảo mộ.

Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khmer.

Văn hoá:

Họ có nhiều nghi lễ và kiêng cử, có lễ cúng mừng hàng năm là lễ chung.

Trang phục:

Trang phục như người Thái, Lào.

Kinh tế: Làm nương rẫy, hái lượm, săn bắn và chăn nuôi, một số nơi làm lúa nước. Nghề đan lát khá phát triển, đồ đan đẹp và bền. Mua bán theo chế độ đổi hàng.

Dân tộc Xtiêng

Tên dân tộc: Xtiêng (Xa Diêng).

Dân số: 66.788 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Bốn huyện phía bắc tỉnh Bình Dương, một phần ở Đồng Nai, Tây Ninh.

Phong tục tập quán:

Đứng đầu là già làng am hiểu tập tục, có uy tín, tháo vát. Họ sống định canh định cư theo từng gia đình. Tin vào sức mạnh huyền bí của sấm sét, trời đất, trăng, mặt trời. Tính tuổi theo mùa rẫy. Trong hôn nhân, họ lấy vợ lấy chồng khác dòng họ. Cô dâu về ở nhà chồng ở sau ngày cưới.

Ngôn ngữ:

Thuộc nhóm Môn - Khmer.

Văn hoá:

Họ rất yêu âm nhạc. Nhạc cụ là bộ chiêng 6 cái, cồng, khèn bầu.

Trang phục:

Nữ mặc váy, nam đóng khố. Mùa đông choàng thêm tấm vải. Họ để tóc dài búi sau gáy, tai xâu lỗ, xăm mặt, xăm mình. Đeo nhiều loại trang sức làm bằng gỗ hoặc ngà voi.

Kinh tế:

Nhóm Xtiêng Bù Đéc làm ruộng nước, dùng trâu bò kéo cày. Nhóm Xtiêng Bù Lơ ở vùng cao làm rẫy.



Người Xtiêng-BìnhPhước Thiếu nữ Xtiêng

Dân tộc Si La

Tên gọi khác

Cú Dế Xử, Khà Pé

Nhóm ngôn ngữ

Tạng - Miến

Dân số

600 người.

Cư trú

Sống ở ba bản Seo Hay, Sị Thâu Chải, Nậm Xin thuộc huyện Mường tè, tỉnh Lai Châu.

Đặc điểm kinh tế

Người Si La sống bằng nghề trồng lúa nương, ngô. Từ mấy chục năm nay đồng bào làm thêm ruộng nước. Tuy sản xuất đóng vai trò chính nhưng săn bắn và hái lượm vẫn có ý nghĩa đối với đời sống của đồng bào. Đời sống của người Si La hiện còn thấp kém. Giao thông cách trở, cái ăn, cái mặc đều chưa đủ, nạn hữu sinh vô dưỡng, tập tục lạc hậu, bệnh tật (phổ biến là bấu cổ, sốt rét...)

Tổ chức cộng đồng

Người Si La có nhiều dòng họ. Các dòng họ đều kiêng ăn thịt mèo. Quan hệ trong họ khăng khít, chặt chẽ. Trưởng họ là người đàn ông cao tuổi nhất, có

vai trò quan trọng đối với các thành viên và có trách nhiệm tổ chức sinh hoạt chung của họ mình, đặc biệt là việc thờ cúng. Trong xã hội, ngoài trưởng họ, người Si La rất coi trọng các thầy mo.

Hôn nhân gia đình

Trong hôn nhân, phong tục Si La có đặc điểm là làm lễ cưới hai lần, lần thứ hai sau lần trước khoảng một năm. Nhà trai phải có khoản tiền cưới trao cho nhà gái mới được đón dâu về nhà mình.

Tục lệ ma chay

Theo phong tục Si La, bãi mộ nằm phía dưới khu cư trú của dân bản, trong đó mộ những người cùng họ được quây quần bên nhau. Người Si La dựng nhà mồ xong mới đào huyệt bên trong. Quan tài gỗ độc mộc. Đặc biệt, khi có người chết, đồng bào tổ chức vui chơi, ca hát, không có tiếng khóc. Tuy không tảo mộ, cải táng nhưng người Si La có tục con cái để tang cha mẹ 3 năm.

Nhà cửa

Người Si La ở nhà trệt, có bếp lửa đặt giữa nhà.

Trang phục

+ *Trang phục nam*

Ngày nay, đa số người Si La để răng trắng, nhưng theo tục cũ thì đàn ông nhuộm răng đỏ, đàn bà nhuộm răng đen.

+ *Trang phục nữ*

Phụ nữ ăn vận khá độc đáo, đặc biệt là mảnh ngực áo bằng vải khác màu với áo, gắn đặc xu bạc, xu nhôm. Khăn đội đầu của nữ cũng khác nhau theo lứa tuổi. Các cô thường đeo chiếc túi bằng dây rừng, được trang trí những tơ chỉ đỏ sặc sỡ.

Dân tộc Xơ Đăng

Tên dân tộc: Xơ Đăng (Xơ Deng, Cà Dong, Tơ Dra, Hđang, Mơ Nâm,

Hà Lãng, Ka Râng, Con Lan, Bri La Teng).

Dân số: 127.148 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Kon Tum, Quảng Nam, Đà Nẵng và Quảng Ngãi.



Chàng trai Xơ Đăng thổi đing tút

Phong tục tập quán:

Thờ nhiều thần liên quan đến sản xuất và sinh hoạt. Hôn nhân tự do, cưới đơn giản, sau ngày cưới họ ở luân chuyển mỗi bên gia đình ít năm. Sống thành làng, có nhà rông hình lưỡi rìu là nơi sinh hoạt chung của làng. Già làng được nể trọng và điều hành mọi sinh hoạt chung. Tên không có họ nhưng có từ phân biệt nam, nữ.

Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khmer.

Văn hoá:

Múa hát, tấu chiêng cồng, chơi đàn, kể chuyện cổ là sở thích. Lễ hội truyền thống có lễ đâm trâu. Nam có tài nghệ trong kiến trúc, điêu khắc và hội hoạ...



Trang phục phụ nữ Xơ Đăng

Kinh tế: Làm rẫy, chăn nuôi gia súc gia cầm, săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá, đan lát, dệt, rèn. Nhóm Mơ Nâm làm ruộng nước, nhóm Tơ Dra có nghề rèn quặng sắt.

Dân tộc Chu Ru

Tên dân tộc: Chu Ru (Cho Ru, Ru).

Dân số: 14.978 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Phần lớn ở Đơn Dương (Lâm Đồng), số ít ở Bình Thuận.

Phong tục tập quán:



Lễ hỏi chồng của người Chu Ru

Thờ cúng tổ tiên và chỉ cúng ngoài nghĩa địa. Thờ nhiều thần liên quan đến các nghi lễ nông nghiệp. Sống định canh định cư. Một gia đình gồm 3-4 thế hệ. Hôn nhân một vợ, một chồng, con gái chủ động cưới, người chồng ở rể.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ thuộc nhóm Nam Đảo.

Văn hoá: Làng gồm nhiều dòng họ hoặc khác tộc cư trú. Đứng đầu là trưởng làng (Pô plây), sau là thầy cúng. Có vốn dân ca, ca dao, tục ngữ phong phú.



Thiếu nữ Chu Ru

Kinh tế: Nghề làm ruộng lâu đời. Trồng dâu, nuôi tằm, chăn nuôi. Nghề thủ công: đan lát, rèn và làm gốm. Nghề phụ: săn bắn, hái lượm.

Dân tộc Dao

Tên dân tộc: Dao (Mán, Đông, Trại, Diu Miên, Kim Miên, Lù Gang, Làn Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cốc Ngáng, Cốc Mùn và Sơn Đầu).

Dân số: 620.538 người (năm 1999).

Địa bàn cư trú: Biên giới Việt - Trung, Việt - Lào, một số tỉnh Trung Du và ven biển Bắc Bộ.



Đám cưới người Dao Đỏ ở Tuyên Quang

Phong tục tập quán: Thờ tổ tiên là Bàn Hồ. Qua tên đệm xác định dòng họ và thứ bậc. Ma chay theo tục lệ xa xưa. Vài vùng có tục hỏa táng cho người chết từ 12 tuổi trở lên. Tục ở rể có thời hạn và vĩnh viễn. Nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trệt.

Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ thuộc nhóm Mông - Dao.

Văn hoá:

Chữ viết là Hán được Dao hoá (chữ Nôm Dao).



Trang phục người Dao ở Quảng Ninh

Trang phục:

Nam mặc quần, áo. Nữ trang phục phong phú hơn với những trang trí hoa văn truyền thống, đầu đội khăn.

Kinh tế:

Trồng lúa nương, ruộng nước và hoa màu. Nghề thủ công phát triển: dệt vải, rèn, mộc, làm giấy, ép dầu.